

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (333)

2004

ĐIỂM ĐẾN VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

ĐIỂM ĐẾN VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

ĐIỂM ĐẾN VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

2 (333)

2004

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

NGUYỄN QUỐC HÙNG

- Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh với nước Nhật 3

PHẠM HỒNG TUNG

- Về mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật - Pháp ở Việt Nam trong Thế chiến II và nguyên nhân của cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 (Còn nữa) 8

TRẦN THỊ THANH THANH

- Về nền hành chính triều Nguyễn thời kỳ 1802-1883 17

PHAN PHƯƠNG THẢO

- Từ chủ trương đến giải pháp quân điền năm 1839 ở Bình Định (Tiếp theo và hết) 26

VŨ THỊ PHỤNG

- Sự khẳng định chủ quyền quốc gia của các Nhà nước quân chủ Việt Nam 33

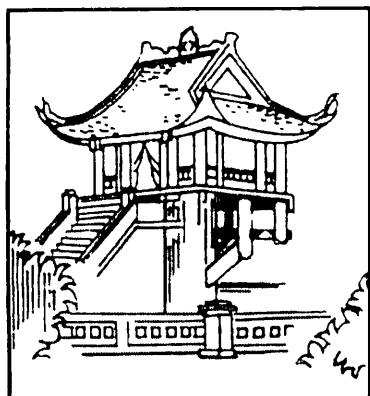
ĐÀO TUẤN THÀNH

- Chế độ Quân chủ Lập hiến của Rumani (Giai đoạn 1866-1947) 40

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

ĐẶNG THANH TOÁN

- Một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy lịch sử chủ nghĩa xã hội hiện nay



TU LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG

- Lần đầu tiên Báo Cờ đỏ của Đảng Cộng sản Bỉ đăng một bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc 56

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Hệ thống ngạch bậc công chức của Chính quyền thuộc địa ở Bắc và Trung Kỳ (Qua Nghị định năm 1936) 59

THÔNG TIN

P.V

- Hội thảo khoa học: "Thân thế và sự nghiệp của Trần Nhân Tông (1258-1308)"

KIM DUNG

- Phát hiện tấm biển "Đài kỳ" bằng đá trong thành cổ Sơn Tây (Hà Tây)

P.C

- Toạ đàm khoa học: "Hợp tác Việt Nam - ASEM: Thực trạng và những vấn đề đặt ra"

THU HẰNG

- Hội thảo khoa học: "Liệt sĩ Nguyễn Thái Học - Chủ tịch Việt Nam Quốc dân đảng năm 1931"

M. DŨNG

- Toạ đàm: "Những người châu Âu tham gia hàng ngũ kháng chiến Việt Nam"

P.V

- Điểm sách

Ảnh bìa 1: Khu Đấu Xảo - Hà Nội (1923)

NGUYỄN ÁI QUỐC - HỒ CHÍ MINH VỚI NƯỚC NHẬT

NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Có nhiều người nhận xét: Trong các bài viết với số lượng không nhỏ, hình như Bác Hồ viết ít về Nhật Bản hơn các nước Pháp, Liên Xô - Nga, Trung Quốc... Và là người đã bốn ba nhiều nước ở hầu khắp năm châu bốn biển, nhưng cũng chưa một lần Bác Hồ đặt chân tới nước Nhật. Trong chúng ta như ngầm có một sự nuối tiếc nhưng ít nói ra. Gần đây (9-2003), tôi có dịp gặp gỡ với hai giáo sư Nhật Bản Yumio Sakurai và Furuta Motoo (Đại học Tokyo), hai ông cũng có những ý nghĩ như vậy. Nhưng thật ra, Bác Hồ đã có những bài viết riêng về nước Nhật (không phải chỉ là nhắc tới trong một bài viết nào đó) và có cả trường hợp có phần hiếm thấy.

Còn trong quá trình tìm đường cứu nước và hoạt động cách mạng, rõ ràng Người lại càng không thể tới nước Nhật vì nhiều lẽ, nhất là sự theo dõi, truy nã gắt gao của mạng lưới dày đặc những mật thám, cảnh sát của Pháp và cả Nhật. Đó còn là bài học cay đắng của phong trào Đông Du những tin vào "đồng văn, đồng chủng" với Nhật, nhưng cuối cùng các nhà cầm quyền Nhật Bản đã ra lệnh trục xuất các chiến sĩ Đông Du và cả Phan Bội Châu. Họ đã câu kết với thực dân Pháp.

Sau này, từ cuối năm 1924 Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô trở về Trung Quốc rồi tiếp tục hoạt động ở nhiều nước châu Á như Thái Lan, Mã Lai, Xingapo... nhưng vẫn không thể tới Nhật Bản. Bởi từ đầu những năm 30, Nhật Bản ngày càng quân phiệt hoá, khủng bố thẳng tay mọi phong trào đấu tranh trong nước và ráo riết đẩy mạnh chính sách chiến tranh xâm lược. Hơn nữa, cũng vào đầu những năm 30, vụ án Hồng Công chỉ vừa khép lại, và nhờ may mắn Người mới thoát khỏi những mưu đồ đen tối cực kỳ nguy hiểm của thực dân Pháp và đế quốc Anh. Đối với Người, nước Nhật không thể là một địa bàn, một khu vực dễ đi tới.

*

Năm 1923, trong số các bài viết đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc đã viết một bài về Nhật Bản. Đó là bài *Phong trào công nhân Nhật Bản* (1). Tuy đã trở thành một nước tư bản chủ nghĩa, nhưng ở Nhật vẫn còn có sự phân biệt đối xử bất công với một bộ phận dân cư - những người Eta, mà ở nước ta hầu như rất ít người biết tới. Nguyễn Ái Quốc viết: "Về bề ngoài thì Eta không khác gì những người Nhật khác. Nhưng có một câu chuyện hoang đường là người Eta xuất thân từ những bộ lạc nô lệ xưa kia từ nước ngoài kéo vào" (2). 'Tình cảnh của họ thật

*PGS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

cực nhục: "Họ buộc phải sống trong những vùng dành riêng cho họ, nơi mà không bao giờ người Nhật lui tới. Họ không có quyền giao thiệp với nhân dân Nhật. Họ chỉ có quyền quan hệ với người Nhật với tư cách là những người hầu hạ. Họ nhận làm những công việc nặng nhọc và bẩn thỉu nhất. Bẩn thỉu, thấp hèn - đó là người Eta: (3). Lịch sử Nhật Bản xếp họ vào nhóm những người thiểu số (không phải theo ý nghĩa sắc tộc) mà là ngoài 4 giai cấp Samurai, nông dân, thợ thủ công và thương nhân. Đó là sự quy định của luật pháp thời Tokugawa (1600-1868) và ngay chính cái tên Eta (có nghĩa là "rất thô tục") hoặc Hiniu (có nghĩa "không phải là người") cũng là từ thời Tokugawa, mà trước đó gọi là người Buraku. Họ làm những công việc như làm thợ thuộc da, bọc đồ vật bằng da thú, tù khổ sai, đao phủ, đào huyệt... Người Eta bị ruồng bỏ, khinh miệt không phải chỉ từ những định kiến "thâm căn cố đế" mà còn là pháp luật quy định. Nguyễn Ái Quốc cho biết: "Người Eta có 3 triệu người" và Người so sánh thân phận của họ chẳng khác "những đám người Sudra" ở Ấn Độ hay những người da đen ở châu Phi (4). Không cam chịu sự kỳ thị bất công và bóc lột tàn nhẫn đó, người Eta đã tổ chức đấu tranh. Nguyễn Ái Quốc đã giới thiệu khá cụ thể phong trào đấu tranh của người Eta với việc thành lập tổ chức của họ là Hội "Xukhây" (Bình đẳng), khẩu hiệu đấu tranh và cương lĩnh hành động của người Eta (5). Cũng cần phải nói rằng: Sau này, Chính phủ Nhật Bản đã có những cố gắng để xóa bỏ những định kiến và sự kỳ thị đối với người Eta qua các chỉ dụ của nhà vua năm 1870; và sau đó là các quyết định năm 1960, 1965 và 1969... Nhờ đó, đời sống vật chất, các dịch vụ công cộng như y tế, giáo dục và trình độ học vấn của người Eta đã có nhiều thay đổi lớn. Tuy nhiên, cho đến nay

vẫn còn tồn tại những trường hợp như đám cưới bị hủy bỏ khi một trong hai phía gia đình biết rằng con cái họ trước kia là người Buraku. Hoặc có những công ty vẫn cố loại bỏ những người này khi họ đi tìm kiếm việc làm (6). Trong phần cuối của bài viết, Nguyễn Ái Quốc còn đề cập tới phong trào đấu tranh của công nhân nông nghiệp Nhật Bản và qua thực tiễn theo dõi phong trào. Người đã chỉ ra những điểm mạnh, yếu giữa hai tổ chức công đoàn phía Tây (vùng Osaka và Kobe) và phía Đông (Tokyo) mà họ cần khắc phục.

15 năm sau, năm 1938 Nguyễn Ái Quốc lại có một bài viết về Nhật Bản, nhưng là về chính sách đối ngoại xâm lược của nước này. Đó là bài *Người Nhật Bản muốn khai phá Trung Quốc như thế nào?* (7). Với bút danh P.C.Lin, dưới danh nghĩa một nhà báo Trung Quốc và từ những tư liệu một cuốn sách của tác giả người Anh, Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo những tội ác của quân đội Nhật ở Trung Quốc. Lúc này, nước Nhật quân phiệt đang theo đuổi chính sách đối ngoại cực kỳ hiếu chiến và mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược trên toàn cõi Trung Hoa, đe dọa nghiêm trọng số phận các dân tộc Đông Nam Á. Nguyễn Ái Quốc viết: "Theo tính toán của một người nước ngoài đã từng nhiều lần ở vùng từ Thượng Hải đến Nam Kinh trước và sau khi Nhật chiếm đóng, thì ít nhất trong vùng này đã có 300.000 người dân thường bị giết, trong số đó, có tới 100.000 người bị tàn sát có hệ thống (8).

Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, Toà án quân sự quốc tế Tokyo đã xét xử "Vụ án thảm sát Nam Kinh" mà Nguyễn Ái Quốc đã viết trong bài. Bản án viết: "Khi quân Nhật tiến vào thành phố (Nam Kinh) sáng ngày 13-12-1937, mọi sự kháng cự đã chấm dứt. Lính Nhật từng tốp đi lang thang

trong thành phố thực hiện đủ loại tội ác dã man. Nhiều tên lính say rượu đi dọc theo các phố, không cần xét hỏi gì đã giết chết nhiều người dân Trung Quốc: đàn ông, đàn bà và trẻ em cho đến lúc xác người ngổn ngang trên các quảng trường, đường phố và ngã tư. Chúng hãm hiếp cả các em gái nhỏ và các cụ già. Nhiều phụ nữ sau khi bị làm nhục đã bị giết chết và thân thể của họ không còn lành lặn. Các cửa hàng, nhà kho sau khi bị cướp phá, lính Nhật đã đốt cháy. Khu thương mại trung tâm và nhiều khu vực buôn bán khác của thủ đô Nam Kinh bị thiêu huỷ hoàn toàn (9). Những tội ác như thế của quân đội Nhật, Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo và lên án từ 8 năm trước, và Người cảnh báo cho các dân tộc châu Á: "Và cũng như những gì mà chúng nhất định sẽ tiến hành tại các nước khác ở châu Á, nếu một khi chúng đã thắng được nhân dân Trung Quốc" (10).

Tháng 1-1941, Nguyễn Ái Quốc trở về nước để trực tiếp lãnh đạo cuộc đấu tranh giành lại độc lập tự do của nhân dân ta. Lúc bấy giờ, cuộc chiến tranh thế giới đang diễn ra ác liệt ở chiến trường Xô-Đức, và cuối năm 1941 cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ với cuộc tấn công của Nhật vào căn cứ hải quân lớn của Mỹ ở Trân Châu cảng. Trong những ngày tháng này, Liên Xô và các nước đồng minh Mỹ, Anh gặp nhiều khó khăn. Quân đội phát xít Đức đã tiến sâu vào lãnh thổ Liên Xô, cuối năm 1941 có lúc chúng đã đứng trước thành Matxcơva. Còn ở Thái Bình Dương, sau trận tiến công Trân Châu cảng, quân Nhật lao nhanh xuống Đông Nam Á, liên tiếp giành những thắng lợi quân sự trước quân đội Anh, Mỹ. Nhưng Nguyễn Ái Quốc vẫn bình tĩnh theo dõi chiến cuộc. Và trong bài viết nhân dịp năm mới 1942, Người đã khẳng định: "Ta có thể quyết đoán rằng,

Nga nhất định thắng, Đức nhất định bại. Anh - Mỹ sẽ được, Nhật Bản sẽ thua. Đó là một dịp rất tốt cho dân ta khởi nghĩa đánh đuổi Pháp, Nhật, làm cho Tổ quốc ta được độc lập, tự do..." (11). Bài viết này được đăng trên báo "Việt Nam độc lập" số 114 ra ngày 1-1-1942. Dưới sự lãnh đạo của lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhân dân ta đã nhất tề nổi dậy, làm nên thắng lợi vĩ đại của cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945, giành lại độc lập, tự do như "những quyết đoán" của Người từ đầu năm 1942.

*

Sau cuộc Cách mạng mùa Thu 1945, Hồ Chí Minh trở thành Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Gần 30 năm ở cương vị đứng đầu nước Việt Nam độc lập, trong bối cảnh thế giới chia thành hai phe đối đầu nhau căng thẳng và nhất là đất nước ta phải liên tục đương đầu với hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ bày tỏ thái độ và chính kiến của Người đối với nước Nhật chủ yếu là qua các cuộc phỏng vấn của báo chí Nhật Bản, nhất là từ năm 1965, như với báo Akahata (Đảng Cộng sản Nhật Bản), Chunichi Shinbun, Tokyo Shinbun... và hãng tin Nihông Denpa. Trong số đó, bài trả lời của Người với nhà báo Nhật Bản Shiraishi Bon của báo Asahi Shinbun vào tháng 11-1959 đã gây nên sự chú ý lớn trong dư luận. Lúc đó, theo Hoà ước San Francisco (Điều 14) ký kết với Nhật Bản ngày 8-9-1951, Nhật Bản có nghĩa vụ bồi thường chiến tranh cho các nước đồng minh và các nước khác về những thiệt hại do Nhật Bản gây ra trong thời kỳ chiến tranh. Từ năm 1954 đến 1965, Nhật Bản đã tiến hành bồi thường chiến tranh cho nhiều nước Đông Nam Á như Mianma, Philippin, Indônêxia (12) và cả với Chính

quyền Sài Gòn miền Nam Việt Nam. Theo hiệp ước ký kết giữa Nhật Bản và Nam Việt Nam tháng 5-1959, Nhật Bản bồi thường cho Nam Việt Nam tổng số tiền là 14 tỷ yên (39 triệu USD) trong thời hạn 5 năm" (13). Nhà báo Shiraishi hỏi Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Việc đàm phán về vấn đề bồi thường chiến tranh đã được tiến hành giữa Chính phủ Nhật Bản và Nam Việt Nam. Ngay ở Nhật Bản cũng có người chỉ trích việc đàm phán này, và tin tức cho biết là nước Ngài không hài lòng. Theo ý Ngài, nhân dân Nhật Bản cần được hiểu vấn đề này như thế nào? Theo ý Ngài, vấn đề này cần được giải quyết như thế nào?"

Chủ tịch Hồ Chí Minh trả lời: "Trong cuộc Đại chiến thứ Hai, quân phiệt Nhật Bản đã xâm chiếm nước Việt Nam và gây ra nhiều tổn thất cho nhân dân Việt Nam từ Bắc chí Nam. Toàn thể nhân dân Việt Nam có quyền đòi Chính phủ Nhật Bản bồi thường những thiệt hại đó. Nhưng hiện nay Chính phủ Nhật Bản đã tiến hành đàm phán và ký kết bồi thường chiến tranh với Chính quyền Nam Việt Nam là không hợp pháp".

Người nói tiếp: "Nhân dân và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà thấy rằng đòi Nhật Bản bồi thường sẽ là một gánh nặng cho nhân dân Nhật Bản. Vấn đề cốt yếu trong quan hệ giữa hai nước không phải là việc đòi bồi thường, mà tình đoàn kết hợp tác giữa hai dân tộc Việt - Nhật đấu tranh chống chiến tranh và bảo vệ hoà bình là quý hơn hết" (14).

Câu trả lời không dài, nhưng thật rõ ràng và cao cả. Dù Chính phủ Nhật Bản đã có việc làm "không hợp pháp" là đàm phán, bồi thường riêng rẽ cho Chính quyền Sài Gòn, nhưng Người vẫn chỉ rõ: "Vấn đề cốt yếu là "tình đoàn kết hợp tác giữa hai dân

tộc Việt - Nhật... là quý hơn hết". Hơn 40 năm nhưng những lời nói của Người vẫn vang lên ý nghĩa thật sâu sắc vào những ngày này, khi cả hai nước kỷ niệm trọng thể 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức Việt Nam và Nhật Bản.

Từ năm 1965, Mỹ tiến hành chiến tranh cục bộ ở miền Nam nước ta. Cả thế giới đã dậy lên mạnh mẽ phong trào phản đối Mỹ và ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam, trong đó có các tầng lớp nhân dân Nhật Bản. Từ năm 1965 cuộc chiến tranh ngày càng ác liệt, và trong những ngày tháng đó, Hồ Chí Minh đã có nhiều hoạt động đối ngoại sôi nổi như gửi điện chào mừng hoặc thăm hỏi, gửi thư tới các nguyên thủ quốc gia, các chính khách và trí thức nhiều nước, trả lời phỏng vấn các báo nước ngoài, viết nhiều bài lên án đế quốc Mỹ và có riêng một bài viết về phong trào phản đối chiến tranh của nhân dân Nhật Bản. Có lẽ đây là bài viết duy nhất của Người về loại này. Bài viết có nhan đề: *"Nhân dân và dư luận Nhật Bản nhiệt liệt ủng hộ cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta"*. Bài viết của Người khá dài dưới hình thức một báo cáo với bút danh "Chiến sĩ" (15). Với lượng thông tin phong phú, Người đã nêu lên phong trào đấu tranh của nhân dân Nhật Bản đã diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau (từ chối chuyên chở các dụng cụ chiến tranh của Mỹ sang Việt Nam, mít tinh, tuần hành, hội thảo - tranh luận v.v...) và của các tầng lớp xã hội: công nhân, trí thức, văn nghệ sĩ, sinh viên và nhất là giới báo chí như các tờ Akahata, Nhật Bản thời báo, Triều - Nhật tân văn và các tạp chí Văn nghệ xuân thu, Triều - Nhật chu san, Thế giới v.v... Tất cả đã thể hiện những tình cảm nồng nhiệt, những nhận thức sâu sắc và những việc làm dũng cảm, thiết thực của các tầng lớp nhân dân Nhật

Bản ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Nét hết sức nổi bật trong bài viết của Người - vốn là một nhà báo lão thành - là những số liệu cụ thể, những tên người và những địa danh rõ ràng, những thông tin nóng hổi đầy sức thuyết phục. Cuối cùng, Người bày tỏ: "Tôi xin phép thay mặt đồng bào ta cảm ơn sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân và dư luận nước Nhật Bản đối với cuộc chống Mỹ, cứu nước của chúng tôi" (16).

Và như một điều đương nhiên, trong bài trả lời phỏng vấn của báo Akahata, Người khẳng định: "Việt Nam và Nhật Bản là hai nước láng giềng. Nhân dân Việt Nam và nhân dân Nhật Bản là anh em" (17). Với thời gian, ngày nay những điều trên đã và đang trở thành hiện thực sinh động khi hai nước cùng nhau là "Đối tác tin cậy, Hợp tác lâu dài" tiến vào thế kỷ XXI.

Tháng 10 năm 2003

CHÚ THÍCH

(1), (2). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 1. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 164.

(3), (4), (5). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Sdd, tr. 164-165, 165-167.

(6). Richard Bowring, Peter Kornicki. *Bách khoa toàn thư Nhật Bản*. Hà Nội, 1995, tr. 283.

(7), (8). (3), (4), (5). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 3. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983, tr. 60, 66.

(9). Viện Hàn lâm khoa học Nga. *Lịch sử Nhật Bản 1868-1998*. Tập 2, Mátxcơva, 1998, tr. 373 (tiếng Nga).

(10). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 3. Sdd, tr. 69.

(11). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 3. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 211-212.

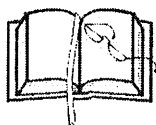
(12). Theo các hiệp ước ký kết của Chính phủ Nhật Bản với các nước Đông Nam Á, Nhật Bản đã bồi thường cho Mianma là 72 tỷ yên (200 triệu USD) trong vòng 10 năm; cho Philippin - 198 tỷ yên (550 triệu USD) trong 20 năm; cho Indônêxia - 80,3 tỷ yên (223 triệu USD) trong 12 năm. Xem chú thích 13.

(13). Theo I.I. Vaxilépcaia. *Bình trưởng kinh tế của Nhật Bản ở các nước Đông Nam Á 1951-1961*. Trong: *Chủ nghĩa thực dân - Hôm qua và Hôm nay*. Nxb. Khoa học, Mátxcơva, 1964, tr. 282, 287 (tiếng Nga).

(14). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 8. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989, tr. 495.

(15), (16). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 10. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989, tr. 198, 217.

(17). Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 9. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1989, tr. 605.



VỀ MỐI QUAN HỆ CỘNG TÁC - CỘNG TRỊ NHẬT - PHÁP Ở VIỆT NAM TRONG THẾ CHIẾN II VÀ NGUYÊN NHÂN CỦA CUỘC ĐẢO CHÍNH NGÀY 9-3-1945 (Còn nữa)

PHẠM HỒNG TUNG*

Gần sáu mươi năm qua, trong các công trình nghiên cứu về thời kỳ Thế chiến thứ II trong lịch sử Việt Nam, các học giả ở nước ngoài thường dành cho sự kiện Nhật đảo chính Pháp vào đêm ngày 9 tháng 3 năm 1945 một sự quan tâm đặc biệt. Trong khi đó, phần đông các sử gia trong nước thường chỉ quan tâm chủ yếu đến việc phân tích hệ quả lịch sử của sự kiện nói trên, đặc biệt là phản ứng mau lẹ của Đảng Cộng sản Đông Dương trước sự kiện đó, thể hiện qua bản Chỉ thị nổi tiếng của Ban Thường vụ Trung ương Đảng (12-3-1945) với nhan đề *"Nhật-Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"* (1) và phong trào kháng Nhật cứu quốc do Đảng lãnh đạo sau đó, mà rất ít khi đi sâu tìm hiểu về chính sách chiếm đóng của Nhật ở Đông Dương và những nguyên nhân cụ thể đã dẫn đến cuộc đảo chính đó. Với bài viết này, chúng tôi muốn đi sâu phân tích, tìm hiểu những nét chính của mối quan hệ cộng tác - cộng trị Nhật-Pháp ở Việt Nam từ tháng 9 năm 1940 đến tháng 3 năm 1945 và nguyên nhân đã dẫn đến cuộc đảo chính Nhật - Pháp. Đây chính là một trong những cơ sở căn bản nhất để đánh giá hệ quả lịch sử và ý nghĩa của sự kiện này trong diễn trình của cuộc Cách mạng Tháng Tám.

1. Giữa thế kỷ XIX, trong khi những vương quốc hùng mạnh cuối cùng ở Đông Á và Đông Nam Á lần lượt bị chủ nghĩa thực dân phương Tây khuất phục thì Nhật Bản, nhờ có cuộc Minh Trị Duy Tân (1868), đã không những bảo toàn được chủ quyền đất nước mà còn tiến nhanh trên con đường hiện đại hoá, tự cường dân tộc. Tháng 3 năm 1905, hải quân Nhật đã đủ sức nhấn chìm hạm đội Nga tại vùng biển Tsushima. Đây là bằng chứng cho thấy Nhật Bản đã thực sự trở thành một cường quốc tư bản ở phương Đông. Và cũng chính từ sau chiến thắng oanh liệt này, người Nhật đủ tự tin bắt đầu toan tính đến công cuộc bành trướng, tham gia vào cuộc giành giật thị trường, cạnh tranh lợi ích với các cường quốc phương Tây ở châu Á. Trong bối cảnh đó, lần đầu tiên chính giới Nhật Bản "để mắt" tới Việt Nam, lúc đó đang là thuộc địa của Pháp nằm trong Liên bang Đông Dương.

Có một thực tế lịch sử là: vào đầu thế kỷ XX, nhất là sau chiến thắng của Nhật Bản trong chiến tranh Nga-Nhật, người Nhật đã được nhiều chí sĩ yêu nước ở các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á tôn vinh là *"anh cả da vàng"*. Nước Nhật Bản và cuộc Minh Trị Duy Tân đã trở thành tấm gương cho nhiều nước lân bang noi theo, hướng tới

* TS. Trường Đại học KHXH&NV - ĐHQGHN.

con đường cải cách, tự cường dân tộc. Hơn thế nữa, nhiều người yêu nước từ Trung Quốc, Ấn Độ, Philippines... đã đến Nhật Bản với kỳ vọng tìm kiếm sự ủng hộ của nước "anh cả" này cho cuộc đấu tranh giành độc lập của dân tộc họ. Đây chính là bối cảnh lịch sử đã dẫn Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh và nhiều chí sĩ yêu nước Việt Nam đến Nhật Bản vào những năm 1905 - 1908 (2).

Mặc dù người Nhật đã có quan hệ giao thương với Việt Nam từ một vài thế kỷ trước đó, song cho đến trước 1905, chính giới Nhật chưa thực sự quan tâm đến quan hệ bang giao với Việt Nam (3). Trên một mức độ nào đó, có thể nói rằng chính sự hiện diện của Phan Bội Châu và các chí sĩ yêu nước Việt Nam tại Nhật vào đầu thế kỷ XX đã góp phần đánh thức mối quan tâm của chính giới Nhật với xứ thuộc địa này. Tuy nhiên, chính giới Nhật đã khước từ lời cầu viện quân sự thống thiết của Phan Bội Châu và chỉ nhận giúp đỡ ở chừng mực nhất định cho việc đào tạo lưu học sinh Việt Nam đến Nhật trong phong trào Đông Du theo lời kêu gọi của cụ Phan và hoàng thân Cường Để (4). Nhằm dập tắt phong trào yêu nước này, chính phủ thuộc địa Pháp ở Đông Dương đã đề nghị chính phủ Nhật hợp tác với họ, trục xuất Phan Bội Châu, Cường Để và toàn bộ lưu học sinh Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Đổi lại, người Pháp sẵn sàng nhượng cho người Nhật một số quyền lợi kinh tế ở Đông Dương. Đề nghị này của Pháp được phía Nhật chấp nhận khá nhanh chóng. Ngày 10 tháng 7 năm 1907, một hiệp ước Pháp-Nhật đã được ký kết tại Tokyo (5) và tháng 9 năm 1908 Bộ Nội vụ Nhật Bản công bố lệnh trục xuất học sinh Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Phong trào Đông Du do đó mà thất bại. *Đây chính là lần đầu tiên chính phủ Nhật Bản vì lợi ích vị kỷ của họ đã hợp tác với chính phủ*

thực dân Pháp ở Đông Dương và cũng là lần đầu tiên những người yêu nước Việt Nam bị "anh cả da vàng" phản bội. Bài học cay đắng này đã không những giúp cho Phan Bội Châu và các đồng chí của cụ hiệu chỉnh lại hệ luận chiến lược (*strategic approach*) vốn bị ảnh hưởng nặng nề của chủ nghĩa Đắc-uyn xã hội (*Social Darwinism*) "đồng văn, đồng chủng, đồng châu" (6), mà sau này còn có ảnh hưởng tới nhận thức của nhiều thế hệ người Việt Nam yêu nước về vai trò của Nhật Bản ở Á Đông.

2. Mặc dù đã có bản hiệp ước năm 1907, quan hệ kinh tế giữa Nhật Bản và Đông Dương từ đó cho đến năm 1940 không hề phát triển. Bằng chứng là: giá trị hàng nhập khẩu từ Đông Dương từ 1919 đến 1940 thường chỉ chiếm khoảng 0,5% và chưa bao giờ vượt quá 0,9% tổng giá trị hàng nhập khẩu của Nhật. Đồng thời, giá trị thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương cũng thường chỉ chiếm khoảng 3% trong tổng giá trị thương mại của Nhật (7).

Chỉ từ khi chính phủ quân phiệt Nhật bắt tay vào việc chuẩn bị kế hoạch bành trướng, phát động chiến tranh xâm lược ở châu Á thì xứ Đông Dương thuộc Pháp mới được họ thực sự lưu tâm đến một cách nghiêm túc. Khoảng giữa những năm 30 của thế kỷ XX số người Nhật xuất hiện ngày càng nhiều hơn ở Việt Nam. Năm 1936 đã có tổng cộng 231 người Nhật đăng ký cư trú ở Đông Dương (8). Trong số họ, không ít người cộng tác với tình báo Nhật, thu thập các thông tin mọi mặt về xứ sở này. Dựa vào đó mà năm 1937, sở tình báo Nhật Bản đã hoàn thành một bộ tổng hợp tin tức về Đông Dương gồm 371 trang (9). Tháng 7 năm 1937, Nhật Bản chính thức phát động chiến tranh xâm lược Trung Quốc. Chỉ sau một thời gian ngắn quân Nhật đã nhanh chóng tiến xuống phía

Nam. Tháng 10 năm 1938 quân Nhật chiếm được Quảng Châu, áp sát biên giới Việt-Trung. *Cũng chính từ thời điểm này giới quân phiệt Nhật chính thức đặt vấn đề xâm chiếm Đông Dương.*

Đối với nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản ở châu Á lúc đó, tầm quan trọng của Đông Dương trước hết nằm ở chỗ: Bắc Việt Nam, cụ thể là tuyến đường sắt Hải Phòng - Hà Nội - Vân Nam là một trong hai *huyết mạch giao thông chính cung cấp viện trợ quân sự từ bên ngoài cho chính phủ Trùng Khánh* của Tưởng Giới Thạch. Nhật Bản cho rằng để đánh gục sự kháng cự của Trùng Khánh thì phải bằng mọi giá cắt đứt tuyến đường viện trợ này. Bên cạnh đó, theo nghiên cứu của sử gia Nhật Bản Yukichika Tabuchi, thì việc xâm chiếm Đông Dương còn giúp cho quân đội Nhật đoạt được những nguồn tài nguyên quý giá của xứ thuộc địa này, tạo ra *một bộ đỡ vật chất quan trọng cho các nỗ lực chiến tranh của nước Nhật tại châu Á*. Trong số những nguồn tài nguyên chiến lược mà quân Nhật muốn chiếm đoạt thì *lúa gạo* của Việt Nam giữ vai trò quan trọng đặc biệt (10). Mục đích chiến lược thứ ba - không kém phần quan trọng - của quân đội Nhật khi xâm chiếm Đông Dương chính là tạo ra *một bàn đạp chiến lược* cho các bước tấn công xâm lược tiếp theo ở khu vực Đông Nam Á (11).

3. Theo kết quả nghiên cứu của một số học giả Nhật Bản thì ở thời điểm đó đã diễn ra nhiều cuộc tranh luận gay gắt trong nội bộ giới lãnh đạo ở Tokyo về phương thức xâm chiếm Đông Dương. Trong khi giới quan chức ngoại giao chủ trương xâm chiếm Đông Dương một cách hoà bình, tức là tìm cách đạt được các mục đích nói trên bằng các biện pháp ngoại giao, thì giới lãnh đạo quân sự lại muốn tấn công Đông Dương, thủ tiêu nền thống trị thực dân của

Pháp và đặt Đông Dương dưới sự thống trị trực tiếp của quân đội Nhật (12). Mặc dù hai phương án nói trên khác nhau căn bản về thủ đoạn, nhưng lại đồng nhất với nhau trong mục đích tối hậu. Sử gia Nhật Minami Yoshizawa đã nhận xét rất xác đáng rằng: "Trong con mắt của nhóm người hoạch định và tiến hành chiến tranh, cả hai cách tiếp cận đó cùng được vận dụng một cách thích hợp. *Đó là hai mặt hợp thành của một chính sách Nhà nước duy nhất: bành trướng chiến tranh ở châu Á*" (13).

Trong thời điểm trước 1940, phương án của giới quan chức ngoại giao đã được chính giới Tokyo ủng hộ. Nhật Bản tìm cách gây sức ép cả về chính trị, quân sự và ngoại giao với chính phủ thực dân Pháp. Sau khi chiếm được Quảng Châu, đầu năm 1939 quân Nhật chiếm đảo Hải Nam (của Trung Quốc) và sau đó cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (của Việt Nam). Để xoa dịu quân Nhật, đầu năm 1939 chính phủ thực dân Pháp ở Đông Dương đã chủ động nhượng bộ, ra lệnh cấm vận chuyển các loại hàng hoá quân sự qua biên giới Việt-Trung (14). Nắm được bản chất nhu nhược của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật càng lấn tới. Sau khi Thế chiến II bùng nổ ở châu Âu (1-9-1939), đầu tháng 6 năm 1940 phát xít Đức tấn công nước Pháp. Ngày 14 tháng 6 năm 1940 Paris thất thủ. Quân phiệt Nhật liền chụp ngay lấy cơ hội này để ép thực dân Pháp ở Đông Dương chấp nhận những nhượng bộ quyết định. Ngày 19 tháng 6 năm 1940 quân Nhật gửi cho Toàn quyền Georges Catroux một bản tối hậu thư đòi phải đóng cửa hoàn toàn biên giới Việt-Trung. Đồng thời phía Pháp phải chấp nhận cho phép một phái đoàn quân sự Nhật đến Đông Dương để kiểm soát việc thực hiện đóng cửa biên giới nói trên (15).

Sau khi Paris thất thủ, thực dân Pháp ở Đông Dương rất hoang mang, không còn

<https://tieulun.hopto.org>

trông mong gì được vào sự chi viện về quân sự hoặc hậu thuẫn về chính trị hay ngoại giao của chính quốc. Catroux liền tìm cách "bấu víu" vào Mỹ và thực dân Anh, niềm hy vọng cuối cùng của "người da trắng" ở Á Đông (16). Tuy nhiên, chính phủ Mỹ đã khước từ thẳng thừng lời khẩn cầu của thực dân Pháp (17). Còn thực dân Anh thì tuy không nở từ chối do "cùng hội cùng thuyền", nhưng lại ở trong tình trạng "lực bất tòng tâm" (18). Trong tình thế bị cô lập hoàn toàn, Catroux đã buộc phải chấp nhận tối hậu thư của Nhật, tuyên bố đóng cửa hoàn toàn biên giới Việt - Trung và ngày 29 tháng 6 năm 1940 một phái đoàn quân sự Nhật do Trung tướng Issaku Nishihara cầm đầu đã đến Hà Nội để kiểm soát việc đóng cửa biên giới. *Đây là bước thứ nhất trong quá trình đầu hàng nhục nhã của chính quyền thực dân Pháp trước sức ép của quân phiệt Nhật Bản.*

Để "trừng phạt" Catroux về hành vi này, cuối tháng 7 năm 1940 Chính phủ Vichy do Thống chế Philippe Pétain cầm đầu đã cách chức y và cử Đô đốc Jean Decoux làm toàn quyền mới. Cũng ở thời điểm này giới lãnh đạo cao cấp của Nhật ở Tokyo quyết định tiếp tục gia tăng sức ép, đàm phán trực tiếp với Chính phủ Vichy về việc đưa quân vào chiếm đóng Đông Dương. Ngày 30 tháng 8 năm 1940, tại Tokyo, Chính phủ Vichy đã ký với Chính phủ Nhật một bản hiệp ước, theo đó Pháp đồng ý cho Nhật đưa 25.000 quân vào chiếm đóng Đông Dương (riêng ở Bắc Đông Dương, Nhật "được phép" đưa vào 6.000 quân), đồng thời quân Nhật cũng được quyền sử dụng một số sân bay và bến cảng quân sự ở Đông Dương. Đổi lại, phía Nhật cam kết tôn trọng "chủ quyền" của nước Pháp ở Đông Dương (19). Đây là hiệp ước "bất bình đẳng" đầu tiên mà thực dân Pháp phải ký với một nước khác kể từ khi họ bắt đầu

thực hiện sứ mệnh "bảo hộ" ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX.

Tại Đông Dương, trong tình thế tuyệt vọng, tập đoàn cai trị thực dân Pháp vẫn cố vớt vát lợi ích của họ. Decoux tìm cách trì hoãn việc mở cửa biên giới cho quân Nhật tiến vào Đông Dương (20). Nhiều vòng đàm phán kéo dài diễn ra tại Hà Nội đã khiến cho các viên chỉ huy quân Nhật ở Hoa Nam mất kiên nhẫn, quyết định phải "dạy" cho Decoux và đồng bọn một bài học. Sáng ngày 22 tháng 9 năm 1940, mặc dù không có mệnh lệnh từ Tokyo, họ vẫn cho sư đoàn số 5 tấn công vào các vị trí bố phòng của quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn, đồng thời cho quân đổ bộ lên bờ biển Đồ Sơn và lệnh cho 9 chiếc máy bay ném bom thành phố cảng Hải Phòng. Chỉ sau vài giờ kháng cự yếu ớt quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn đã quy hàng, toàn bộ bộ máy cai trị thực dân ở Đông Bắc rung động mạnh, tan rã từng mảng. Đòn phủ đầu quyết liệt này đã buộc Decoux khuất phục. Chiều ngày 22 tháng 9 năm 1940, hiệp ước bổ sung quy định thể thức chiếm đóng Đông Dương của quân Nhật đã được chính phủ thực dân Pháp chấp nhận. *Đây là một mốc lịch sử quan trọng, đánh dấu sự đầu hàng của thực dân Pháp trước quân phiệt Nhật.*

Đối với Tokyo sự kiện này có ý nghĩa rất quan trọng. Nó chỉ ra cho giới lãnh đạo tối cao của Nhật thấy bản chất nhu nhược của thực dân Pháp cả ở Đông Dương và chính quốc, sẵn sàng khuất phục, hy sinh một phần quyền lợi, hợp tác với quân Nhật để duy trì tính mạng và vớt vát lợi ích của họ. Do đó, sau sự kiện này, mặc dù vẫn còn một số bất đồng nội bộ, nhưng quyết sách chiến lược về việc xâm lược và chiếm đóng Đông Dương đã được giới cầm quyền Nhật Bản xác định. Quyết sách này đã được Tổng hành dinh tối cao của đế chế Nhật Bản vạch ra ngày 1 tháng 2 năm 1941

trong bản "*Phác thảo chính sách đối với Đông Dương thuộc Pháp và Thái Lan*". Ngày 17 tháng 4 năm 1941 Tổng hành dinh tối cao của Nhật Bản đã khẳng định lại khi thông qua bản dự thảo *Định hướng chính sách đối với phương Nam* của quân đội và hải quân Nhật: "Thiết lập các quan hệ chặt chẽ với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp trong các lĩnh vực quân sự, chính trị và kinh tế. Mục tiêu của Đế chế là đạt được những điều này bằng các phương tiện ngoại giao. Đặc biệt, sẽ xúc tiến các nỗ lực để thiết lập sớm các quan hệ quân sự với Thái Lan và Đông Dương thuộc Pháp. Trong quá trình theo đuổi các mục tiêu trên, nếu có các tình huống khác xuất hiện hoặc nếu không có các phương tiện khác thì vì lý do tự vệ và để bảo tồn sự tồn tại của mình, Đế chế sẽ thực thi các biện pháp quân sự. Mục tiêu, đối tượng và ngày giờ cũng như cách thức của các biện pháp quân sự sẽ được quyết định nhanh chóng, thích ứng với những phát triển của cuộc chiến ở châu Âu và tình hình quan hệ ngoại giao với Liên Xô" (21).

Đây là một trong những văn kiện quan trọng nhất quy định những nguyên tắc cơ bản trong việc chiếm đóng Đông Dương của Nhật trong Thế chiến II. Quyết sách chiến lược này đã giành ưu tiên hàng đầu cho việc xâm chiếm Đông Dương bằng các thủ đoạn ngoại giao hoà bình, hợp tác với chính phủ thuộc địa để duy trì trật tự hiện tồn, biến Đông Dương thành căn cứ hậu cần và bàn đạp chiến lược cho nỗ lực chiến tranh của Nhật ở Đông Nam Á. Đồng thời, Nhật Bản cũng dự phòng việc phải dùng tới các biện pháp quân sự để đạt được các mục đích trên. Tuy nhiên, việc có áp dụng biện pháp này hay không và áp dụng như thế nào là do diễn biến của Thế chiến và quan hệ ngoại giao của Nhật Bản với Liên Xô quyết định. Đây chính là cơ sở để Nhật ký với Pháp một loạt các hiệp ước tiếp theo,

trong đó quan trọng nhất là các *Hiệp định thương mại và kinh tế* (6-5-1941), *Hiệp ước Phòng thủ chung* (29-7-1941) và *Hiệp định quân sự* (9-12-1941).

4. Ngay từ đầu, khi phát động chiến tranh ở châu Á - Thái Bình Dương, người Nhật ra sức tuyên truyền cho luận điệu "*giải phóng người châu Á*" để thành lập cái gọi là "*Khu vực Đại Đông Á thịnh vượng chung*" (*Dai-Toa-Kyoei-Ken*), nhằm một mặt biện hộ cho hành vi hiếu chiến của họ, mặt khác hòng lừa bịp, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc ở châu Á. Thế nhưng tại Đông Dương, quân Nhật đã thực thi một chính sách chiếm đóng hoàn toàn trái ngược với những luận điệu tuyên truyền của họ. *Thông qua việc duy trì chế độ thực dân Pháp, cộng tác với chế độ này để thống trị và bóc lột nhân dân Việt Nam, quân phiệt Nhật đã tự bóc trần bộ mặt giả dối của họ.* Đây là điểm khác biệt quan trọng nhất trong chính sách chiếm đóng của Nhật Bản tại Việt Nam nếu so sánh với chính sách mà họ thực thi ở các nước khác trong khu vực Đông Nam Á và cũng chính là một trong những yếu tố quan trọng nhất để giải thích cho việc tại sao trong thời kỳ Thế chiến II ở Việt Nam chỉ một bộ phận tương đối nhỏ trong dân chúng bị luận điệu tuyên truyền của Nhật lừa bịp, và do đó ở Việt Nam không hề xuất hiện những phong trào "dân tộc chủ nghĩa thân Nhật" mạnh mẽ như ở một số nước Đông Nam Á khác.

Nhưng đối với giới quân phiệt Nhật lúc đó thì việc lựa chọn cộng tác - cộng trị với thực dân Pháp - nói theo ngôn từ của hai sử gia người Nhật Masaya Shiraishi và Motoo Furuta, là một "*chính sách hợp lý cao*" (*highly "rational" policy*) (22), bởi lẽ đây là phương thức giúp cho Nhật Bản đạt được những mục đích chiến lược của mình tại Đông Dương một cách hữu hiệu nhất và

ít tốn kém nhất. Bằng cách này quân Nhật đã chiếm được Đông Dương mà không phải tốn kém thêm một người lính, một viên đạn nào. Mặt khác, họ còn có thể lợi dụng được bộ máy dân áp, bóc lột mà thực dân Pháp đã dày công xây dựng gần một thế kỷ ở Việt Nam để thông qua đó mà khai thác triệt để các nguồn lợi ở xứ thuộc địa này phục vụ cho nỗ lực chiến tranh của Nhật Bản, mà lại còn tiết kiệm được các khoản chi phí cho quản lý và cai trị nếu họ lật đổ thực dân Pháp. Cuối cùng, thông qua việc dung dưỡng cho sự tồn tại của chế độ thực dân Pháp, Nhật Bản còn tránh được những đụng độ, rắc rối về ngoại giao với nước Đức phát xít và Liên Xô.

Tuy nhiên, về phía Nhật, sự cộng tác-cộng trị Nhật-Pháp chỉ là một sự hợp tác tạm thời và có điều kiện. Như đã được vạch ra trong bản *Định hướng chính sách* nói trên, chính phủ Nhật Bản chỉ coi việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác với chính phủ thực dân Pháp là *phương tiện* chứ không phải là mục đích của họ. Hơn nữa, ngay trong khi hợp tác với Pháp, lãnh đạo tối cao Nhật cũng đã dự liệu đến việc dùng biện pháp quân sự để đạt tới mục đích của mình. *Đây chính là định hướng tư duy chiến lược cho việc quân Nhật chuẩn bị và quyết định tiến hành đảo chính vũ trang lật đổ chế độ thực dân Pháp sau này.* Một ký giả Pháp đã tóm lược khá xác đáng đường lối chiếm đóng Đông Dương của Nhật Bản trong Thế chiến thứ II như sau: "Trong thời chiến người Nhật lựa chọn *trật tự của người Pháp*. Nếu *thắng lợi* người Nhật sẽ lựa chọn *trật tự của người Nhật*. Nếu *bị thua* họ sẽ lựa chọn *trật tự của người An Nam*" (23).

Có thể tạm chia lịch sử của mối quan hệ cộng tác-cộng trị Nhật-Pháp ở Đông Dương từ tháng 9 năm 1940 đến tháng 3 năm 1945

thành hai giai đoạn nhỏ: giai đoạn trước và giai đoạn sau cuối tháng 8 năm 1944.

5. Thời gian từ tháng 9 năm 1940 cho tới trước khi Chính phủ de Gaulle được thành lập vào ngày 29-8-1944 có thể được coi là giai đoạn "tốt đẹp" của sự cộng tác-cộng trị Nhật-Pháp ở Đông Dương. Trong giai đoạn này Nhật Bản chỉ coi Đông Dương như một căn cứ hậu cần và một bàn đạp chiến lược, cho nên ưu tiên hàng đầu trong chính sách chiếm đóng của họ là "*duy trì sự ổn định và trật tự*" (*seihitsu hoji*) của Đông Dương (24), đồng thời thông qua bàn tay thực dân Pháp để vớt vát, bóc lột tối đa các nguồn tài nguyên ở Đông Dương. Kết quả là, trong giai đoạn này, thông qua nhiều thủ đoạn tàn bạo, từ thu mua giá rẻ tới cướp đoạt trắng trợn, Nhật Bản đã khai thác được ở Đông Dương, trong đó chủ yếu là Việt Nam, 2.675.000 tấn gạo chở về Nhật Bản và khoảng trên 1 triệu tấn lương thực cung cấp cho quân đội Nhật trên các mặt trận khác (25). Ngoài ra quân Nhật còn buộc chính phủ thực dân Pháp tăng cường bóc lột dân bản xứ để cung cấp cho họ một khối lượng tiền mặt khổng lồ cũng như các nhu yếu phẩm khác. Theo David G. Marr thì cho đến tháng 3 năm 1945 số tiền Nhật buộc Pháp phải cung cấp lên tới khoảng 300 triệu *Piastre*, trong cuộc đảo chính ngày 9-3-1945 Nhật cũng vớt của Ngân hàng Đông Dương 780 triệu *Piastre* nữa (26). Hoạt động bóc lột tàn bạo này của quân phiệt Nhật chính là một trong những nguyên nhân chủ yếu đẩy đại đa số dân Việt Nam vào cảnh khốn cùng về kinh tế, do đó gần 2 triệu người đã chết đói vào cuối năm 1944, đầu năm 1945 (27).

Về mặt chính trị, trong thời gian trước cuối tháng 8 năm 1944 quân Nhật đã tỏ ra là một đội quân đồn trú, "tôn trọng" chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương,

không can thiệp vào các công việc và quá trình chính trị bản xứ. Hệ thống chính quyền thực dân của Pháp được duy trì nguyên vẹn; các quan chức thực dân, từ Toàn quyền Jean Decoux trở xuống, vẫn cai trị trên cương vị của mình, theo lễ lối cũ (28). Nhật Bản còn cử đại sứ và các viên lãnh sự đến Đông Dương và mọi quan hệ giữa Nhật Bản với chính quyền thực dân đều diễn ra trong thể thức bình thường như quan hệ giữa hai quốc gia có chủ quyền.

Thái độ "tôn trọng" của quân Nhật đối với "chủ quyền" của người Pháp thể hiện rõ nhất thông qua quan hệ của họ với người bản xứ. Thông thường, quân đội và quan chức ngoại giao Nhật tránh tiếp xúc trực tiếp với các tầng lớp nhân dân Việt Nam. Ngay cả đối với một số phần tử thân Nhật họ cũng chỉ dám quan hệ một cách lén lút. Về điểm này, có hai bằng chứng rõ rệt nhất. Một là, vào tháng 9 năm 1940, khi quân Nhật tràn qua biên giới Việt-Trung, tấn công vào các vị trí phòng thủ của quân Pháp ở Đồng Đăng và Lạng Sơn, họ có ủng hộ và giúp đỡ cho nhóm người Việt Nam trong tổ chức *Phục Quốc* nổi dậy chống Pháp. Nhưng sau khi đã đạt được thỏa thuận với thực dân Pháp, quân Nhật không những đã bỏ rơi nhóm *Phục Quốc* này, mà còn cử hành một nghi lễ chính thức xin lỗi người Pháp về hành vi "tự phát" đáng tiếc của quân Nhật (29). Bằng chứng thứ hai là: để lên "giấy cót" tinh thần cho những phần tử người Việt thân Nhật, tháng 7 năm 1943, Tướng Iwane Matsui, Chủ tịch của "*Hiệp hội Đại Đông Á*", sang thăm Việt Nam và trong một cuộc diễn thuyết tại Sài Gòn ông ta có bài phát biểu lên án chế độ thực dân Pháp và cổ vũ cho cuộc chiến tranh giải phóng ở châu Á thoát khỏi ách nô dịch của người da trắng. Sau đó Decoux đã gửi công hàm cho

Đại sứ quán Nhật Bản cực lực phản đối bài phát biểu của Matsui và đe dọa sẽ tổng giam viên tướng này, nếu ông ta không rời khỏi Đông Dương ngay lập tức. Bộ Tư lệnh quân Nhật liền yêu cầu Matsui rời Việt Nam (30).

Tuy nhiên, việc người Nhật tỏ ra "tôn trọng chủ quyền" của thực dân Pháp ở Đông Dương chỉ là một thủ đoạn để duy trì "trật tự" và đảm bảo sự "hợp tác" của thực dân Pháp. Trên thực tế, quân phiệt Nhật biết rất rõ rằng thực dân Pháp bị buộc phải nhượng bộ, hợp tác với chúng là do tình thế không còn lựa chọn nào khác. Khi tình hình thay đổi, chắc chắn thái độ "hợp tác" của người Pháp sẽ thay đổi theo. Do vậy, quân Nhật luôn theo dõi rất sát các diễn biến tâm lý, các vận động chính trị của thực dân Pháp ở Đông Dương và đặc biệt là các hoạt động của quân đội thuộc địa. Sở tình báo Nhật (*Kempeitai*) tìm cách cài điệp viên vào khắp các cơ quan, kể cả bộ tổng chỉ huy của quân đội thuộc địa để kịp thời phát hiện các âm mưu của người Pháp và có các biện pháp đối phó. Đồng thời, quân Nhật cũng tìm nhiều cách tuyên truyền, lôi kéo, ủng hộ một số tổ chức của người Việt Nam thân Nhật, trong đó đặc biệt là tổ chức *Phục Quốc* và hai giáo phái Cao Đài và Hoà Hảo, vừa nhằm lừa bịp, tranh thủ sự ủng hộ của dân bản xứ, vừa sử dụng chúng như một phương tiện gây sức ép với người Pháp (31).

Tóm lại, chính sách chiếm đóng của Nhật ở Việt Nam và Đông Dương trong giai đoạn từ tháng 9 năm 1940 đến cuối tháng 8 năm 1944 là một *chính sách hai mặt*: Vừa "duy trì trật tự" hiện tồn, "tôn trọng chủ quyền" của người Pháp, vừa chèn ép, theo dõi sát sao và dự phòng phương tiện lật đổ thực dân Pháp; Vừa ra sức bóc lột, vừa lừa phỉnh, lợi dụng người bản xứ.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Tập 7 (1940-1945), Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 364-373.
- (2). Xem: Shiraishi Masaya, *Phong trào dân tộc Việt Nam và quan hệ của nó với Nhật Bản và châu Á, Tư tưởng của Phan Bội Châu về cách mạng và thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, Tập 1, tr. 340-346.
- (3). Theo một số nguồn tài liệu thì đầu thế kỷ XVII, chính quyền Lê-Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong đã từng gửi thư cho tướng quân (*Shogun*) Tokugawa Ieyasu. Trong thời Minh Trị cũng có một số người Nhật tìm cách thức tỉnh sự chú ý của chính giới Nhật đối với Việt Nam. Xem: Kiyoko Kurusu Nitz, "Japanese Military Policy towards French Indochina during the Second World War: The Road to the *Meigo Sakusen* (9 March 1945)", in trong: *Journal of Southeast Asian Studies*, vol. XIV, No. 2. Sept. 1983, tr. 331.
- (4). Xem: Phan Bội Châu, *Toàn tập*, Tập 6, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr. 93-97.
- (5). Theo bản hiệp ước này thì Chính phủ Pháp sẽ cho Nhật vay 300 triệu *Franc* để trang trải nợ nần sau chiến tranh Nga-Nhật. Đổi lại, Nhật cam kết tôn trọng chủ quyền của Pháp ở Viễn Đông, trục xuất các chiến sỹ yêu nước Việt Nam ra khỏi đất Nhật. Xem: Lê Thành Khôi, *3000 Jahre Vietnam*, Kindle. Muenchen, 1969, tr. 347.
- (6). Về ảnh hưởng của chủ nghĩa Đắc-uyên xã hội đối với Phan Bội Châu và những người Việt Nam yêu nước cùng thế hệ với cụ xin xem: Shiraishi Masaya, Sdd, Tập 1, tr. 450-470.
- (7). Xem: Yukichika Tabuchi, "Indochina's Role in Japan's Greater East Asia Co-Prosperity Sphere: A Food-Procurement Strategy", in trong: Takashi Shiraishi and Motoo Furuta (ed.), *Indochina in the 1940s and 1950s*, Cornell University, Ithaca, New York, 1992, tr. 89-90.
- (8). Trong cùng thời điểm đó chỉ có 138 người Anh và 94 người Mỹ ở Đông Dương. Xem: Marr, David G., (1980), "World War II and the Vietnamese Revolution", in trong: McCoy, Alfred W. (Ed.), *Southeast Asia under Japanese Occupation*, New Haven, tr. 153.
- (9). Khi bộ hồ sơ này được công bố lần thứ hai vào đầu năm 1941 thì nó đã có độ dày là 887 trang. Chính phủ thuộc địa Pháp dường như cũng ít nhiều nắm được hoạt động do thám của người Nhật. Năm 1938 họ đã ra lệnh trục xuất thương nhân Matsushita Mitsuhiro khỏi Việt Nam do các hoạt động tình báo. Xem: Marr, David G., (1980), sdd, tr. 132 và Minami Yoshizawa, sdd, tr. 44-45.
- (10). Trên một phương diện nào đó, Yukichika Tabuchi đã có lý khi gọi việc xâm chiếm Đông Dương của quân đội Nhật là "*a Food-Procurement Strategy*" (một chiến lược tìm kiếm lương thực). Xem: Yukichika Tabuchi, sdd, tr. 87-95.
- (11). Xem: Tonnesson, Stein, *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, PRIO, Oslo, 1991, tr. 36-38.
- (12). Xem: Minami Yoshizawa, "The Nishihara Mission in Hanoi, July 1940" in trong: Takashi Shiraishi and Motoo Furuta, sdd, tr. 13-52.
- (13). Minami Yoshizawa, Sdd, tr. 50. (PHT nhấn mạnh).
- (14). Xem: Tonnesson, Stein, Sdd, tr. 36.
- (15). Xem: Tonnesson, Stein, Sdd, tr. 36-37 và Minami Yoshizawa, sdd, tr. 19-22.
- (16). Xem: Hammer, Ellen J., *The Struggle for Indochina 1940-1955*, Stanford University Press, 1955, tr. 14-23.
- (17). Ngày 30 tháng 6 năm 1940, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ Summer Welles đã thẳng thắn trả lời Đại sứ Pháp ở Washington như sau: "... trong tình hình chung hiện nay Chính phủ Hợp Chúng Quốc tin rằng không thể bước vào một cuộc xung đột với Nhật Bản, và trong trường hợp Nhật Bản

tấn công Đông Dương thì nước Mỹ không thể phản đối hành động đó." Diện tín, dẫn trong Georges Catroux, *Deux actes du drame indochinois*, Librairie Plon, Paris, 1959, tr. 55. Ở đây dẫn lại theo Bernard B. Fall, *The Two Viet-Nams, A Political and Military Analysis*, Pall Mall Press, London, 1967, tr. 41.

(18). Xem: Hammer, Ellen J., Sdd, tr. 17.

(19). Xem: Tonnesson, Stein, Sdd, tr. 37 và Masaya Shiraiishi and Motoo Furuta, "Two Features of Japan's Indochina Policy during the Pacific War", trong Takashi Masaya and Motoo Furuta, Sdd, tr. 60-61.

(20). Về điểm này xin xem: Marr, David G., (1995) *Vietnam 1945: The Quest for Power*, University of California Press, tr. 16-18.

(21). Dẫn theo: Moreley, James W. (Ed.), *The Fateful Choice: Japan's Advance into Southeast Asia 1939-1941*, New York, 1980, Appendix 3, p. 303.

(22), (24). Masaya Shirayshi and Motoo Furuta, Sdd, tr. 69.

(23). R. Bauchar, *Rafles sur l'Indochine*, Fournier, Paris, 1946, tr. 54. (Nhấn mạnh trong nguyên tác).

(25). Xem: Yukiehika Tabuchi, Sdd, tr. 98-105.

(26). Marr, David G., (1980) Sdd, tr. 133 và Marr, David G., (1995), Sdd, tr. 33.

(27). Về các hoạt động bóc lột kinh tế của Nhật Bản ở Việt Nam trong thời gian này xin xem: Marr, David G., (1995), Sdd, tr. 29-35.

(28). Xem thêm: Marr, David G., (1995), Sdd, tr. 36-37.

(29). Xem: Kiyoko Kurusu Nitz (b), *Independence without Nationalists? The Japanese and Vietnamese Nationalism during the Japanese Period, 1940-45*, in trong: *The Journal of Southeast Asian Studies*, Nr.1, 1983, p. 111-113.

(30). Xem: Ralph Smith, "The Japanese Period in Indochina and the Coup of 9 March 1945", in trong: *Journal of Southeast Asian Studies*, Nr. 2, vol. 9. 1978, tr. 270-271 và Marr, David G.

(31). Về vấn đề này, xin xem Phạm Hồng Tung, "Về Cường Để và tổ chức Việt Nam Phục Quốc Đồng Minh Hội trong thời kỳ Thế chiến II". Tạp chí NCLS, số III (328)-2003, tr. 3-16; Marr, David G, Sdd, tr. 138-141 và Kiyoko Kurusu Nitz (b), Sdd, 1983.



VỀ NỀN HÀNH CHÍNH TRIỀU NGUYỄN THỜI KỲ 1802-1883

TRẦN THỊ THANH THANH*

Traï qua bốn triều vua đầu (1802-1883), nhà Nguyễn đã xây dựng những thiết chế ngày càng thể hiện tính chất tập trung và thống nhất về mặt hành chính. Tuy nhiên, về tổ chức hoạt động, nhất là trong cơ chế phối hợp và giám sát, nền hành chính thời kỳ này đã bộc lộ nhiều điều bất cập.

Ở *Trung ương*, những thiết chế hành chính chủ yếu là *Bộ*, *Nội các*, *Cơ mật viện*, *Đô sát viện*, *Thông chính sử ty*. Bộ thì có *Lục bộ* (sáu bộ) là rường cột của triều đình, với chức trách phản ánh nhiều mặt của công việc Nhà nước bấy giờ. Cơ quan thuộc bộ được gọi là *ty*. Từ năm 1822 trở đi, *Lệnh sử ty* dưới triều Gia Long được bãi bỏ. Còn *Ấn ty*, *Trực xứ* và các *Thanh lại ty*, với tên gọi riêng của từng ty chỉ rõ chức năng hay địa bàn phụ trách. *Ấn ty*, *Trực xứ* là cơ quan văn phòng bộ. *Thanh lại ty* là cơ quan chuyên môn, thừa hành từng mảng công việc thuộc chức trách của bộ. Số *Thanh lại ty* nhiều hay ít tùy theo khối lượng công việc. Trong thời kỳ 1802-1883, bộ *Lại* luôn có 4 *Thanh lại ty*, bộ *Hộ* có 6 *Thanh lại ty*, bộ *Lễ* có 4 *Thanh lại ty*, bộ *Binh* có 5 *Thanh lại ty*, bộ *Hình* có 4 *Thanh lại ty*, bộ *Công*

có 3 *Thanh lại ty*. Các *Thanh lại ty* của bộ *Hộ*, bộ *Binh* và bộ *Hình* được phân chia theo địa phương, trực tiếp quản lý 3 công việc chủ yếu là thu thuế, lấy binh, xét kiện tụng. Các *Thanh lại ty* của bộ *Lại*, bộ *Lễ* và bộ *Công* được phân chia theo từng loại chuyên môn trong chức trách của bộ. Năm 1802, triều Gia Long lập *Thị thư viện* với các chức *Thị thư*, *Thị hàn*. Đến triều Minh Mệnh, *Thị thư viện* được đổi thành *Văn thư phòng* (1820), rồi *Nội các* (1829). Từ một *Thị thư viện* tập hợp vài cận thần giúp nhà vua việc giấy tờ sổ sách, đến *Nội các* đã thành một cơ quan chuyên trách, được chia thành các *Tào*, sau đó *tào* được đổi thành *Sổ*. *Sổ* được chia thành *Chương* (1844), giải quyết nhiều phần khác nhau của công việc văn phòng như tiếp nhận, sao lục các thứ giấy tờ, sổ sách, công văn, tấu sớ của quan lại trình báo công việc, soạn thảo dụ chỉ và phê đáp của nhà vua, trình vua phê chuẩn rồi chuyển giao cho các bộ giải quyết... Khối lượng công việc văn phòng sẽ phản ánh mức độ "thân chính" của nhà vua. Quá trình từ *Thị thư viện* đến *Văn thư phòng* rồi *Nội các*, với sự hình thành các bộ phận chuyên môn và trực thuộc, là quá trình cơ

* TS. Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

quan văn phòng của nhà vua được mở rộng để đáp ứng nhu cầu công việc, chứng tỏ nhà vua dần dần thấu tóm và trực tiếp xem xét mọi vấn đề của quốc gia. Phối hợp với Nội các là *Cơ mật viện*, cơ quan tư vấn tối cao của nhà vua. Năm 1836 có chỉ dụ phân chia *Cơ mật viện* thành hai bộ phận trực thuộc: Nam chương kinh lo “soạn và viết dụ, chỉ, ghi chép án để lưu chiếu, tra số tấu nghị định... bao gồm những việc quan hệ từ Quảng Bình trở vào Nam đến các tỉnh Nam Kỳ và các nước ngoài về phương Nam”. Bắc chương kinh lo về “các việc có quan hệ từ Hà Tĩnh trở ra bắc đến các tỉnh Bắc Kỳ, cùng các nước ngoài về phương Bắc” (1). Năm 1837, Chương kinh được đổi thành Ty. *Đô sát viện* là cơ quan có vai trò kiểm soát và giám sát cả triều đình. Năm 1804 mới đặt các chức Tả hữu Đô ngự sử và Tả hữu phó Đô ngự sử. Năm 1807, Tổng trấn Nguyễn Văn Thành còn tâu xin đặt *Đô sát viện* ở Bắc thành chứng tỏ cho đến năm ấy, triều Gia Long chưa có cơ quan *Đô sát viện*. Năm 1827, vua Minh Mệnh đặt chức Cấp sự trung các khoa (Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công) và chức Giám sát ngự sử các đạo ở địa phương. Năm 1832, *Đô sát viện* chính thức được thiết lập. *Thông chính sứ ty* được thành lập năm 1827, với các chức Thông chính sứ, Thông chính phó sứ, Viên ngoại lang, Chủ sự, Tư vụ, Thư lại, có nhiệm vụ tiếp nhận, chuyển giao các tấu sớ, văn thư, sổ sách từ các địa phương gửi về triều đình, đồng thời kiểm tra, phân phát các công văn từ triều đình đi các địa phương. Cơ quan này có vai trò quan trọng trong việc bảo đảm mối liên lạc giữa nhà vua với các địa phương. Trợ giúp Thông chính sứ ty là *Bưu chính ty* thuộc quyền bộ Binh, được thiết lập từ năm 1820, với các chức Chủ sự, Tư

vụ. Các Thư lại giúp việc được lấy từ các tỉnh, do án sát sứ của tỉnh sai phái. Bưu chính ty phụ trách hệ thống trạm dịch “chuyển đệ các thư công”...

Ở địa phương, năm 1802 vua Gia Long đặt chức Tổng trấn ở Bắc Thành, ban sắc ấn cai quản 11 trấn, lấy chức Tham tri của các bộ Hộ, Binh, Hình kiêm nhiệm giúp việc cho Tổng trấn gọi là Hộ tào, Binh tào, Hình tào. Năm 1808, đặt các chức Tổng trấn, Hiệp tổng trấn và Phó tổng trấn Gia Định thành, ấn Tổng trấn bằng bạc có núm hình sư tử. Cũng trong năm này đặt chức Tri huyện cho các huyện thuộc các phủ của Gia Định thành. Trong những năm 1831-1832 dưới triều Minh Mệnh, các chức Tổng trấn Bắc Thành và Gia Định thành lần lượt bị xóa bỏ. Cả nước được chia làm 30 tỉnh và một phủ Thừa Thiên. Theo bản *Quy tắc làm việc* được vua Minh Mệnh phê chuẩn năm 1831, quan chức cấp tỉnh được phân nhiệm: “*Tổng đốc* giữ việc cai trị cả quân, dân, cầm đầu các quan văn quan võ trong toàn hạt, khảo hạch các quan lại, sửa sang bờ cõi. *Tuần phủ* giữ việc tuyên bố đức ý triều đình, vỗ yên nhân dân, coi giữ các việc chính trị, giáo dục, mở điều lợi, bỏ điều hại. *Bố chính sứ* giữ việc thuế khoá, tài chính toàn hạt. Triều đình có ân trạch, chính lệnh gì ban xuống thì truyền đạt. *Án sát sứ* giữ việc kiện tụng hình án trong toàn hạt, chấn hưng phong hóa, kỷ cương, trừng thanh các quan lại, kiêm coi công việc chạy trạm trong hạt, khi có những việc trọng đại, hai ty hội đồng bàn bạc, rồi trình bày với Tổng đốc hay Tuần phủ mà làm” (2). Tại các phủ, “*Tri phủ* giữ chính lệnh, quản trị các huyện thuộc trong phủ hạt, chấn hưng phong hóa, quân bình phú thuế sưu dịch, xét xử kiện tụng, tuyên dương mệnh vua, làm cho mọi nơi tin phục. Phủ

nào kiêm lý cả huyện thì phải giữ cả công việc của huyện nữa. Những phủ xung yếu, nhiều việc thì phải dùng cả quan võ cánh đáng. *Đồng tri phủ* làm phó phụ, cùng làm việc phủ. *Quản phủ* chuyên giữ những việc tuần tiểu trị an". Tại các huyện, "*Tri huyện* giữ chính lệnh một huyện, coi việc sưu thuế, xét xử, kiện tụng, chấn hưng giáo hóa, khuyến khích phong tục, nuôi người già, tế thần linh, trừ trộm cướp để yên lương dân, mọi việc quan hệ đến trách nhiệm chấn dân, để dân được hưởng sự vui hòa. Chức *Huyện thừa* làm phó phụ cùng làm việc huyện. Phủ và huyện đều có *Tri sự lại mục*, *Thông lại* để các quan trên sai phái. Chức *Lệ mục* đốc suất những kẻ lệ thuộc theo mệnh lệnh làm việc công. Chức *Cai tổng* đốc suất các *Lý trưởng* theo các phủ huyện sai phái làm những việc bắt lính, lao dịch, thuế khóa, tuần phòng, bắt trộm cướp". Tại các vùng biên giới, triều Nguyễn đặt các chức thổ quan "*Tuyên úy sứ*, *Tuyên úy phó sứ*, *Tuyên úy đồng tri*, *Phòng ngự sứ*, *Phòng ngự đồng tri*, *Thổ tri phủ*, *Thổ tri châu*, *Thổ tri huyện*, *Thổ huyện thừa*, *Thổ lại mục*, *Thổ binh*, các Trưởng chi, Phó chi, Cai đội, Suất đội, đều đốc suất các thuộc hạ theo sự điều khiển của thượng ty quản hạt" (3). Sau này nhà Nguyễn lại áp dụng chính sách "cải thổ lưu quan", thay các quan chức người dân tộc thiểu số bằng quan chức từ triều đình phái tới để tăng cường quyền lực của triều đình đối với các địa phương miền núi. Tại mỗi tỉnh, hai ty Bố chính (Phiên ty) và Án sát (Niết ty) đều có Thông phán, Kinh lịch, bát cữu phẩm và vị nhập lưu Thư lại giúp việc. Nhiệm vụ của Bố chính sứ và Án sát sứ cho thấy có sự phân chia ở cấp tỉnh về công việc thuế má tài chính và công việc hình án. Đây là sự tăng cường tính chuyên trách của quan chức, trong một cơ cấu tổ chức theo

nguyên tắc "tôn quân quyền" của Nhà nước quan liêu kiểu phương Đông, chưa phải là sự phân biệt quyền hành pháp và tư pháp như ở phương Tây.

Từ Gia Long đến Minh Mệnh là một quá trình xây dựng và dần dần hoàn thiện thiết chế của bộ máy hành chính Nhà nước. Triều Thiệu Trị, Tự Đức không có thay đổi đáng kể. Quá trình thiết lập các cơ quan chức năng và phân chia các cơ quan thành các bộ phận nhỏ hơn, đảm nhiệm từng phần việc cụ thể của cơ quan và phân công theo các khu vực của đất nước... là một cố gắng của nhà cầm quyền bấy giờ để có sự thống nhất về tổ chức quản lý và ngày càng thể hiện tính chuyên trách hành chính. Về cơ cấu tổ chức, triều Nguyễn đã hình thành một hệ thống chuyên trách, như Lục bộ, Thông chính sứ ty, Bưu chính ty và các tỉnh, phủ, huyện chuyên giải quyết công vụ hàng ngày, Nội các, Hàn lâm viện, Cơ mật viện chuyên việc văn phòng và tư vấn cho nhà vua, Đô sát viện, Đại lý tự hợp với bộ Hình thành Tam pháp ty chuyên việc kiểm soát, giám sát và xét xử, phối hợp các cấp giữa Lục khoa ở kinh đô với các Đạo và các Án sát ty ở địa phương...

Về cơ chế hoạt động, từ giữa triều Minh Mệnh trở đi, các thể thức tôn ty hành chính, "phiếu nghị", "trực tấu"... được thực hiện nhằm đảm bảo sự kiểm tỏa, ràng buộc lẫn nhau giữa các cơ quan như bộ, Nội các, Cơ mật viện và đặc biệt giữa trong triều và ngoài tỉnh, thực hiện ý đồ của vua Minh Mệnh là tăng cường giám sát từ trung ương tới địa phương, như một chỉ dụ đã nói rõ: "*quyền hành nặng nhẹ kiểm chế lẫn nhau, chức tước lớn nhỏ ràng buộc lấy nhau, thực là một chính sách hay trong việc giữ nước trị dân*" (4).

Một trong những biểu hiện của cơ chế giám sát là tôn ty hành chính với quan hệ

chỉ huy-phục tùng nghiêm ngặt. Tại các bộ, *Thượng thư* (chánh nhị phẩm), *Tham tri* (tòng nhị phẩm) và *Thị lang* (chánh tam phẩm) điều khiển toàn bộ hoạt động của bộ. Chức *Thượng thư* đứng đầu, cai quản mọi việc, có quyền xem xét tuyển dụng thuộc viên từ chức *Lang trung* (chánh tứ phẩm) trở xuống, làm danh sách đệ trình nhà vua phê chuẩn bổ nhiệm. Các *Lang trung* đứng đầu *Thanh lại ty*, có quyền điều khiển các *Viên ngoại lang* (chánh ngũ phẩm), *Chủ sự* (chánh lục phẩm), *Tư vụ* (chánh thất phẩm) và *Thư lại* của mỗi ty. Chức *Chủ sự* cai quản ấn ty, *Trực xứ* là văn phòng của bộ, nhưng trong các bộ phận chuyên môn là *Thanh lại ty* thì *Chủ sự* lại chịu sự điều khiển của *Lang trung* và *Viên ngoại lang*. Do có phẩm cấp cao hơn, các quan *Lang trung* có quyền giám sát, kiểm soát cũng như ra lệnh cho quan *Chủ sự* trong những công việc văn phòng liên quan đến chức năng của *Thanh lại ty* thuộc quyền mình. Như vậy, trong cơ quan bộ, quan chức đứng đầu bộ phận văn phòng không được có quyền cao hơn quan chức lãnh đạo bộ phận chuyên môn. Cơ chế này nhằm ngăn ngừa sự lộng hành dễ phát sinh của văn phòng bộ do nơi này thường tiếp nhận và chuyển giao công văn, viết phiếu nghị tâu vua, chuyên giữ con dấu của bộ và có quan hệ mật thiết với cơ quan văn phòng của nhà vua là *Nội các*.

Tại *Nội các*, phẩm cấp của quan chức không được cao hơn tam phẩm. Lý do được nêu trong chỉ dụ năm Minh Mệnh thứ 11 (1830): “Nay chuẩn định quan chức *Nội các* chỉ đến tam phẩm thôi, và bậc thì dưới sáu bộ, chẳng phải như nhà Minh nhà Thanh cho đứng đầu trăm quan, tóm hết mọi việc” (5). Trong triều, *Nội các* có vai trò quan trọng, có quyền “nhận những chương sớ, sổ sách, án kiện của các nha sáu bộ cùng các thành trấn trong ngoài đã phụng sắc phê

bảo, lãnh chỉ rồi thì nghĩ lời chỉ dụ mà trình lại để tuân hành” (6). Chính vai trò thay vua “nghĩ lời chỉ dụ” làm cho *Nội các* rất có xu hướng chuyên quyền. Cơ quan *Nội các* đóng ở *Đông các* là nơi cơ mật trọng yếu trong *Tử cấm thành*, trong khi các bộ ở vòng thành phía ngoài, càng cho thấy *Nội các* có vị trí kề cận nhà vua hơn so với các bộ. Ý đồ của vua Minh Mệnh là ngăn ngừa *Nội các* có quyền lực quá lớn.

Cơ chế giám sát cũng thể hiện qua việc phân ngạch quan lại. Trong triều đình bấy giờ, tại các bộ, quan chức được chia làm 4 hạng: *Trưởng quan*, *Tá nhị*, *Thủ lĩnh*, *Lại điển*. *Trưởng quan* gồm có *Thượng thư*, *Tham tri*, *Thị lang*. Chức *Lang trung* thuộc vào hàng *Tá nhị*. *Viên ngoại lang*, *Chủ sự* và *Tư vụ* thuộc vào hàng *Thủ lĩnh*. *Lại điển* gồm các chức *Thư lại* trong bộ. Trong mỗi *Tào* của *Nội các*, các chức *Thị độc* và *Thừa chỉ* được xem ngang quyền hạng *Tá nhị* của *Lục bộ*; *Tu soạn*, *Biên tu* và *Kiểm thảo* ngang với hạng *Thủ lĩnh* của *Lục bộ*; *Điển bạ* và *Đãi chiếu* ngang với hạng *Lại điển* của *Lục bộ*. Khi mỗi *Tào* có công việc cần giải quyết, *Tá nhị* và *Thủ lĩnh* ra lệnh cho các *Lại điển* thừa hành, làm xong lập tức xem xét kỹ công việc rồi trình *Các thần* (còn gọi là *Các quan*, hay *Nội các* sung biện đại thần) là cấp điều hành cao hơn duyệt lại. Sau đó *Các thần* sẽ viết tờ tâu dâng vua. Nếu có lầm lỗi trong khi giải quyết công việc, cách phân xử được chiếu theo lệ như đối với *Lục bộ*, tức là xét theo thứ bậc từ trên xuống để tìm xem lầm lỗi do bậc thừa hành nào gây ra. Việc giữ nguyên tên gọi các chức thuộc viên của *Nội các* (*Thị độc*, *Thừa chỉ*, *Tu soạn*, *Biên tu*...) nhưng phân chia về phẩm cấp cho tương đương với các chức thuộc viên của *Lục bộ* là một cách thức đặt thuộc viên *Nội các* ngang với thuộc viên của các bộ về mặt chức quyền, nếu các thuộc viên *Nội các* mắc lỗi sẽ được xét xử

giống như đối với thuộc viên của các bộ. Như vậy, phạm vi quyền lực của quan chức Nội các không được vượt qua bộ. Trong chế độ làm việc của *Đô sát viện*, Cấp sự trung, Giám sát ngự sử là Tá nhị, Lục sự là Thủ lĩnh, bát cữu phẩm Thư lại và vị nhập lưu Thư lại là Lại diễn. Các chức Tả hữu Đô ngự sử (chánh nhị phẩm) ngang với Thượng thư các bộ, Tả hữu Phó đô ngự sử (tòng nhị phẩm) ngang với Tham tri các bộ đều thuộc hàng Trưởng quan. Tại các *tỉnh*, Tổng đốc trật chánh nhị phẩm, ngang bậc với Thượng thư lục bộ, theo đó Thượng thư chỉ được đưa ra các biện pháp giải quyết công việc cho tỉnh theo chức năng của bộ mình, chờ vua phê chuẩn, không được trực tiếp ra lệnh cho các Tổng đốc. Bộ, Đô sát viện và Tỉnh cùng một bậc trong tôn ty hành chính.

Như vậy, trong từng cơ quan, quan chức từ tam phẩm trở lên thuộc hạng Trưởng quan, tứ phẩm thuộc hạng Tá nhị, ngũ phẩm đến thất phẩm thuộc hạng Thủ lĩnh, bát phẩm, cửu phẩm và vị nhập lưu Thư lại thuộc hạng Lại diễn. Quyền của các Tá nhị là truyền lệnh của Trưởng quan và đôn đốc thi hành công việc, các Thủ lĩnh bàn bạc để phối hợp giải quyết công việc, các Lại diễn tuân theo sự sai phái của hai hạng trên, thừa hành công việc văn phòng, kiểm kê sổ sách... Trước khi trình báo kết quả hoặc những khó khăn của công việc lên Trưởng quan, các Tá nhị phải soát xét lại mọi việc. Các bộ, Nội các, Đô sát viện... có những chức quan khác nhau, chẳng hạn, quan chức của bộ là Thượng thư, Lang trung, Chủ sự..., quan chức Nội các là Thị độc, Thừa chỉ, Tu soạn, Biên tu..., quan chức Đô sát viện là Đô ngự sử, Phó đô ngự sử, Cấp sự trung, Giám sát ngự sử..., có quan danh và quan chức khác nhau nhưng khi cần xét xử hoặc giám sát công việc thì có chung sự phân biệt quyền hạn và trách nhiệm bằng

các hạng Trưởng quan, Tá nhị, Thủ lĩnh, Lại diễn, dựa vào sự tương đương về phẩm trật. Trưởng quan phẩm cấp trong quan hệ các bộ với Nội các nhằm kiểm chế vai trò chỉ đạo của Nội các, trong quan hệ các bộ với Đô sát viện nhằm tăng cường vai trò giám sát của Đô sát viện, trong quan hệ các bộ với các tỉnh nhằm củng cố vai trò tham mưu của bộ...

Việc phân chia quan chức các nha môn trong ngoài theo 4 hạng Trưởng quan, Tá nhị, Thủ lĩnh, Lại diễn (1832) có tác dụng thống nhất tổ chức hoạt động và kiểm soát quan chức từ trung ương tới địa phương, tập trung quyền lực và đề cao trách nhiệm của Trưởng quan, truy cứu trách nhiệm của từng viên quan trong mỗi cơ quan từ người phụ trách đến các nhân viên, và tránh tình trạng dùn đẩy trách nhiệm mỗi khi có sai phạm. Trưởng quan là người chịu trách nhiệm trước nhà vua về mọi việc thuộc chức năng của cơ quan, ở các tỉnh thì chịu trách nhiệm về mọi việc quân dân trong địa bàn thuộc quyền quản lý của mình. Trách nhiệm của Trưởng quan đã được nói rõ trong dụ của vua Minh Mệnh: "...việc quân việc nước là trọng đại, nếu có gì sai trái, tất phải kể trưởng quan là thủ phạm" (7). Trong quá trình làm việc, các Trưởng quan vẫn đồng thời phải tuân thủ các ràng buộc trong mối liên hệ về liên đới trách nhiệm, liên danh đề tấu.

Trong các thể thức "trực tấu", "phiếu nghị", việc tổ chức hành chính nảy sinh một số vấn đề. Hoạt động của Thông chính sứ ty, Bưu chính ty và các trạm dịch đảm bảo sự liên lạc hành chính thông suốt, tạo điều kiện cai quản mọi miền đất nước, cung cấp thông tin làm cơ sở để nhà vua ban chỉ dụ, ra quyết định. Tuy nhiên, khi tất cả các chương sớ từ địa phương về kinh đô phải qua Thông chính sứ ty và tại đây, Trưởng

quan Thông chính sứ ty có quyền xem trước nội dung, ghi chép lại rồi mới tùy theo nội dung công việc mà phân phối cho các bộ. Thông chính sứ ty ngày càng có một vị trí quan trọng và uy thế lớn trong triều. Khi gửi tấu sớ về triều, các quan địa phương phải chép thành hai bản chính và phó, có đóng dấu và chữ ký của Trưởng quan, phong kín rồi giao cho trạm dịch mang đi. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được quy định, Thông chính sứ ty được kiểm tra bản phó của mọi tấu sớ về nội dung, về quy cách viết và ký tên trên bản tấu, về nơi gửi, người gửi... thậm chí có quyền trả lại hoặc đề nghị trừng phạt viên quan địa phương thảo bản tấu nếu phát hiện sai sót, lỗi lầm. Đây là một biện pháp kiểm sát để tạo điều kiện cho những hành động thiên vị hoặc trù dập của “quan trong” đối với “quan ngoài”. Chức Thông chính sứ đứng đầu cơ quan này cùng với 6 vị Thượng thư của Lục bộ và 2 vị đứng đầu Đô sát viện và Đại lý tự hợp thành 9 chức quan cao quý và chủ chốt của triều đình gọi là Cửu khanh, cho thấy vai trò cần thiết đối với nhà vua của Thông chính sứ ty. Các quan Thông chính sứ ty có thể vì ưu ái hay ghen ghét cá nhân mà đệ trình nhanh chóng hay chậm trễ, thậm chí trả lại sớ sách, tấu sớ bắt các quan địa phương phải làm lại, hoặc hạch tội họ, hoặc cố ý thay đổi nội dung bản tấu khi ghi chép để đệ trình nhà vua. Khi đó, mối quan tâm của họ không phải là thông tin hành chính. Mặt khác, theo quy định, những “mật tấu”, tức tấu bí mật liên quan tới “quân quốc trọng sự”, sẽ không bị mở trước và Thông chính sứ ty phải “*nguyên phong tiến trình*”. Điều này tạo nên tình trạng các quan chức địa phương tìm mọi cách để tấu sớ của mình không bị Thông chính sứ ty kiểm duyệt, và thường làm cho

những báo cáo về sự vụ hành chính hàng ngày trở thành “mật tấu”. Như vậy, quyền kiểm soát và phân phối công văn của Thông chính sứ ty lại góp phần tạo nên sự méo mó thông tin hành chính từ địa phương về triều. Sự đối phó của các bộ và tỉnh đối với vai trò kiểm duyệt của Nội các cũng như vậy.

Một tình hình khác xảy ra trong thể thức trực tấu của quan chức Đô sát viện, “Tả đô ngự sử và Hữu đô ngự sử giữ việc chỉnh đốn chức phận của các quan, để nghiêm phong hóa đúng phép tắc”, “Tả phó đô ngự sử và Hữu phó đô ngự sử xem xét làm việc trong viện và là phó phụ của Tả, Hữu đô ngự sử, được giao những việc trình bày điều phải, đàn hạch việc trái”, “Cấp sự trung ở Lục khoa giữ việc soi xét gian phi, tề hại, tra cứu việc chậm trễ, trái phép”, “Giám sát ngự sử ở các đạo phải kiểm xét địa phương đạo mình, nếu quan lại có những tệ tham ô, chậm trễ, trái phép, thì tùy việc mà tham hạch. Phạm quan viên văn võ ở Kinh thấy ai không công bằng, không giữ pháp đều được phép hạch tâu. Khi có điều trần hoặc kiến nghị về những việc có quan hệ đến chính trị thì được *niêm phong kín đệ thẳng lên*”, “Lục sự dưới quyền trưởng quan của viện giữ các công việc bao phong chương sớ và văn thư” (8). Cấp sự trung và Giám sát ngự sử trật ngũ phẩm được gọi là ngôn quan, có quyền kiểm soát và tâu báo với nhà vua về tất cả quan văn võ từ ngoài tỉnh đến trong triều...

Tuy nhiên, từ thời Minh Mệnh trở về sau, các chức Tả đô Ngự sử, Tả phó đô ngự sử, Hữu đô ngự sử, Hữu phó đô ngự sử của Đô sát viện đều kiêm nhiệm Tổng đốc, Tuần phủ (9). Đồng thời, một số Viên ngoại lang các bộ được kiêm làm chức Cấp sự trung ở Lục khoa. Như vậy, với tư cách là

Trưởng quan của Đô sát viện, các quan Tổng đốc kiêm nhiệm sẽ nắm vững công việc ở kinh đô, được quyền chỉ huy các Cấp sự trung vốn là thuộc viên của các bộ. Đây chính là cách đặt giám sát viên ngay trong bộ để kiểm soát công việc của bộ, đảm bảo yêu cầu hiểu biết công việc chuyên môn của bộ để có thể kiểm tra giám sát. Trong bộ, phẩm trật của các Viên ngoại lang này là chánh ngũ phẩm, thấp hơn các quan Thượng thư, Tham tri, Thị lang và Lang trung, nhưng vì là ngôn quan thuộc sự thống quản của Đô sát viện, họ lại có quyền xem xét, vạch lỗi. Mặt khác, do kiêm nhiệm công việc của bộ, họ lại không hoàn toàn là thuộc hạ của các quan Tả. Hữu đô ngự sử lãnh đạo Đô sát viện. Họ có được sự độc lập trong việc kiểm soát, các bản tấu của họ “được phép phong kín tiến trình”. Trong thực tế, các quan Cấp sự trung kiêm nhiệm công việc bộ có thể dễ dàng thông đồng với các quan ở bộ, có thể bao che việc xấu của bộ trong đó có bản thân mình tham gia với chức trách một nhân viên thuộc bộ, hoặc các trưởng quan của bộ vẫn điều khiển được các ngôn quan này với tư cách là cấp trên trực tiếp trong bộ. Điều này làm giảm hiệu quả giám sát. Sử gia Đặng Xuân Bảng làm quan dưới triều Tự Đức từng có nhận xét: “Bản triều chức Đô ngự sử cho lục bộ đường quan kiêm làm... Như thế thì việc bộ, việc tỉnh, Đô ngự sử, đốc phủ đã cùng làm cả rồi, *tự mình cùng làm lại tự mình củ soát*, không thể có lẽ nào như thế được. Còn Lục khoa và Giám sát ngự sử 15 đạo, bản triều dồn cả vào Đô sát viện, vẫn có trách nhiệm tham hặc lục bộ các nha. Nhưng thường thường sau này là chuyển bổ làm thuộc viên lục bộ. Thế là những nha ngày nay mình tham hặc ngày sau mình lại là thuộc viên. ại không nghĩ đến địa vị sau này, như thế thì sự thiếu sót lầm lỗi của lục

bộ, ai dám nói hết với triều đình, thành ra thái độ tham hặc ngay trước mặt dần dần mất hết” (10).

Cũng trên nguyên tắc dùng quan nhỏ kiểm chế quan lớn, trong chế độ làm việc của Nội các, Các thần trật tam phẩm được quyền xét duyệt phiếu nghị của Thượng thư và tấu sớ của Tổng đốc trật chánh nhị phẩm. Khi nhận được các tấu sớ từ địa phương do Thông chính sứ ty chuyển tới, đối với mỗi sự vụ, bộ đề nghị biện pháp giải quyết công việc và thảo một bản nháp dự hoặc phê đáp của nhà vua, gọi là phiếu nghị, đóng dấu của bộ rồi gửi cùng với bản chính của sớ tấu tới Nội các để trình cho vua xem. Nội các duyệt lại các tấu văn của bộ và tỉnh trước khi trình lên nhà vua. Nếu trong văn bản có những điều nhầm lẫn, thiếu sót hoặc không rõ ràng, Nội các sẽ gửi trả lại nơi gửi phiếu nghị và tấu sớ, đòi quan bộ hoặc quan địa phương giải thích thêm hoặc làm bản khác, sau đó mới nhận lại. Chức năng kiểm tra của Nội các là có quyền xem xét cả lời tâu của quan chức địa phương lẫn lời “nghị chỉ” của quan chức Lục bộ. Sau khi duyệt xong các phiếu nghị của bộ cùng tấu sớ của tỉnh, Nội các phải viết một tờ phiếu nghị nữa trình nhà vua. Khi các văn bản đã có châu phê, quan chức Nội các phải sao ra ba bản, đóng ấn rồi chuyển cho các bộ thi hành. Nếu bộ không đồng ý với lời dự thảo của Nội các lại đệ trình trở lại. Thông qua “phiếu nghị”, Nội các và Lục bộ giám sát lẫn nhau, để trong quan hệ giải quyết công việc, mỗi bên không được toàn quyền quyết định một vấn đề nào. Quá trình giám sát này làm cho việc xử lý các thông tin trở nên phức tạp, chồng chéo, việc giải quyết các công vụ hành chính thường bị chậm trễ. Vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đã phải nhiều lần ra chỉ dụ đốc thúc giải quyết các công văn giấy tờ tồn đọng.

Một vấn đề khác nảy sinh trong việc soạn thảo các “phiếu nghị” là, đối với mỗi bản tấu sớ, Trưởng quan của Nội các và bộ có liên quan sẽ viết trên một tờ giấy riêng lời đề nghị những hành động nên làm để giải quyết vụ việc nêu trong tấu sớ, thảo thành lời dụ của nhà vua rồi tâu vua phê duyệt. Trong thực tế, do khối lượng công việc rất nhiều, các Thư lại của bộ và Nội các thường chấp bút thảo phiếu nghị, Trưởng quan duyệt lại. Khi vua “ngự lâm”, thường “châu phê” vài dòng, có thể ra lệnh những việc liên quan đến chức năng của bộ, hoặc chỉ có vài chữ “Y tấu”, “Tri đạo liễu”, thậm chí chấp nhận toàn bộ nội dung. Tình hình trên dẫn tới một hiện tượng phổ biến là các quan chức cấp thấp của bộ và Nội các được tham gia quá sâu vào các quyết định của nhà vua. Sử nhà Nguyễn đã ghi lại nhiều vụ án lạm quyền. Chẳng hạn, trong vụ án bộ Binh năm 1839, phiếu nghị chưa được vua “châu điểm” đã chép thành bản chính giao đóng ấn ngự bảo đem ra thi hành, các quan chức bộ Binh, Nội các, Đô sát viện bị xử giáng cấp, các Tư vụ, Thư lại ở bộ Binh, Đãi chiếu ở Nội các bị phạt 100 trượng, bãi chức. Cùng năm đó, có vụ Nguyễn Đăng Khải được chỉ của nhà vua cho giữ chức Tuần phủ tỉnh Bắc Ninh, nhưng khi Nội các thảo phiếu nghị cho lời chỉ dụ lại ghi thiếu về quyền hạn của Nguyễn Đăng Khải được giữ ấn triện Phiên ty, vua xử các quan Nội các đều bị phạt 3 tháng lương (11). Tệ trạng này vẫn phổ biến trong các triều vua sau. Có lần vua Thiệu Trị phải xuống dụ quả trách quan chức các bộ và Nội các “dám đem ý kiến can đại, viện dẫn việc vô bằng cớ, khinh suất phiếu nghị”, “giao xuống đình thần theo luật nghiêm xử, để răn cấm về sau và ngăn chặn cái tệ khinh vua lộng quyền” (12)...

Một thực tế nữa cho thấy, việc đặt các tỉnh từ những năm 1831-1832 có một tác dụng nổi bật là củng cố nền thống nhất về mặt hành chính, nhưng cho đến triều Tự Đức, chức quan đầu tỉnh vẫn theo quy định Tổng đốc kiêm hàm Binh bộ Thượng thư hoặc Đô sát viện Hữu Đô ngự sử, đều trật chánh nhị phẩm, Tuần phủ kiêm hàm Binh bộ Tham tri, hoặc hàm Đô sát viện Hữu phó Đô ngự sử, đều trật tòng nhị phẩm. Tại các tỉnh Bình Thuận, Biên Hòa, Định Tường, Hà Tiên, Trị Bình, Hà Tĩnh, Ninh Bình, Hưng Hóa, Lạng Sơn, Tuần phủ đều kiêm hàm Đề đốc, trật tòng nhị phẩm (13). Danh sách quan chức đầu tỉnh theo quy định từ năm 1831 dành cho các tỉnh từ Quảng Trị trở ra Bắc và quy định từ năm 1832 dành cho các tỉnh từ Quảng Nam trở vào cho thấy các chức trọng yếu của địa phương là Tổng đốc, Tuần phủ hầu hết đều do võ quan cao cấp từ nhị phẩm trở lên nắm giữ (14). Như vậy, từ khi Minh Mệnh đặt tỉnh thay cho các trấn (1831-1832) cho đến thời Tự Đức, quan võ cao cấp vẫn đứng đầu các địa phương. Nếu như thời Gia Long một võ quan cao cấp làm chức Tổng trấn cai quản 11 trấn như Tổng trấn Bắc Thành, hoặc cai quản 5 trấn như Tổng trấn Gia Định thành, thì từ giữa triều Minh Mệnh trở đi, võ quan cao cấp làm trung gian quyền lực cai quản những địa bàn hẹp hơn, gồm hai, ba tỉnh. Cụ thể là từ 1832-1883, các vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức đều có mười sáu tổng đốc trong khi Gia Long chỉ có hai Tổng trấn. Xét về cách thức điều hành bộ máy quan lại, việc chia các tỉnh và đặt các chức võ quan cao cấp làm Tổng đốc cho từng liên tỉnh thực chất chỉ nhằm loại bỏ quyền lực quá lớn của viên Tổng trấn, tránh sự khuynh loát và lộng quyền đối với nhà vua. Như vậy, trong sự cải thiện về tổ chức hành chính, luỹ gươm và tính võ biên của quan lại địa phương vẫn được duy trì.

Qua một số phân tích trên, chúng tôi cho rằng, vào thời kỳ 1802-1883, việc đặt ra các chức quan, thiết lập các cơ quan, phân chia nhiệm vụ cho từng chức quan, từng cơ quan đã hình thành và mở rộng cơ cấu bộ máy hành chính của triều Nguyễn. Quá trình ngày càng tập trung nhiều chức quan vào một cơ quan và ngày càng tăng số cơ quan chuyên môn, mỗi cơ quan lại được chia thành nhiều bộ phận trực thuộc là một xu hướng thể hiện sự chú trọng tới tính chuyên trách hành chính. Cơ cấu tổ chức được thiết lập chặt chẽ với sự phân chia chức năng rành mạch, nhưng khi vận hành, do có nhiều quy tắc kiểm tỏa trong mối liên hệ hoạt động giữa các bộ và Nội

các, Cơ mật viện, Đô sát viện, giữa triều đình và địa phương nhiều đầu mối giám sát khiến công việc tồn đọng, giấy tờ phức tạp, thông tin chậm trễ, trách nhiệm chồng chéo; mọi mục tiêu hành chính đều nhằm tập trung quyền lực về kinh đô nhưng quyền hành dễ nắm bắt và giải quyết các tình trạng cụ thể, những cơ sở thực tế dễ nhà vua dựa vào mà đưa ra các sắc lệnh, lại tập trung vào tay các quan lại cấp thấp trong bậc tôn ty hành chính... Chính sự tập trung quá độ trong cơ chế hoạt động lại phá vỡ sự chặt chẽ của cơ cấu tổ chức. Những mâu thuẫn đó ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả, hiệu lực của nền hành chính thời kỳ này.

CHÚ THÍCH

(1). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* (xin gọi tắt là *Hội điển*), bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, T.1, tr. 204-205.

(2). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên* (xin gọi tắt là *Thực lục*), bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964 - 1965, T.X, tr. 363-364.

(3). *Thực lục*, Sdd, T.XIII, tr. 323-325.

(4). *Thực lục*, Sdd, T.X, tr. 351-352.

(5), (9), (11), (12). *Hội điển*, Sdd, Tập 14, tr.18, 70, 64, 65.

(6). *Thực lục*, Sdd, T.IX, tr. 352.

(7), (8). *Thực lục*, Sdd, T.XI, tr. 166, 152-154.

(10). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, bản dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1997, tr.578.

(13). *Hội điển*, Sdd, T.2, tr. 132.

(14). *Thực lục*, Sdd, T.X, tr. 373; T.XI, tr. 214.

TỪ CHỦ TRƯỞNG ĐẾN GIẢI PHÁP QUÂN ĐIỀN NĂM 1839 Ở BÌNH ĐỊNH

(Tiếp theo và hết)

PHAN PHƯƠNG THẢO*

II. CÁCH CẮT RUỘNG TƯ SUNG LÀM RUỘNG CÔNG

Trong phần I đã chứng minh rằng quân điền sung công một nửa ruộng tư của tất cả các chủ sở hữu ruộng trong các thôn/ấp thuộc diện quân điền, không phân biệt đây là sở hữu lớn hay nhỏ, chính canh hay phụ canh, nam hay nữ. Tuy nhiên, quân điền lại không nói rõ cách thức cụ thể trong việc sung công ruộng tư ở các thôn/ấp. Kết hợp nguồn tư liệu trong địa bạ Minh Mệnh về các thửa ruộng tư sau khi được sung công về diện tích, giáp giới bốn phía, so sánh với giáp giới của các đám ruộng này trong địa bạ Gia Long, và đặc biệt là kết hợp với nguồn tư liệu điền dã, cho thấy, việc thực hiện quân điền trên thực tế ở từng thôn/ấp của Bình Định rất đa dạng, phong phú, phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng thôn/ấp. mỗi nơi có cách làm khác nhau, miễn sao có thể đáp ứng được chủ trương chung của Minh Mệnh đề ra là sung công một nửa tư điền. ở đây, chúng tôi xin nêu ra một vài cách chia ruộng đã được áp dụng ở các thôn/ấp trong số 24 thôn/ấp lựa chọn nghiên cứu:

- Đối với thôn vốn có quan điền, nay gộp cùng với tư điền sung làm công điền, thí dụ như Kiên Mỹ thì trên cơ sở phần ruộng

quan điền vốn có sẵn, mở rộng ra xung quanh, kết hợp với những thửa ruộng tư giáp giới, tạo thành phần công điền của thôn sao cho đủ diện tích theo định mức đã đề ra (có thể xem cụ thể hơn về những đám ruộng công điền qua miêu tả trong địa bạ Kiên Mỹ ở phần Phụ lục).

- Đối với một số thôn khác, thí dụ Kim Trì, theo lời kể của cụ Võ Cao Liêm (xóm Trì Sung, thôn Kim Tây, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước), việc sung công, chiết cấp tư điền đời Minh Mệnh được ông, cha cụ kể lại rằng: trước quân điền, Kim Trì không có ruộng công, toàn bộ ruộng của cả thôn là tư điền, nên khi quân điền, lấy đường mương ở giữa thôn là con đường đi qua Gò Chòi (nơi dùng để phơi lúa mới gặt ở giữa cánh đồng) làm vạch ranh giới, cắt đôi toàn bộ ruộng của thôn, phía bên trái đường mương là phần công điền, còn bên phải đường mương là tư điền. Đường mương được dùng làm đường phân cách hai khu công điền và tư điền của Kim Trì. Hiện nay đường mương này vẫn còn trên bản đồ và chúng tôi cũng đến tận nơi để khảo sát (có thể xem cụ thể vị trí đường mương này trong bản đồ Kim Trì).

- Lại cũng có nơi, như thôn Châu Thành, huyện An Nhơn, nay thuộc xã Nhơn

* TS. Khoa Lịch sử, ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN.

Thành, việc chia ruộng theo phép quân điền diễn ra hoàn toàn khác với hai thôn trên. Kết hợp lời kể của cụ Trần Đình Vinh (71 tuổi) ở đội 9, xóm Tây thuộc thôn Châu Thành cùng một số tư liệu về ruộng đất của chính dòng họ Trần này (hiện nay các tư liệu do bà Phan Thị Biển 82 tuổi, là vợ ông Trần Cát, anh trưởng của ông Trần Đình Vinh, đã chết, sống ở thôn Châu Thành, đang lưu giữ), có thể hình dung được cách chia ruộng ở Châu Thành khi xưa như sau: tất cả các chủ ruộng tư trong thôn đều phải chiết cấp một nửa số ruộng của mình sung làm ruộng công. Tuy vậy, khi sung công chiết cấp, họ cất nộp những đám ruộng xa nơi ở, giữ lại ruộng gần mà theo lời kể của các cụ già địa phương, đến nay trong dân gian vẫn còn lưu truyền câu nói về cách chia ruộng đó là “chiết cấp ruộng xa và xấu, giữ lại ruộng gần và tốt”. Như vậy, ở Châu Thành vị trí gần, xa của các thửa ruộng so với nơi ở của chủ ruộng là cơ sở để lựa chọn thửa ruộng nào nên giữ lại, thửa nào sung làm công điền.

- Theo lời kể của cụ Võ Chiêu (82 tuổi, hiện sống ở đội 15, xóm Tân Hoà, thôn An Ngãi, xã Nhơn Hưng, huyện An Nhơn) thì cách chiết cấp tư điền sung công của An Ngãi khi xưa lại khác 3 cách nêu trên. ở An Ngãi vẫn còn lưu truyền trong dân gian rằng phép quân điền thời Minh Mệnh là “nhất bán vi công, nhất bán vi tư” và tất cả các thửa ruộng, có tính tới đẳng hạng, đều bị cắt đôi để một nửa sung công. Như vậy, sau quân điền, ruộng công và tư trong thôn nằm xen kẽ nhau, rất tản mạn, manh mún. Vì vậy, để thuận tiện cho việc canh tác và di lại của các chủ sở hữu ruộng tư, sau quân điền đã có hiện tượng xáo canh, tức là nội bộ những người trong thôn có thể trao đổi với nhau quyền sở hữu các đám ruộng tương đương về diện tích và đẳng hạng.

III. CÁCH CHIA RUỘNG CÔNG VÀ HẸ QUẢ CỦA NÓ Ở BÌNH ĐỊNH

1. Cách chia ruộng công theo lương điền, khẩu phần

Phép quân điền 1839 của Minh Mệnh chỉ thực hiện ở tỉnh Bình Định với mục đích trước tiên, quan trọng nhất là quân bình lại tỷ lệ ruộng công và tư trong toàn tỉnh, sau đó mới là chia ruộng công cho quan lại, binh, dân theo khẩu phần. Mục tiêu thứ nhất đã được thực hiện, còn mục tiêu thứ hai chưa có các định lệ cụ thể về việc quân cấp ruộng công. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, sau quân điền, Minh Mệnh truyền dụ nội các rằng “Nay sổ sách đã xong, khá truyền dụ cho Tổng đốc Tôn Thất Lang sức khắp cho dân hạt, phạm những ruộng tư cất lấy một nửa sung công, tháng đông này hãy chuẩn cho chủ ruộng cũ được cày cấy, chờ vụ hạ sang năm thu hoạch xong, liền chiếu theo điền thổ công, tư trong sổ mới, quân cấp cho mọi người cày cấy nộp thuế” (14). Như vậy, trên thực tế, quân điền đã hoàn thành nhưng chỉ mới hoàn tất trên sổ sách, trong đó có địa bạ, ghi lại những thay đổi về ruộng công và tư sau khi sung công một nửa tư điền, song trên thực tế, vẫn cho chủ cũ tiếp tục cày cấy trên phần ruộng đã bị sung công trong vụ đông năm đó (1839), cho đến sau khi thu hoạch xong vụ hè năm sau (1840), mới quân cấp cho mọi người (15). Đồng thời, tháng 6 năm 1840, Minh Mệnh ban hành phép quân điền mới, qui định khẩu phần cụ thể trong việc quân cấp ruộng đất công cho các hạng binh, dân, áp dụng trong cả nước, kể cả Bình Định. Vì vậy, có thể hiểu rằng quân điền 1839 tiến hành rất nhanh chóng trong vòng ba tháng cuối năm 1839 nên chỉ kịp sung công 1/2 tư điền làm công điền, lập địa bạ mới, còn việc chia cấp công điền cho các hạng quan lại, binh, dân thì

trên thực tế phải tới giữa năm 1840 mới thực hiện được theo qui định chung của quân điền 1840 đối với ruộng đất công trong cả nước.

Phép quân điền 1840 nêu rõ, ruộng đất công trước tiên dành cấp lương điền cho lính theo mức quân cấp như năm Minh Mệnh 17 (1836) đã ban hành, còn lại mới chia cho “quan lại, binh thợ, các hạng dân thực nạp, biệt nạp không cử phẩm trật hơn kém, mỗi người đều được cấp cho một phần khẩu phần. Lão nhiều, lão hạng, phế tật, đốc tật đều chiếu số một phần ấy chia làm 2 thành, cấp cho mỗi người 1 thành: con mồ côi, dân bà góa đều chiếu số một phần ấy chia làm 3 thành, mỗi người cấp cho 1 thành...” (16).

Theo định lệ chia khẩu phần làm lương điền cho lính vào tháng 11 năm 1836 (Minh Mệnh 17) thì “... việc quân cấp số ruộng, xin cứ tùy theo sự sai phải công việc nhiều hay ít mà có khác nhau:

a. Nên cấp cho mỗi người: khẩu phần 8 phân, lương điền 9 sào: vệ Cẩm y vệ Loan giá, hai dục Tả Hữu Vũ lâm, 5 doanh thần cơ, Tiên phong, Long võ, Hồ uy và Hùng nhuệ, doanh Kỳ võ, 15 vệ Thủy sư, 10 vệ thuộc các bảo, các vệ Kinh tượng, viện Thượng tứ, các đội Ngân sang, đội Kim sang, các đội Giáo dưỡng binh, viện Thượng trà, đạo Thường thiện.

b. Nên cấp cho mỗi người: khẩu phần 7 phân, lương điền 8 sào: hai vệ Trung, Tiên Thủ hộ, các cơ, các đội Ngũ quân, cơ Thủy sư kiên chu, các đội Thượng chu, các vệ, các cơ, các đội thuộc các địa phương, vệ Giám thành, vệ Vọng thành, các dục Hùng sai.

c. Nên cấp cho mỗi người: khẩu phần 7 phân, lương điền 7 sào: thự Hoà - thanh, đội Tài - hoa, các đội Lý thiện, các binh trạm.

d. Cứ cấp như cũ cho mỗi người: khẩu phần 7 phân, không có lương điền đối với các đội thuộc các phủ đệ, thự Thanh bình, thuộc binh các nha trong Kinh và ngoài các tỉnh, các thuộc binh, các ngư hộ (17).

Vậy theo mức quân cấp lương điền trên, tạm tính trung bình mỗi người lính được 8 sào ruộng, không kể ruộng khẩu phần.

Theo những ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, không có số liệu về dân số cả nước nhưng lại có sổ đình, ghi lại số đình của cả nước, của từng tỉnh trong một số năm. Theo đó, số đình ở Bình Định vào một số năm nửa đầu thế kỷ XIX như sau:

- Năm 1819 có 33.300 người (18)

- Năm 1829 có 39.965 người (19)

- Năm 1847 có 52.110 người (20)

Áp dụng phương pháp phân tích dãy năng động theo thời gian, kết hợp với các số liệu về dân đình của Bình Định tại ba thời điểm nêu trên, có thể ước tính được số đình của Bình Định vào năm 1839 là khoảng 45.865 người.

Trên cơ sở số dân đình của các tỉnh, triều đình lựa tuyển binh lính. Số lính được tuyển tính theo tỷ lệ dân đình của mỗi tỉnh “từ tỉnh Quảng Bình trở vào nam đến Bình Thuận, 3 dân đình kén lấy một (lính)” (21). Như vậy, số lính của Bình Định phải tuyển chiếm tỷ lệ 1/3 số đình, tức là khoảng 15.288 người. Theo số liệu của Souvignet thì vào năm 1839, Bình Định có 15.000 lính (22). Tuy tác giả không ghi xuất xứ nhưng hai con số trên không cách xa nhau lắm.

Kết hợp các nguồn tư liệu trên cho thấy, số lính của Bình Định vào thời điểm 1839 không ít hơn 15.000 người, số đình không ít hơn 45.000 người. Như vậy, phần ruộng dùng làm lương điền cho lính ít nhất là (8 sào x 15.000 người =) 12.000 mẫu ruộng. Số

ruộng này lấy từ tổng diện tích công điền khi đó là 40.000 mẫu ruộng. Vậy quỹ công điền của Bình Định chỉ còn (40.000 mẫu - 12.000 mẫu =) 28.000 mẫu ruộng sau khi đã trừ phần lương điền cho lính. Phần ruộng còn lại này được chia thành khẩu phần cho quan lại, binh, thợ và các hạng dân theo thể lệ quân điền năm 1840.

Chúng ta không có số liệu chính xác về các hạng quan, dân, lính, thợ cũng như lão nhiều, phế tật, con côi, quả phụ... của Bình Định vào các năm 1839, 1840. Tuy nhiên, tham khảo tháp dân số ở nước ta trong một số năm (23) cho thấy, theo qui luật chung thì số nam xấp xỉ nữ. Số đinh (tức là nam giới, tính từ 18 tuổi trở lên đến 55 tuổi) cũng xấp xỉ số nữ tuổi từ 18 đến 55. Ngoài ra, người già, phế tật, quả phụ, con côi ước tính khoảng 1/2 số đinh và tạm chia đều cho 2 loại:

- loại lão nhiều, dốc tật, phế tật
- loại con côi và đàn bà góa

Số quan lại văn võ ở Bình Định thì phần lớn là người ngoài tỉnh, số quan người Bình Định không có là bao.

Trên cơ sở những ước đoán này, chúng tôi thấy có thể tính như sau:

- Số quan lại, quân lính, thợ và các hạng dân (thực nạp, biệt nạp) làm nghĩa vụ cho Nhà nước = số đinh = 45.000 người, mỗi người được chia 1 khẩu phần. Vậy cần 45.000 khẩu phần

- Số lão nhiều, lão hạng, phế tật, dốc tật, mồ côi, góa phụ... ước tính bằng 1/2 dân đinh = 22.500 người, trong đó:

+ Lão nhiều, lão tật, phế tật chiếm khoảng 1/2 tức 11.250 người, mỗi người được 1/2 khẩu phần. Cả thấy cần (11.250 : 2 =) 5.625 khẩu phần

+ Con mồ côi, đàn bà góa cũng chiếm khoảng 1/2 tức 11.250 người, mỗi người được 1/3 khẩu phần. Cả thấy cần (11.250 : 3 =) 3.750 khẩu phần.

Vậy tổng số khẩu phần dự chia là (45.000 + 5.625 + 3.750 =) 54.375. Tính ra, mỗi khẩu phần được (28.000 : 54.375) $\approx$ 5 sào 2 thước ruộng (24).

Như vậy, dân đinh được 5 sào 2 thước; lão nhiều, phế tật được khoảng 2 sào 8 thước 5 phân (1/2 khẩu phần); cô nhi, quả phụ được khoảng 1 sào 13 thước (1/3 khẩu phần). Trong khi đó mỗi binh lính được nhận khoảng 1 mẫu 3 sào 2 thước (8 sào lương điền + 5 sào 2 thước khẩu phần), gấp hơn 2 lần khẩu phần của một dân đinh.

2. Quyền lợi do quân điền mang lại và hệ quả của nó ở Bình Định

Đối với các hạng quan lại, binh, dân ở Bình Định

Với thực trạng tình hình ruộng đất ở Bình Định và với cách chia ruộng công theo phép quân điền 1840 thì binh lính là có lợi nhất. Ngoài ra, đối với một số ít nông dân không có ruộng tư nay được chia hơn 5 sào ruộng công là một khoản lợi đáng kể. Tuy nhiên, đại bộ phận nông dân có mức sở hữu nhỏ, trên dưới 1 mẫu ruộng tư trước quân điền, nay theo phép quân điền phải sung công điền một nửa số ruộng của mình (tức là khoảng trên dưới 5 sào ruộng công). Như vậy, tổng diện tích ruộng mà những người nông dân này cày cấy vẫn xấp xỉ 1 mẫu ruộng, nhưng trên thực tế, họ chỉ được sở hữu một nửa số ruộng đó, phần còn lại là ruộng công của làng xã. Bên cạnh đó, do nhận ruộng công làng xã nên dân đinh sẽ phải đóng thuế đinh và làm nhiều nghĩa vụ khác đối với Nhà nước vì nhận ruộng khẩu phần này.

Cách chia ruộng công như trên là nguyên tắc chung áp dụng cho các địa phương trên cả nước. Trong thực tế, việc chia công điền đã thực hiện như thế nào? Các lý hào, chức dịch của từng làng, thôn dựa trên cơ sở định mức, khẩu phần chuẩn do Nhà nước áp đặt mà đề ra nguyên tắc phân chia cụ thể cho làng, thôn của mình. Nói cách khác, quyền quyết định thừa ruộng nào cấp cho binh lính, thừa nào dành cho dân, cho người tàn tật, cô nhi, quả phụ... thực tế nằm trong tay tầng lớp chức sắc của làng.

Theo lời kể của các cụ già Bình Định, ở một số thôn/ấp, phần ruộng công có được sau khi chiết cấp từ tư điền để quân cấp cho quan lại, binh, dân được thực hiện theo cách bốc thăm. Cụ Trần Đình Vinh (71 tuổi, hiện sống ở thôn Châu Thành, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn) cho biết, khi xưa, cụ Trần Phương (bố cụ Vinh, thọ 73 tuổi, đã mất năm 1948, tức là cụ Phương sinh năm 1876) được cha kể lại cho nghe về việc “sau khi sung công chiết cấp tư điền xảy ra lộn xộn tranh giành ruộng đất hơn 1 năm”. Cụ Vinh kể rằng, các đám ruộng sau khi sung công được chia ra theo khẩu phần rồi cho bốc thăm. Cách bốc thăm như sau: mỗi khẩu phần là bao nhiêu được ghi cụ thể vào phiếu (thí dụ một phần gồm 1 sào Bà Vàng (1 sào ruộng thuộc đám ruộng mang tên Bà Vàng) và 1 sào Bờ Lê (1 sào thuộc đám ruộng có tên gọi nôm là Bờ Lê) sau đó cho phiếu vào hũ, dùng dũa để gấp. Các cụ còn gọi cách bốc thăm này là “gấp tối” vì phiếu thăm ở trong hũ tối. Như vậy, người bốc không thể lựa chọn phiếu thăm của mình mà chỉ hy vọng vào sự may rủi khi gấp. Cũng chính vì vậy, sau khi gấp thăm, có người bốc phải những mảnh ruộng mà các cụ gọi là “độc điền”, dù được chia cũng không dám cày cấy. “Gấp tối” khác với “gấp sáng” là phiếu thăm bày ra giữa ánh

sáng và mọi người được lựa chọn, do đó có thể xảy ra hiện tượng thông đồng làm dấu, thiếu công bằng.

Hay như lời kể của cụ Võ Chiêu (82 tuổi, hiện sống ở đội 15, xóm Tân Hòa, thôn An Ngãi, xã Nhân Hưng, huyện An Nhơn) thì việc chia ruộng công ở An Ngãi cũng dùng cách bốc thăm, gọi là “bất tối”. Theo cách này, các phiếu thăm được ghi tên đám ruộng cùng diện tích của đám đó và cả đẳng hạng của ruộng rồi bỏ vào hũ, dùng dũa gấp theo kiểu ăn may. Tuy nhiên, khi bốc thăm có ưu tiên cho những người giàu hoặc có phẩm hạng trong thôn được bốc trước.

Ở Bình Định, có các thôn đã đưa ra cách chia ruộng công bằng hình thức bốc thăm (như đã trình bày) là một cách chia tỏ ra khá công bằng, thế nhưng vẫn có kiện cáo, tranh giành ruộng đất kéo dài tới hơn một năm sau (như ở thôn Châu Thành). Tính ra hơn nửa năm (cuối năm 1839 đến tháng 6 năm 1840) sau khi thi hành quân điền ở Bình Định, Minh Mệnh đã ban hành phép quân điền đối với toàn bộ ruộng công trong cả nước, và cũng chỉ khoảng hơn nửa năm tiếp theo, sau khi áp dụng quân điền mới này, đến tháng 2 năm Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ nhất (1841), ở Bình Định đã có hơn 300 lá đơn của dân khiếu kiện về việc ruộng đất ít nhiều, tốt xấu không đều nhau (25). Tổng đốc Bình Định bấy giờ là Đặng Văn Thiêm đề nghị chia lại ruộng lần nữa và phải chữa lại địa bạ nhưng Thiệu Trị cho rằng cần châm chước, không nên thay đổi tất cả, làm cho rối ren náo động phiên nhiều thêm lần nữa. Vì vậy, nhà vua đã cử hai quan khoa đạo là Đặng Quốc Lang và Mai Khắc Mẫn đến Bình Định xem xét sự việc cụ thể. Hai viên quan này đến nơi “đầu tiên trích ra những việc gì không thiệt hại gì lắm, phê bác đơn đi, còn thì đều lấy lời

hiếu bảo, tùy việc phân xử, dân mới thôi không tranh kiện nhau nữa” (26). Khi trở về Huế, hai ông được nhà vua khen là làm được gọn việc. Sau đó, việc kiện cáo của dân trong một thời gian không thấy ghi chép trong sử biên niên của triều Nguyễn.

Nhưng đến tháng 1 năm Nhâm Tý, Tự Đức năm thứ 5 (1852), những vụ lộn xộn lại bùng phát ở Bình Định. Theo lời tâu của Đặng Văn Thiêm “về ruộng công, những ruộng tốt màu thì kẻ hào cường chiếm cả; hoặc có thừa ra, thì hương lý lại bao chiếm, những hộ ở dưới chỉ được ruộng đất rán xác màu” nên ông phải điều chỉnh lại ranh giới của các thửa ruộng công. Song dường như việc làm của Đặng Văn Thiêm cũng không đạt được kết quả bền vững. Bởi vì, ngay sau đó, tháng 2 năm 1852, khi hỏi Hà Duy Phiên về tình hình ruộng công và tư của các tỉnh, vua Tự Đức tỏ ra bi quan về kết quả của quân điền năm 1839 tại Bình Định và muốn trả lại hết ruộng tư đã tịch thu vào năm 1839 cho chủ cũ. Hà Duy Phiên đã ngăn cản nhà vua vì lý do “đã cấp cho quân, dân rồi, nếu vội lấy trả về, sợ quân dân mất cách sinh sống”. Vua Tự Đức đưa ra cách chia lại ruộng công và tư với tỷ lệ 4 và 6 (thay vì chia đều 5 và 5 như trước kia) nhưng vẫn bị Hà Duy Phiên thuyết phục rằng “thêm bớt không được mấy, lại sinh bận rộn về làm sổ sách” nên cuối cùng vua Tự Đức mới từ bỏ ý định của mình (27).

Đối với Nhà nước

Với việc thực hiện quân điền 1839, Minh Mệnh đã làm thay đổi cơ bản cơ cấu các loại hình sở hữu ruộng đất ở Bình Định, làm cho tỷ lệ ruộng công sau quân điền gia tăng đáng kể, chiếm tỷ lệ xấp xỉ ruộng tư trên bình diện chung toàn tỉnh cũng như trong từng thôn/ấp. Như vậy, quân điền 1839 của Minh Mệnh đã góp phần tăng

cường và mở rộng ruộng đất công của làng xã, củng cố quyền sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất.

Nhưng xét về khía cạnh kinh tế, việc quân điền ở Bình Định đã mang lại những lợi ích gì cho Nhà nước? Có lẽ không đáng kể bởi vì ở Bình Định cũng như đất Đàng Trong cũ, thuế ruộng công và ruộng tư ngang nhau nên có tăng thêm ruộng công thì thuế cũng không tăng lên được. Trong khi đó, thuế quan điền cao hơn công tư điền, nên khi chuyển quan điền thành công điền thì tổng thuế ruộng đất thu được thấp hơn trước. Tuy nhiên, thuế thân lại không như thế. Từ năm 1832, Minh Mệnh đã đổi định lệ thuế thân cho dân các hạt từ Quảng Bình trở vào Nam, không phân biệt khách hộ và chính hộ như trước mà tất cả đều gọi là tráng hạng. Theo lệ thuế này “các hạng quan, dân, cố, cùng đều làm tráng hạng. Tráng hạng có ruộng công thì mỗi năm nộp thuế 1 quan 4 tiền. Không có ruộng công, 1 quan 2 tiền. Tiền lời dầu mỗi hạng đều 1 tiền. Dân đinh già ốm thu một nửa. Quan viên tử cũng như tráng hạng” (28). Như vậy, người nhận công điền cày cấy phải đóng thuế đinh cao hơn người không cày ruộng công. Nay đem quân điền quân cấp cho mọi người thì tất nhiên số thuế đinh thu được sẽ cao hơn “... nói về đại lược so ra thì thuế điền ít đi, thuế đinh nhiều ra. Vì từ trước đến giờ, các tỉnh trở vào Nam, mức thuế công điền ngang bằng thuế ruộng tư, duy có thuế ruộng Nhà nước (quan điền) thì cao hơn thuế ruộng công. Nay ruộng Nhà nước đã chuyển làm ruộng công thì ngạch ruộng công tuy có tăng lên, nhưng số thuế thu nhập lại thấp đi. Dân xã sở tại trước kia thuế thân người có ruộng công cao hơn thuế người không có ruộng công; nay đã đem ruộng công quân cấp, thì dân trong

sở ai cũng có ruộng, cho nên có giảm mất số thuế ruộng Nhà nước, nhưng số thuế dân đình lại tăng lên” (29). Nhưng nguồn lợi này không phải là mong muốn của Minh Mệnh khi thực hiện quân điền ở Bình Định “phép quân điền là vốn muốn chia lợi cho dân chứ thuế hơn hay kém đi không phải là điều đáng so tính” (30). Và trên thực tế “ích cho nước không được mấy” (31) (như vua Tự Đức đã nhận xét năm 1852).

Như vậy, trên thực tế, cách chia ruộng công theo quân điền năm 1840 là có lợi nhất đối với binh lính của triều đình và một số ít những người dân nghèo không có ruộng tư. Còn lại, tất cả các chủ ruộng tư, đều bị thiệt do cách chia ruộng của quân điền 1840. Nhà nước cũng không được lợi bao nhiêu theo cách chia ruộng này.

CHÚ THÍCH

(14), (15). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXI. Nxb. KHXH, Hà Nội, tr. 260, 260.

(16). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXII, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1969, tr. 160-161.

(17). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XVIII, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1967, tr. 328-329.

(18). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IV, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1963, tr. 396.

(19). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IX, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1964, tr. 243.

(20). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVI, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 286.

(21). *Đại Nam điển lệ toát yếu*, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Đại học Luật khoa Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1962, tr. 445.

(22). R.P.Souvignet: *Aperçu historique sur le partage des rizières de Binh Dinh en rizières communes et en rizières particulières (Đại cương lịch sử việc phân chia ruộng ở tỉnh Bình Định thành ruộng công và ruộng tư)*, Revue Indochinoise (Tạp chí Đông Dương), 1900, số 87, tr. 596-598.

(23). Ban chỉ đạo điều tra dân số Trung ương: *Tập bản đồ dân số Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr. 70.

Tư liệu thư tịch chỉ cho biết cơ cấu chung của các loại hình sở hữu ruộng đất của toàn Bình Định và chủ trương quân điền năm 1839 của Minh

Mệnh. Tư liệu địa bạ năm 1839 lập sau quân điền kết hợp với địa bạ năm 1815 và các nguồn tư liệu khác, đặc biệt là tư liệu khảo sát điền dã đã cho phép khôi phục lại phép quân điền 1839 một cách cụ thể hơn với hai nội dung chính chủ yếu là sung công ruộng tư và quân cấp ruộng công.

Những đánh giá về chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định cũng như nguồn gốc sâu xa của nó, lý do tại sao Minh Mệnh lại chọn chính Bình Định làm nơi thực thi chủ trương quân điền này, chúng tôi hy vọng sẽ được trình bày trong một bài viết khác.

- Tổng cục thống kê: *Phân tích kết quả điều tra mẫu*, Nxb. Tổng cục thống kê, Hà Nội, 1991, tr. 10-11.

- Tổng cục thống kê: *Niên giám thống kê năm 2000*, Hà Nội, 2001.

(24). Nếu sử dụng số liệu dân đình của Bình Định theo cách tính của chúng tôi là 45.868 người và áp dụng cách tính số lính, số cô nhi, quả phụ, lão nhu, đốc tật... như trên thì tổng số khẩu phần dự chi sẽ là 55.420 và mỗi khẩu phần được xấp xỉ 5 sào 1 thước ruộng. Sai lệch về mỗi khẩu phần chỉ có 1 thước ruộng, hoàn toàn không làm thay đổi những nhận xét nêu trong bài viết.

(25). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXIII, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1970, tr. 107.

(26). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXIII. Sdd, tr. 108.

(27), (31). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVII. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1973, tr. 336, 336.

(28). *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XI, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1964, tr. 187.

(29), (30). *Đại Nam thực lục chính biên*. Sdd, tập XXI, tr. 260.

SỰ KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN QUỐC GIA CỦA CÁC NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ VIỆT NAM

VŨ THỊ PHỤNG*

Nói về chủ quyền quốc gia của Việt Nam, người ta thường nhắc đến bài thơ "Nam quốc sơn hà" (tương truyền là của Lý Thường Kiệt) lần đầu tiên vang lên bên dòng sông Như Nguyệt đã làm giấc Tống xâm lược phách lạc, hồn xiêu:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

Dịch nghĩa:

Sông núi nước Nam hoàng đế nước Nam ở
Ranh giới đã phân định rạch ròi ở sách trời
Sao quân giặc kia dám đến xâm phạm
Bọn bay cứ thử xem sẽ chuốc lấy bại vong (1)

Bài thơ được coi như bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên, thể hiện ý thức về chủ quyền quốc gia của dân tộc Việt Nam. Bài thơ cũng khẳng định bản lĩnh và ý chí quyết tâm bảo vệ chủ quyền quốc gia của bao thế hệ người Việt Nam, thể hiện quan điểm và nhận thức nhất quán của các Nhà nước quân chủ Việt Nam về vấn đề này. Có thể nói, chủ quyền quốc gia luôn là mối quan tâm hàng đầu, là quốc sách chiến lược của tất cả các Nhà nước quân chủ Việt Nam. Quốc sách chiến lược đó được thể hiện trên hai vấn đề cơ bản:

- Một là, các Nhà nước quân chủ Việt Nam luôn có ý thức trong việc khẳng định chủ quyền quốc gia.

- Hai là, các Nhà nước quân chủ đã triển khai và áp dụng nhiều biện pháp nhằm bảo vệ có hiệu quả chủ quyền quốc gia.

Căn cứ vào những tư liệu được ghi chép trong thư tịch cổ, trong bài viết này, chúng tôi xin phân tích kỹ hơn về vấn đề thứ nhất.

1. Trước hết, các Nhà nước quân chủ đã khẳng định chủ quyền quốc gia bằng việc đặt tên nước, định kinh đô, xưng danh hiệu.

Nước Việt Nam từ khi thành lập đến nay trải qua nhiều tên gọi, từ Nhà nước Văn Lang thời các vua Hùng đến Nhà nước Âu Lạc thời An Dương Vương, Nhà nước Vạn Xuân thời Lý Nam Đế. Nhưng có thể thấy, đến thời quân chủ, việc đặt tên nước đã thể hiện rõ tinh thần và ý thức tự tôn dân tộc. Nỗi đau mất nước và xương máu của bao thế hệ người Việt Nam đã đổ trong suốt nghìn năm Bắc thuộc để giành lại nền độc lập đã giúp các Nhà nước ý thức rõ ràng hơn về chủ quyền quốc gia. Những người dân đất Việt và các Nhà nước đã nhận thức được rằng, dù nước ta có nhỏ và hẹp về mặt địa lý, nhưng dân tộc Việt Nam không thấp kém về ý chí tự tôn dân tộc. Chính vì vậy, từ thế kỷ X trở đi, sau khi

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

giành độc lập từ tay phong kiến phương Bắc, tên gọi của nước ta luôn có chữ "Đại", thể hiện sự mạnh mẽ và còn hàm ý so sánh với quốc gia phương Bắc láng giềng. Tên nước ta thời Đinh-Lê (thế kỷ X) là *Đại Cồ Việt*, thời Lý-Trần (thế kỷ XI-XV) là *Đại Việt*, thời Hồ là *Đại Ngu* (với nghĩa: một nhà nước lớn mạnh như thời Nghiêu, Thuấn của Trung Quốc); Thời Lê lấy lại tên *Đại Việt* và đến thời Nguyễn (triều Minh Mạng) gọi là *Đại Nam*. Sự ý thức rõ ràng trong việc đặt tên nước vừa là sự khẳng định ý chí, quyết tâm, sự tự tôn mạnh mẽ của một dân tộc, đồng thời cũng là sự chấp nhận những thách thức trong mối quan hệ bang giao. Bởi lẽ, các triều đại phong kiến phương Bắc không phải dễ dàng khi chấp nhận cách đặt tên nước như vậy của các triều đại quân chủ Việt Nam, nhưng lịch sử chống ngoại xâm và ý chí của dân tộc Việt Nam đã chứng minh rằng nước ta "nhỏ mà không nhỏ".

Cùng với việc đặt tên nước, các triều đại phong kiến đều chú ý đến việc *định đô*. Kinh đô bao giờ cũng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của một quốc gia. Việc xác định vị trí và xây dựng kinh đô luôn phản ánh bản lĩnh, sức mạnh và ý chí của các Nhà nước về chủ quyền quốc gia. Trong thời gian đầu khi mới giành lại được nền độc lập tự chủ, Nhà nước thời Đinh - Lê đã chọn Hoa Lư (vốn là quê hương của Đinh Bộ Lĩnh) để định đô, nhằm dựa vào thế núi sông hiểm trở bao bọc và sự thông thạo địa hình để bảo vệ chính quyền trong thời bình lửa. Nhưng đến thế kỷ XI, với tầm nhìn xa trông rộng, với ý chí và niềm tin mạnh mẽ có thể bảo vệ được nền độc lập, tạo đà cho sự phát triển của đất nước, Lý Công Uẩn đã quyết định dời đô từ Hoa Lư về Đại La, xây dựng kinh đô Thăng Long (Hà Nội ngày nay). Các nhà nghiên cứu đều cho rằng, đó là một quyết định sáng suốt và táo bạo, bởi lẽ Thăng Long là vùng trung tâm

nhưng lại không có núi non bao bọc và gần biên giới phía Bắc hơn so với Hoa Lư. Nhưng các nhà nghiên cứu cũng cho rằng việc Lý Công Uẩn dời đô về Thăng Long cũng chính là sự khẳng định rõ ràng về ý chí tự lập, tự cường, tự vươn lên, tự bảo vệ của dân tộc Việt Nam. Từ đó cho đến thế kỷ XIX, sự tồn tại và phát triển của kinh đô Thăng Long đã chứng minh hùng hồn cho chân lý đó. Tuy nhiên cho đến thời Nguyễn, sau khi giành được chính quyền, Gia Long đã quyết định đặt đô ở Phú Xuân. Mặc dù nằm trong khu vực chính giữa lãnh thổ Việt Nam lúc bấy giờ, nhưng so với Thăng Long, Phú Xuân có những bất lợi nhất định. Chính vì vậy, thực dân Pháp sau này không cần dùng nhiều đến sức mạnh quân sự vẫn chỉ phối được triều đình nhà Nguyễn vì chúng đã chiếm được Nam Kỳ và Bắc Kỳ, đặt Phú Xuân giữa hai gọng kìm ngày càng siết chặt hơn, buộc nhà Nguyễn phải chấp nhận giải pháp để mất chủ quyền quốc gia, tồn tại trên danh nghĩa. Bài học đó càng khẳng định ý nghĩa của việc định đô.

Ý thức về chủ quyền quốc gia còn được các Nhà nước quân chủ thể hiện ở việc xưng danh hiệu. Ngay từ thời Bắc thuộc, những người lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc đã ý thức về vấn đề này. Trong suốt chiều dài lịch sử, những người lãnh đạo Nhà nước đều phải cân nhắc và quyết định việc xưng danh hiệu, vì điều này liên quan khá chặt chẽ đến quan hệ bang giao với Trung Hoa. Khác với việc đặt quốc hiệu, việc xưng danh hiệu đã được các Nhà nước cân nhắc tùy theo tình hình quan hệ giữa hai nước cũng như "thời tiết" chính trị giữa Việt Nam và các nước trong khu vực (đặc biệt là Trung Quốc). Chính vì thế, trong thời phong kiến có một họ Khúc với 3 đời kế tiếp đã biết gạt sang một bên tham vọng xưng vương mà chỉ tự xưng là

"Tiết độ sứ", nhằm tránh cho đất nước một lần nữa lại rơi vào vòng lệ thuộc. Từ thời Lý đến thời Lê, các nhà vua đều tự xưng "Vương"; đều chấp nhận tước phong "An Nam quốc vương" của các Hoàng đế Trung Hoa. Nhưng nước ta cũng đã từng có Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn tự xưng Hoàng đế ngay từ thế kỷ X. Và đến Quang Trung, trong thế đại phá quân Thanh, ông đã hiên ngang tự xưng là Hoàng đế. Sau này các nhà vua Nguyễn cũng tự xưng là Hoàng đế, nhưng theo ghi chép trong sử sách thì không phải lúc nào các vua nhà Nguyễn cũng sử dụng danh hiệu này. Một số người đã từng đặt câu hỏi: Tại sao các nhà vua Việt Nam thời phong kiến thường chấp nhận việc tấn phong danh hiệu An Nam quốc vương của các Hoàng đế Trung Hoa? Về vấn đề này, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, nhìn về hình thức, đó là sự chấp nhận cái thế có vẻ thấp hơn so với Hoàng đế Trung Hoa - một chính sách ngoại giao mềm dẻo để tránh xung đột, tránh chiến tranh. Nhưng về bản chất, chính việc tấn phong ấy đã là sự công nhận tính chất riêng biệt, độc lập của một đất nước mà các triều đại phong kiến Trung Quốc, trải qua hàng nghìn năm đã không thể nào đồng hoá và thôn tính được.

2. Khẳng định chủ quyền quốc gia bằng việc xác định vấn đề biên giới.

Việc định biên giới là một cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, nhưng luôn được các Nhà nước quân chủ xác định là một vấn đề chiến lược đặc biệt quan trọng. Lịch sử dựng nước và giữ nước qua hàng ngàn năm cũng đồng thời là lịch sử thăng trầm của việc xác định chủ quyền biên giới quốc gia, chứng minh sự nỗ lực phi thường của các Nhà nước quân chủ Việt Nam và của dân tộc ta trong việc giữ vững sự ổn định tương đối vùng biên giới phía Bắc và mở rộng biên giới phía Nam.

Ở phía Bắc, nước ta có dải biên cương dài tiếp giáp với Trung Quốc. Trong suốt tiến trình lịch sử, nhiều triều đại phong kiến Trung Quốc đã tìm mọi cách hòng xoá bỏ đường biên giới, thôn tính nước ta. Để khẳng định chủ quyền quốc gia, tất cả các Nhà nước phong kiến đều có ý thức hết sức rõ ràng về việc xác định biên giới phía Bắc, nơi tiếp giáp với Trung Quốc. Qua ghi chép trong thư tịch cổ, có thể thấy, triều Tiên Lê là Nhà nước đầu tiên có những chính sách và biện pháp bảo vệ biên giới có hiệu quả (2). Lê Hoàn đã cho bố trí một lực lượng quân đội mạnh ở sát vùng biên giới. Khi tiếp đãi các sứ thần nhà Tống, vấn đề biên giới luôn được đặt ra.

Đến thời Lý, vấn đề biên giới đã được coi là vấn đề chiến lược, trở thành mối trăn trở thường xuyên của các nhà vua. Thời Lý Nhân Tông, nhà vua gửi một tờ biểu cho vua Tống để đòi lại những vùng đất mà quân Tống đã chiếm trước đây và cố tình trì hoãn không trả cho Đại Việt. Trong tờ biểu ấy, có đoạn viết: *"Mặc dù đất ấy chỉ nhỏ như hòn đạn, nhưng vẫn khiến lòng tôi đau xót luôn nghĩ đến cả trong giấc mộng"* (3).

Với mối quan tâm sâu sắc ấy, năm 1084, nhà Lý đã cử Lê Văn Thịnh đến trại Vĩnh Bình cùng với người Tống bàn việc cương giới. Thay mặt nhà vua, Lê Văn Thịnh đã nêu rõ ý kiến của Đại Việt về việc vạch định ranh giới, xác định rõ các vùng đất thuộc nhà Tống như: Thượng Điện, Hạ Lô, Ôn Nhuận... đồng thời yêu cầu nhà Tống trả lại cho Đại Việt các vùng Vật Dương, Vật Ác vốn là đất vùng Quảng Nguyên (thuộc Cao Bằng ngày nay). Cũng trong buổi tiếp kiến này, Lê Văn Thịnh còn tố cáo vua tôi nhà Tống lấy đất của bọn ăn trộm dâng cho, như vậy khác nào kẻ đồng lõa. Nhà Tống đuối lý đành phải trả đất, một vùng biên cương được thu hồi (4).

Tiếp tục quan điểm và bản lĩnh của các triều đại Lý - Trần, Nhà nước thời Lê đã có chính sách cụ thể và hiệu quả hơn trong việc khẳng định chủ quyền quốc gia thông qua việc xác định và bảo vệ ranh giới phía Bắc. Kế sách và chiến lược về biên giới đã được Lê Lợi quán triệt ngay từ khi mới lên ngôi. Lê Lợi từng khẳng định:

*"Biên phòng phải chăm lo phương lược
Giữ nước cần toan tính kế lâu"* (5).

Quan điểm này còn được thể hiện trong câu nói nổi tiếng của Lê Thánh Tông: *"Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được. Kẻ nào dám đem một thước núi, một tấc đất của Thái tổ để lại làm mồi cho giặc thì kẻ đó phải bị trừng trị"* (6). Tầm nhìn chiến lược của nhà Lê về vấn đề biên giới đã có những bước tiến xa hơn so với các triều đại trước, thể hiện ở chỗ nhà Lê đã cho dựng cột mốc ở các vùng biên giới và tiến hành lập bản đồ nước Đại Việt.

Việc lập bản đồ là một trong những biện pháp có tính chất chiến lược lâu dài và chỉ được bắt đầu thực hiện từ thời Lê. Sách *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* còn ghi rõ về sự kiện này ở thời Lê Thánh Tông: *"Nhà vua hạ lệnh cho 12 quan thừa tuyên (gồm các đạo biên giới) thân hành đi khám xét núi sông, nơi hiểm trở, nơi bình thản và sự tích đời xưa, đời nay trong địa hạt mình cai quản, vẽ thành bản đồ ghi chú rõ ràng nộp cho Bộ Hộ để sáng tác bản đồ địa dư. Nhờ vậy, cuối năm 1469 bản đồ 12 đạo thừa tuyên được hoàn thành"* (7).

Cùng với việc lập bản đồ, nhà Lê cũng là Nhà nước đầu tiên cho soạn sách *Dư địa chí*. Tác giả của *Dư địa chí* là Nguyễn Trãi. Ông đã bỏ ra nhiều công sức đi đến các vùng quê trên mọi miền đất nước, khảo tả và ghi chép công phu về diện mạo địa hình sông núi, tên đất tên làng, thổ nhưỡng, thủy văn, các sản phẩm đặc trưng và phong

tục tập quán của từng vùng. Theo các nhà nghiên cứu, *Dư địa chí* là tác phẩm địa lý lịch sử đầu tiên góp phần vào việc khẳng định chủ quyền quốc gia, xác định cương vực địa giới và ghi nhận những nét cơ bản về nền văn hiến Việt Nam.

Kế thừa những thành quả thời Lý-Trần-Lê, triều Nguyễn đã cho xây dựng các đồn bảo ở vùng biên giới phía Bắc. Chỉ tính riêng vùng biên giới Lạng Sơn, nhà Nguyễn đã cho dựng hàng chục đồn bảo. Đặc biệt, nhà Nguyễn đã tiến xa hơn trong việc vươn ra khẳng định chủ quyền trên các vùng biển như Phú Quốc, Côn Đảo, Hoàng Sa, Trường Sa... Vua Gia Long đã cho thành lập "Đội Hoàng Sa" để khai thác quần đảo "bãi cát vàng" và hai lần cử quan lại ra Hoàng Sa để thám sát, đo đạc và vẽ bản đồ vào các năm 1815, 1816. Dưới thời Minh Mạng, vào những năm 1834-1836, đã từng có một chương trình vẽ bản đồ quân sự ở các vùng biển quy mô, tỉ mỉ, đi đến đâu dựng mốc gỗ (còn gọi là bàu) đến đấy (8).

Nhờ những chính sách và biện pháp quan trọng trên đây, trong suốt thời phong kiến, mặc dù có những thăng trầm biến động, nhưng về cơ bản vùng biên giới phía Bắc nước ta càng ngày càng được xác định rõ ràng và ổn định hơn.

Cùng với việc quan tâm đến biên giới phía Bắc, các Nhà nước quân chủ còn có kế sách khẳng định chủ quyền quốc gia bằng việc xác định cương vực phía Tây và phía Nam. Các triều đại phong kiến Lý, Trần, Lê, Nguyễn đã nhiều lần cử sứ giả qua lại để cùng xác định cương vực với Ai Lao (Lào) và Chiêm Thành ở phía Tây và phía Nam. Tuy nhiên, khác với biên giới phía Bắc, các nước láng giềng phía Tây và phía Nam đều là những nước nhỏ hơn Đại Việt, thể chế chính trị lại bất ổn định. Vì thế ngoài mối quan hệ hoà hiếu, các Nhà nước

quân chủ Việt Nam còn tổ chức các đợt phản công tự vệ khi quân giặc quấy phá vùng biên giới hoặc lợi dụng sự suy yếu của các quốc gia láng giềng để tìm cách mở rộng cương vực. Tuy nhiên, khách quan mà nói, không phải mọi vùng đất ở phía Nam ngày nay có được đều do các cuộc chinh phạt bằng quân sự, mà còn do các hoạt động ngoại giao. Nhà Trần lấy được vùng châu Ô, châu Lý (Quảng Bình, Quảng Trị) thông qua quan hệ hôn nhân với vua Chiêm. Một số vùng khác là do các Nhà nước tổ chức di dân khẩn hoang (thời Lê, Nguyễn). Chúng ta không phủ nhận những sự thật lịch sử, nhưng ở một góc nhìn khác, phải thừa nhận rằng việc không ngừng mở rộng biên giới đất nước về phía Nam cũng là một sự gián tiếp khẳng định sức mạnh của quốc gia trong mối quan hệ phức tạp giữa các nước lân bang trong khu vực.

3. Khẳng định chủ quyền quốc gia bằng chế định triều nghi và chính sách ngoại giao vừa mềm dẻo vừa cương quyết.

Ngay sau khi giành được độc lập, các triều đại phong kiến đều chăm lo xây dựng bộ máy Nhà nước từ Trung ương đến địa phương, đặt các cơ quan, đào tạo và bổ dụng quan lại có đức, có tài phụ trách từng công việc. Trong quá trình tổ chức bộ máy Nhà nước, các triều đại phong kiến đều có sự điều chỉnh, kiện toàn cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội. Chính nhờ vậy, bộ máy Nhà nước thời phong kiến trải qua các đời ngày càng phát triển và vững mạnh. Cho đến thời Lê, Nguyễn, bộ máy Nhà nước ở Trung ương đã có 6 Bộ, 6 Khoa, 6 Tự và hàng chục cơ quan chuyên trách. Ở địa phương, ngoài các chức quan cai quản chung, còn có các cơ quan phụ trách từng phần việc, có phân công phân nhiệm rõ ràng. Điểm đặc biệt đáng chú ý là, trong

quá trình xây dựng và tổ chức bộ máy Nhà nước, các triều đại phong kiến Việt Nam đã nghiên cứu và tham khảo cách tổ chức bộ máy Nhà nước của các Nhà nước phong kiến Trung Quốc. Vì thế, về cơ cấu tổng thể cũng như tên gọi của một số cơ quan hoặc một số tổ chức đều tương tự như bộ máy Nhà nước của các triều đại phong kiến Trung Hoa đương thời. Chẳng hạn, số lượng và tên gọi của các Bộ, các Khoa, các Tự; Tên các cơ quan chuyên trách như: Hàn lâm viện, Quốc tử giám, Ngự sử đài, Nội các... Một số người cho rằng, các triều đại phong kiến Việt Nam bị ảnh hưởng quá nhiều của Trung Quốc trong việc tổ chức bộ máy Nhà nước nên thiếu tính sáng tạo. Đánh giá như vậy có mặt đúng nhưng chưa thật chính xác. Nếu đứng dưới góc độ chủ quyền quốc gia mà xem xét thì việc tổ chức bộ máy Nhà nước đương thời tương tự như các triều đại phong kiến Trung Quốc như vậy lại là việc làm có chủ đích, nhằm chứng tỏ bộ máy Nhà nước của Việt Nam lúc đó (tuy là một nước nhỏ) nhưng vẫn có đầy đủ các cơ quan và về mặt nào đó là ngang hàng với bộ máy Nhà nước của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Chúng tôi cho rằng, ngay cả khi bộ máy Nhà nước được tổ chức rất quy mô, nhưng nếu tên gọi các cơ quan, chức quan không tương ứng thì trong quan hệ bang giao, phía Trung Quốc vẫn tỏ ý coi thường. Đây là chưa kể, việc tổ chức như vậy cũng hàm ý rằng bộ máy Nhà nước của Trung Quốc cũng có những yếu tố hợp lý mà Việt Nam đã biết tham khảo và vận dụng, điều đó càng có lợi cho quan hệ bang giao.

Hệ thống pháp luật của nước ta trong thời xưa tuy không đồ sộ như hệ thống pháp luật của các Nhà nước phong kiến Trung Quốc, nhưng cũng đã có được những thành tựu rất đáng ghi nhận. Nếu như ở Trung Quốc từ thời Bắc thuộc đã có

các bộ luật thành văn nổi tiếng của nhà Hán, nhà Đường, rồi sau này là các bộ luật của nhà Tống, nhà Minh, nhà Thanh... thì các triều đại quân chủ Việt Nam cũng đã xây dựng được các bộ luật lớn như *Hình thư* (thời Lý, Trần), *Quốc triều hình luật* (thời Lê), *Hoàng Việt luật lệ* (thời Nguyễn). Mặc dù các bộ luật nói trên trong quá trình xây dựng đều có tham khảo bố cục và nội dung của các bộ luật ở Trung Quốc, nhưng trong nhiều quy định, các nhà làm luật của Việt Nam lúc đó vẫn thể hiện các quan điểm riêng mà ngay cả các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước cũng đã thừa nhận (9).

Về *chính sách ngoại giao* của các Nhà nước quân chủ Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu đề cập. Trong khuôn khổ của chuyên luận này, chúng tôi chỉ xin khái quát một số nét chính trong đường lối đối ngoại của các Nhà nước quân chủ nhằm khẳng định chủ quyền quốc gia, giữ mối hoà khí lân bang:

- Đối với Trung Quốc, các Nhà nước quân chủ Việt Nam đều xác định đây là mối quan hệ lâu đời, láng giềng và đặt trong sự tương quan giữa nước nhỏ và nước lớn. Vì vậy, để giữ chủ quyền quốc gia, các Nhà nước quân chủ Việt Nam đã chọn phương sách ngoại giao vừa mềm dẻo, vừa cương quyết. Sự mềm dẻo thể hiện ở chỗ, mỗi khi một triều đại mới được thiết lập, một nhà vua mới được lên ngôi, Đại Việt đều có văn bản tấu trình và xin được tấn phong (như đã nêu ở phần trên): Mềm dẻo trong việc thường xuyên mang lễ vật quý hiếm sang cống nạp và trong một chừng mực nào đó vẫn chấp nhận những yêu sách của các triều đình Trung Quốc; Mềm dẻo trong việc chủ động trao trả tù binh, chủ động cử sứ giả sang thiết lập quan hệ

ngoại giao sau các cuộc chiến tranh... Nhưng trong quan hệ ngoại giao không chỉ có mềm dẻo và cam chịu. Sự kiên quyết của các Nhà nước quân chủ Việt Nam còn được thể hiện trong các nghi thức đón tiếp sứ giả Trung Quốc; Trong việc đối đáp với những thái độ coi thường, miệt thị hoặc chống trả quyết liệt trước những cuộc tiến công xâm lược của phương Bắc.

- Quan hệ với các nước phía Tây và phía Nam được xác định theo hướng cố gắng duy trì quan hệ hoà hảo, láng giềng. Nhưng trong bối cảnh của thời kỳ phong kiến, các nước nhỏ thường tỏ ra thần phục nước lớn hơn. Vì vậy trong sử cũ còn ghi lại việc hai nước Chiêm Thành, Ai Lao đã nhiều năm duy trì việc cống nạp cho các triều đình phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, tình hình không phải lúc nào cũng như vậy. Quân Chiêm Thành và bọn thổ phỉ ở vùng biên giới phía Tây đã nhiều lần quấy phá và chủ động gây chiến tranh với Đại Việt. Để khẳng định chủ quyền quốc gia cũng như sức mạnh của một nước lớn hơn, các Nhà nước quân chủ Việt Nam đã phải tổ chức lực lượng tự vệ rồi chuyển sang chinh phạt một số vùng đất phía Nam, sau đó đưa dân khai khẩn đất đai để mở rộng biên giới quốc gia.

4. Khẳng định chủ quyền quốc gia bằng ý thức tự tôn dân tộc.

Đây là một trong những chính sách quan trọng được các Nhà nước quân chủ Việt Nam luôn cố gắng duy trì. Điều này được thể hiện ở chỗ, các Nhà nước luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho việc bảo tồn và phát triển nền văn hoá dân tộc. Thời Trần, Nhà nước đã có chủ trương xây dựng và phát triển chữ Nôm, và sau đó, thời Hồ Quý Ly đã chép thiên Vô Dật (một thiên

trong Kinh Thi có ý khuyên vua chúa không nên nhân rồi) dịch ra quốc âm để dạy quan gia. Sau đó còn soạn sách Thi nghĩa (nghĩa của Kinh Thi) bằng quốc âm cùng bài tựa để dạy cho hậu phi và cung nhân học tập. Trải qua hàng ngàn năm, chắc chắn phải có những chủ trương và các chính sách khuyến khích của Nhà nước thì tiếng Việt mới có sức sống mãnh liệt và lâu bền như vậy mà không bị tiếng Hán lấn át và thôn tính. Mặc dù sau này Nho giáo được coi như quốc giáo, nhưng trong *Bộ luật Hồng Đức*, Nhà nước thời Lê vẫn đưa vào những quy định có tư tưởng "phản Nho" như: cho phép con gái có quyền thừa kế tài sản, con gái trưởng có thể thừa kế ruộng hương hỏa nếu nhà không có con trai... Các Nhà nước vẫn cho phép dân chúng tổ chức lễ hội mùa Xuân mà ở đó nam, nữ có thể tự do gặp gỡ giao duyên.

Ý thức tự tôn dân tộc còn được các Nhà nước lưu ý đến từng chi tiết nhỏ. Lê Thánh Tông đã từng nhắc các quan lại vùng biên ải phải biết *chống cự lại những kẻ khinh rẻ nước mình* (tác giả nhấn mạnh). *Bộ luật Hồng Đức* cũng có tới hàng chục điều quy định các hình phạt đối với những hành vi được coi là làm nhục quốc thể, chẳng hạn:

- Điều 71 quy định: Người trốn qua cửa quan ra khỏi biên giới đi sang nước khác thì bị chém... Nếu kết vợ chồng với người nước ngoài phải lưu di châu xa, đôi vợ chồng ấy phải ly dị và bắt phải trở về nước. (Thời phong kiến thường cấm đoán việc kết hôn với người nước ngoài - VTP).

- Điều 74, 75, 76 còn nghiêm cấm việc bán đất ở bờ cõi hoặc các sản vật quý hiếm cho nước ngoài. Đặc biệt Điều 79 và Điều 221 có quy định nghiêm cấm một số hành vi của các sứ thần khi đi ra nước ngoài. Ví dụ: Không được nhận hối lộ và tiết lộ bí mật quốc gia, nếu phạm đều bị chém; Những quan đi sứ mà chỉ chăm lo việc buôn bán thì bị biếm tước vị hoặc đồ (bắt làm việc khổ sai). Điều luật này chỉ cho phép các sứ thần được mang về nước ba thứ là: vật quý lạ, sách vở và thuốc men. Đặt điều luật này trong hoàn cảnh nước ta lúc đó đang có sự cách biệt quá lớn về kinh tế với Trung Quốc, chúng ta mới thấy hết được tinh thần tự tôn dân tộc mà các Nhà nước quân chủ đặt ra đối với các sứ thần.

Có thể nói, trong suốt mấy trăm năm, bằng tầm nhìn chiến lược, các Nhà nước quân chủ Việt Nam đã có những quốc sách khá rõ ràng trong việc khẳng định chủ quyền quốc gia để đất nước được trường tồn và phát triển.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 279.

(2). Ý kiến của Nguyễn Hồng Dương, Phan Đại Doãn trong cuốn *Sơ thảo lịch sử bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1990, tr. 39.

(3), (4). Dẫn theo Nguyễn Hồng Dương, Phan Đại Doãn. Sdd, tr. 126.

(5). Dẫn theo Lê Quý Đôn. *Kiến văn tiểu lục*. Lê Quý Đôn toàn tập, tập 2. Nxb. Khoa học xã hội, 1977, tr. 303.

(6). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Việt sử thông giám cương mục*. Bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, tập XI. Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 68.

(7). Bản đồ vẽ năm 1469 hiện nay không còn. Tại Thư viện Quốc gia còn giữ được tập *Hồng Đức bản đồ* gồm bản đồ cả nước và bản đồ các địa phương, đề năm 1490. Đó là tập bản đồ xưa nhất của nước ta còn giữ được.

(8). Theo *Sử học*, số 2. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1981, tr. 88.

(9). Xin xem những nhận xét của Insunyu trong cuốn sách: *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994 và Lời dẫn trong *Hoàng Việt luật lệ*. Nxb. Văn hoá Thông tin, 1994.

CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ LẬP HIẾN CỦA RUMANI (GIAI ĐOẠN 1866-1947)

ĐÀO TUẤN THÀNH*

I. CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ LẬP HIẾN CỦA RUMANI (GIAI ĐOẠN 1866-1947)

1. Khuôn khổ Hiến pháp.

Bản Hiến pháp mới được Quốc hội Lập hiến thông qua ngày 29 tháng 6 năm 1866 (1). Một ngày sau đó, vua Carol I đã đến trước diễn đàn Quốc hội Lập hiến để ký tên vào bản Hiến pháp và tuyên thệ: *"Thề sẽ bảo vệ Hiến pháp và các đạo luật của nhân dân Ruman, sẽ bảo vệ các quyền lợi dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ"* (2).

Ngày 1 tháng 7, vua Carol I đã công bố bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Ruman thời Cận đại, nó trở thành văn kiện pháp lý nền tảng của nước này trong một khoảng thời gian tương đối dài (1866-1923). Hiến pháp năm 1866 được xây dựng từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là dựa vào các bản Dự thảo hiến pháp do những nhà cải cách tiêu biểu của các công quốc Ruman đưa ra trong thời kỳ 1820-1864. Đặc biệt, nó chịu ảnh hưởng rất lớn của Hiến pháp Bỉ năm 1831 và Hiến pháp Pháp năm 1852.

Với 8 chương và 133 điều khoản (3) Hiến pháp năm 1866 mang tính chất tự do, thể

hiện đậm nét những tư tưởng tiến bộ của nền văn minh phương Tây nửa sau thế kỷ thứ XIX. Đồng thời, nó đã xác lập chế độ Quân chủ Lập hiến ở Ruman.

Hiến pháp năm 1866 đã dành toàn bộ Phần thứ nhất của Chương II để quy định một cách chi tiết về chức năng, nhiệm vụ và vai trò của nhà vua trong chế độ Quân chủ Lập hiến. Nó giới hạn các đặc quyền của vua, đồng thời tạo những điều kiện thuận lợi cho quá trình thành lập một Chính phủ hiện đại, quy định trách nhiệm của các bộ trưởng đối với mọi hoạt động của họ, củng cố sự phân chia quyền lực theo nguyên tắc *"tam quyền phân lập"* (hành pháp, lập pháp và tư pháp).

Trách nhiệm chính trị của nhà vua được quy định trong Điều 92: Cá nhân nhà vua là *bất khả xâm phạm*. Các bộ trưởng của ông là những người chịu trách nhiệm. *Bất kì một văn bản nào của nhà vua cũng cần phải có chữ ký của một bộ trưởng, người mà sẽ chịu trách nhiệm về văn bản đó*.

Những đặc quyền của nhà vua được qui định cụ thể trong Điều 93: Vua bổ nhiệm và cách chức các bộ trưởng của mình; Phê chuẩn và công bố các đạo luật cũng như từ

* TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

chối việc phê chuẩn chúng; Vua có quyền ban lệnh ân xá đối với tù nhân chính trị; Ông cũng có quyền tha thứ hay giảm án đối với các tội phạm hình sự, ngoại trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền của các bộ trưởng; Vua không thể đình chỉ việc truy nã người nào đó hay ngừng quá trình xét xử, không được can thiệp dưới bất kỳ hình thức nào trong sự thi hành pháp luật; Vua bổ nhiệm và cách chức tất cả các chức vụ công cộng, nhưng ông ta không thể tạo ra một chức vụ mới mà không dựa trên cơ sở một đạo luật đặc biệt; Vua đặt ra những quy định cần thiết cho việc thực hiện các đạo luật, nhưng không thể thay đổi hay đình chỉ chúng, ông không thể miễn việc thực thi chúng cho bất kỳ ai; Nhà vua là người đứng đầu quân đội, có quyền trao tặng các cấp bậc quân đội, tặng thưởng huân, huy chương tuân theo luật pháp; Vua có quyền phát hành tiền dựa trên một đạo luật đặc biệt; Ông còn có quyền kí kết với nước ngoài những hiệp định cần thiết cho thương mại, hàng hải.... tuy nhiên chúng phải được xem xét trước tiên bởi cơ quan lập pháp.

Sự ràng buộc giữa các nhánh quyền lực Nhà nước - hành pháp và lập pháp, được thể hiện rõ nét trong nội dung của Điều 95 của Hiến pháp: Vào ngày 15 tháng 11 hàng năm, Quốc hội (Viện Đại biểu và Thượng viện) sẽ tụ họp mà không nhất thiết có sự triệu tập của nhà vua, nếu trước thời gian đó nhà vua không triệu tập cả hai Viện lập pháp. Mỗi kỳ họp kéo dài 3 tháng. Tại lễ khai mạc kỳ họp, nhà vua sẽ trình bày một bức Thông điệp về tình hình đất nước. Vua là người thông báo kết thúc kỳ họp. Vua có quyền triệu tập phiên họp toàn thể của Quốc hội. Ông cũng có quyền giải tán đồng thời cả hai Viện hay chỉ một trong số

chúng. Lệnh giải tán phải ghi nhận việc triệu tập cử tri trong vòng hai tháng và Quốc hội trong vòng ba tháng. Vua có thể đình chỉ hoạt động của Quốc hội, tuy nhiên sự trì hoãn đó không thể lâu hơn một tháng, vua chỉ có thể triệu tập kì họp mới với sự đồng ý của cơ quan lập pháp.

Điều 96 của Hiến pháp đã khẳng định: *Vua không có quyền lực nào khác ngoài những gì đã được Hiến pháp xác định.*

Năm 1923, một bản Hiến pháp mới ra đời đã đáp ứng được những đòi hỏi của sự phát triển đất nước trong bối cảnh lịch sử mới. Hiến pháp năm 1923 vẫn giữ lại những nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 1866, nhưng nó xác định rõ ràng hơn nguyên tắc "*chủ quyền tối cao của dân tộc*" (principiul suveranității nationale). Hiến pháp năm 1923 có 138 điều khoản, nó được công bố trên *Công báo chính thức* ngày 29 tháng 3 (4).

Nhằm tăng cường hơn nữa quyền lực của mình, vào ngày 20 tháng 2 năm 1938, vua Carol II (1927-1938) đã ra một bản thông cáo trước toàn thể nhân dân nói về sự cần thiết của một bản Hiến pháp mới; điều đó sẽ góp phần củng cố nền tảng của Nhà nước Rumani vững chắc hơn, nó sẽ dẫn đường cho việc đưa cuộc sống của nhân dân tiến mạnh trên con đường thịnh vượng hơn, tự do hơn. Carol II muốn nhân dân Rumani cho biết ý kiến của mình về bản Hiến pháp mới thông qua một cuộc trưng cầu dân ý. Cuộc bỏ phiếu được tổ chức vào ngày 24 tháng 2, với kết quả là có tới 4.297.581 phiếu thuận và chỉ có 5.483 phiếu chống (5). Bản Hiến pháp mới năm 1938 ra đời, với việc giành được sự ủng hộ của đại đa số dân chúng, đã chính thức đặt cơ sở pháp lý cho sự tồn tại của *chế độ Độc tài Hoàng gia* (Regimul Dictatura Regală).

Về thực chất, Hiến pháp năm 1938 ra đời là nhằm loại bỏ thoả thuận nền tảng giữa dân tộc và vương triều, được thiết lập thông qua lời thề của Carol I trước Hiến pháp năm 1866. Kể từ đây, chế độ Quân chủ Lập hiến ở Rumani đi vào giai đoạn suy tàn.

2. Từ Carol I đến Mihai I.

a. Carol I (1866-1914) - người đặt nền móng cho Vương triều Hohenzollern - Sigmaringen ở Rumani.

Tháng 5 năm 1866, Carol I lên ngôi vua trong một hoàn cảnh chính trị đặc biệt, khi mà nước này vẫn đang phải chịu sự “bảo hộ hà khắc” của đế quốc Thổ và sự “bảo trợ cộng đồng” của các cường quốc châu Âu. Nhiệm vụ quan trọng nhất đặt ra cho vương triều non trẻ là làm sao trong khoảng thời gian ngắn nhất, *phải xoá bỏ được ách nô dịch của đế quốc bảo hộ, giành được độc lập dân tộc*, đưa Rumani tiến mạnh trên con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, theo kịp trình độ phát triển của nền văn minh tiên tiến phương Tây.

Carol I là một con người có cá tính mạnh mẽ, từ nhỏ ông đã được giáo dục nghiêm khắc, ông luôn cảm nhận được trọng trách lớn lao mà ông được giao phó. Chính bằng sự ngay thẳng và trung thực cộng với lòng nhiệt tình, thái độ làm việc tận tụy, Carol I đã hoàn thành tốt vai trò của một người đứng đầu Rumani, mặc dù đến tận giây phút cuối cùng trước khi chết ông vẫn là một người Đức.

Cách ứng xử của Carol I luôn luôn tỏ ra đúng mực. Trong thời kì đầu trị vì (1866-1878), tuy Rumani luôn ở trong tình trạng bất ổn về chính trị và có lúc Carol I tỏ ý muốn tăng thêm quyền lực, nhưng sau khi

cân nhắc kĩ và hiểu đó không phải là giải pháp sáng suốt, Carol I đã tuân thủ những đặc quyền mà Hiến pháp năm 1866 đã trao cho ông, thực hiện vai trò của một trọng tài trong đời sống chính trị Rumani. Trong khoảng thời gian hơn một thập kỉ, Carol I đã lãnh đạo đất nước thông qua các Chính phủ của mình, tổng số có 13 chính phủ với các màu sắc chính trị khác nhau và trung thành với Hiến pháp (6).

Năm 1866, Carol I trở thành vua của Rumani khi còn rất trẻ (27 tuổi). Ông có rất ít kinh nghiệm chính trị. Để có thể “trị vì” mà không “cai trị” ông cần phải đảm bảo sự cân bằng giữa các lực lượng chính trị, luôn giữ mình ở một vị trí cách biệt đúng mực với họ. Trong khi diễn ra sự bất ổn sâu sắc của các chính phủ vào những năm đầu của thời kì cầm quyền, vua Carol I đã thành công trong việc giải quyết hàng loạt tình thế phức tạp, chứng tỏ được mình thực sự là “*một nhân tố ổn định và thăng bằng quyền lực*” (7) trong lúc mà cuộc tranh giành giữa các đảng phái chính trị có vẻ như không bao giờ chấm dứt. Tuân thủ việc sử dụng các quyền lực Hiến pháp, Carol I biết cách can thiệp vào thời điểm thích hợp nhằm chấm dứt sự tồn tại của một chính phủ khi mà nó đã chứng tỏ không còn phù hợp với tình hình của đất nước. Khi ban hành sắc lệnh uỷ quyền thành lập Chính phủ cho thủ tướng mới, Carol I thường hay phát lệnh giải tán cơ quan lập pháp, nhằm mục đích để sau kì bầu cử, Nội các sẽ có thể được tạo dựng dựa trên sự ủng hộ của Quốc hội.

Nhờ sự nỗ lực của vua Carol I mà trong những năm 1871-1876 “chế độ Quốc hội và Quân chủ Lập hiến đã chứng tỏ sự vững chắc, thông qua trật tự và sự ổn định” (8).

Năm năm sau ngày lên ngôi, thái độ cương quyết của Carol I cho thấy ông đã thực hiện vai trò của mình trong chế độ Quân chủ Lập hiến một cách đầy “uy lực”. Điều đó được thể hiện rất rõ trong bức Thông điệp khai mạc phiên họp toàn thể của Hạ nghị viện vào ngày 4 tháng 6 năm 1871, nhà vua đã khẳng định: *“Tự do một cách thực sự không có gì gắn với sự lộn xộn, tình trạng vô chính phủ; các quyền gắn chặt với các nghĩa vụ; không có trật tự thì không có tự do”* (9). Còn trong bức thư gửi Thủ tướng Đức Bismark, ghi ngày 12 tháng 3 năm 1872, Carol I đã tâm sự rằng: *“Tôi cần phải có sự cố gắng rất lớn để chống lại không chỉ các thành phần phá hoại, mà còn để không mất đi lòng dũng cảm, tôi đã bỏ tất cả vào trò chơi, nhằm trở thành người làm chủ một tình thế cực kỳ phức tạp. Sự kiên định của tôi, ít nhất một phần cũng được trả công... bốn phần đầu tiên của tôi là tìm cách duy trì ở đây trật tự và sự bình yên”* (10).

Vua Carol I đã góp phần quan trọng vào việc giáo dục các chính trị gia Rumani. Ông luôn luôn đòi hỏi cần phải có đức tính “đúng đắn”. Ông tích cực ủng hộ quá trình hiện đại hoá nhiều mặt của Rumani (kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo dục, quân đội). Với tư cách là Tổng chỉ huy tối cao, trong giai đoạn 1866-1878, ông đặc biệt chú ý việc huấn luyện và trang bị vũ khí hiện đại cho quân đội, nhằm chuẩn bị cho cuộc quyết chiến, giành độc lập dân tộc cho đất nước. Carol I loại bỏ dần vai trò cố vấn của Phái bộ quân sự Pháp có mặt ở Rumani từ thời vua Alexandru Ioan Cuza, thay vào đó là rất nhiều chuyên gia quân sự Phổ dưới sự chỉ huy của Thượng tá Krenski.

Một trong những điều bận tâm hàng đầu của Carol I là làm sao để trong một khoảng thời gian ngắn nhất có thể thay đổi được địa vị quốc tế (statutul international) của Rumani, *cắt đứt được mối quan hệ chư hầu* đối với đế quốc Thổ. Chính vì lẽ đó, Carol I luôn có ý thức nâng cao vị thế của Rumani trên trường quốc tế và *nền độc lập dân tộc luôn gắn chặt với tên tuổi của ông*. Trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Thổ (1877- 1878), nhằm giành độc lập dân tộc, ông đã trực tiếp tham gia chỉ huy quân đội Rumani ở phía Nam sông Danuyt, tại Plevna (11) và đã góp phần tạo ra chất dính cố kết ngai vàng với dân tộc.

Thông qua Hiệp định Berlin năm 1878, các cường quốc châu Âu chính thức công nhận nền độc lập dân tộc của Rumani. Ba năm sau, nhằm nâng cao hơn nữa uy tín của đất nước trên thế giới với tư cách là một quốc gia độc lập, vào tháng 3 năm 1881, vấn đề nâng Rumani lên hàng vương quốc được đưa ra tranh luận tại hai viện của cơ quan lập pháp và nó nhanh chóng được thông qua và trở thành luật. Đến cuối tháng 3, các nước Thổ, Anh, Italia, Đức, Nga, Áo, Hung, Mi đã chính thức công nhận vương quốc Rumani (12). Việc Rumani trở thành vương quốc và Carol I lên ngôi vua ngày 10 tháng 5 năm 1881 là *biểu tượng của nền độc lập của đất nước, là sự bảo đảm tốt nhất cho tương lai của nước này*.

Vua Carol I còn là một người rất chú trọng phát triển văn hoá. Ông đã tích cực ủng hộ hoạt động của Viện Hàn lâm Rumani không chỉ bằng sự có mặt thường xuyên trong các hoạt động quan trọng mà còn hiến tặng rất nhiều tiền của, chăm lo quá trình hiện đại hoá nền giáo dục các cấp

của Rumani theo mô hình của Anh, Pháp, Đức.

Đối với nông dân, giai cấp chiếm đại đa số dân cư, vua Carol I đánh giá cao vai trò của họ trong công cuộc phát triển đất nước và trong chừng mực nào đó, đã cố gắng giúp đỡ họ.

Trong ý thức của mình, Carol I vẫn là một người Đức. ông theo dõi sát sao và vui mừng với những thành tựu, chiến công của quê hương. Có lẽ vì thế mà ông đã góp phần to lớn vào việc gộp Rumani trong "Liên minh tay ba" (Tripla Aliantă) gồm Đức, Áo, Hung và Italia, thông qua một Hiệp định kí kết ngày 30 tháng 10 năm 1883 (13). Tuy nhiên, Hiệp định này lại được giữ bí mật, có rất ít người biết, vì điều này mà cần phải tiến hành thay thế một số chính phủ. Quá tin tưởng vào sứ mệnh và lực lượng của nước Đức, Carol I mong muốn Rumani sẽ trở thành đồng minh của nước này trong cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất. Mặc dù vậy, do mức độ "khiêm tốn" của lời hứa trước phe Liên minh, đặc biệt là do thái độ phục tùng Hiến pháp nên Carol I gần như trở thành đơn độc trong cuộc họp Hội đồng Hoàng gia (Consiliul de Coroană) (14) vào ngày 3 tháng 8 năm 1914, chỉ có được sự ủng hộ của lãnh tụ phái Bảo thủ Petre Carp. Cuối cùng, vua Carol I đã tuân thủ theo ý nguyện của đại đa số các chính trị gia hàng đầu của đất nước: Rumani sẽ ở vị trí trung lập, đợi thời cơ sẽ tham gia chiến tranh bên cạnh phe Hiệp ước (Anh, Pháp, Nga), hòng giải phóng 5 triệu người Rumani ở Transilvania và Bucovina khỏi ách thống trị của đế quốc Áo - Hung, hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước. Như vậy, *vì quyền lợi tối cao của dân tộc Rumani, vua Carol I đã làm tròn bổ phận của mình trong chế độ Quân chủ Lập hiến,*

giữ trọn lời thề mà ông đã từng tuyên bố trước toàn thể dân tộc, khi chính thức trở thành người đứng đầu Rumani. Tuy nhiên, hai tháng sau đó, vào ngày 10 tháng 10 năm 1914, vua Carol I đã qua đời "vì buồn phiền", kết thúc 48 năm trị vì đất nước. Người kế vị ông là một người cháu, con của anh trai vua Carol I - Hoàng tử Ferdinand de Hohenzollern - Sigmaringen (15).

b. Ferdinand I (1914-1927) - người hoàn thành sứ mệnh thống nhất đất nước, một ông vua bị gia đình lãng quên.

Do cả anh trai của Carol I - Hoàng tử Leopold de Hohenzollern - và con trai trưởng của người này đều từ chối ngai vàng Vương quốc Rumani, cho nên sứ mệnh trọng đại đó được trao cho người con thứ hai của Leopold là Ferdinand. Bản "Thỏa ước gia đình", ngày 18 tháng 5 năm 1881 đã chính thức khẳng định, Hoàng tử Ferdinand de Hohenzollern là người thừa kế ngai vàng Rumani. Khác với chú của mình, trước khi lên ngôi vua, Ferdinand đã được giáo dục khắt khe và chu đáo từ phía Carol I nhằm chuẩn bị thật tốt cho gánh nặng trách nhiệm mà hoàng tử được giao phó. Nhờ vậy, bản chất của Ferdinand là một con người luôn có sự thống nhất giữa bốn phận và sự đúng đắn. Kể từ ngày 1 tháng 5 năm 1889 cho đến khi lên ngôi năm 1914, dưới sự theo dõi chặt chẽ của vua Carol I tại Rumani, Hoàng tử Ferdinand chú tâm học tiếng, lịch sử và địa lí Rumani, đi thăm các địa phương khác nhau của đất nước, rèn luyện về mặt quân sự. Nhờ vậy, Ferdinand đã thực sự hội nhập vào đời sống xã hội Rumani, hiểu thấu đáo tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Theo tôi, *chính nền giáo dục đích thực và bài bản đó sẽ lí giải cho câu hỏi: vì sao vua Ferdinand dám hi sinh*

quyền lợi và danh dự cá nhân để đưa ra một quyết định khó khăn vào năm 1914 là Rumani sẽ cầm súng chống lại nước Đức quê cha đất tổ của Ferdinand, sẵn sàng gánh chịu mọi hậu quả.

Vào ngày 10 tháng 10 năm 1914, Ferdinand đã làm lễ tuyên thệ lên ngôi vua vương quốc Rumani với niên hiệu là Ferdinand I, trong bối cảnh cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất đã nổ ra được hơn hai tháng. Sau khi lên ngai vàng, Ferdinand I vẫn tuân thủ theo quyết định của Hội đồng Hoàng gia vào mùa Thu năm 1914, là Rumani đứng ở vị trí trung lập, trong lúc cuộc xung đột đang lan rộng khắp thế giới. Tuy nhiên, sau hai năm trung lập và sau khi chuẩn bị chi tiết các hiệp ước chính trị, quân sự kí với các nước phe Hiệp ước (Antanta), trong đó Rumani sẽ tham gia chiến tranh bên cạnh khối này, Hội đồng Hoàng gia đã đưa ra quyết định lịch sử vào ngày 27 tháng 8 năm 1916 là Rumani bắt đầu cuộc chiến bên cạnh phe Hiệp ước, nhằm giải phóng 5 triệu người Rumani thoát khỏi ách nô dịch của đế quốc Áo - Hung. Vua Ferdinand I đã tham gia tích cực vào việc ra quyết định đó, phù hợp với đặc quyền hiến pháp của mình, chứng minh cho tính nghiêm túc của lời hứa mà ông tuyên thệ khi lên ngôi trước đất nước.

Chính vì quyết định trên, mà ở Đức tên của Ferdinand I đã bị xoá trong gia phả dòng họ Hohenzollern. Còn ở Sigmaringen, gia đình ông coi ông như người đã chết, hơn thế nữa anh trai ông đã tuyên bố nhân danh dòng họ và quân đội rằng ông là kẻ phản bội, Hoàng đế Đức Wilhelm II thì thu hồi lại tất cả các phần thưởng đã trao tặng cho ông (16). Cho đến tận ngày nay, tại lâu đài của gia đình ở Sigmaringen, Ferdinand

I tiếp tục bị coi là “sự ô nhục” (17). Sự việc xảy ra như vậy đã tác động sâu sắc đến ông, nhưng như Ferdinand I đã thừa nhận sau này là ông không bao giờ hối hận trước những bước mình đã đi.

Ferdinand I không chỉ là ông vua hoàn thành quá trình thống nhất đất nước bằng sự kiện lịch sử trọng đại ngày 1 tháng 12 năm 1918, khi Basarabia, Transilvania, Bucovina thống nhất với lãnh thổ của vương quốc cũ (Valahia và Moldova), dẫn đến sự ra đời của nước Đại Rumani (România Mare) mà ông còn là một người am hiểu thời thế, biết đáp ứng được những nguyện vọng cháy bỏng của đại đa số nhân dân (nông dân) là ruộng đất và phổ thông đầu phiếu, thông qua hai đạo luật cải cách tiến bộ. Sau chiến tranh, Ferdinand I đã dồn hết sức lực còn lại của mình vào công cuộc tái thiết đất nước, đưa Rumani phát triển toàn diện về mọi mặt ở một tầm cao mới, tương xứng với tầm vóc của mình (18). Tên tuổi của Ferdinand I gắn liền với quá trình xây dựng tổ chức và thể chế Nhà nước của nước Đại Rumani, nổi bật là việc cho ra đời bản Hiến pháp năm 1923, thể hiện rõ nét tính chất dân chủ.

Vua Ferdinand I còn là một nhà trí thức uyên bác, rất am hiểu về thực vật và nghệ thuật Nhật Bản.

Ngày 20 tháng 7 năm 1927, vua Ferdinand I từ giã cõi đời sau một thời gian mắc phải một căn bệnh hiểm ác. Công lao của ông được nhân dân Rumani ghi nhận, tặng ông danh hiệu “Ferdinand Trung thành” (Ferdinand cel Loial).

c. Carol II (1927-1938) - người con “bất trị” của Hoàng gia.

Nếu như Carol I và Ferdinand I là những “khai quốc” của vương triều

Hohenzollern - Sigmaringen ở Rumani (vốn họ không được sinh ra và trải qua tuổi ấu thơ ở dải đất nằm giữa dãy núi Carpat và sông Đanuyt, khi được uỷ thác làm người đứng đầu một dân tộc thì đã làm tròn bổn phận, trở thành những người có công lao to lớn trong quá trình xây dựng Nhà nước Rumani Cận-Hiện đại), thì Carol II có thể coi như một đứa con “lạc loài” trong đại gia đình (là con trai trưởng của vua Ferdinand và hoàng hậu Maria, là người đầu tiên trong hoàng tộc sinh ra và trưởng thành ở Rumani, tuy nhiên lại là người phá bỏ tất cả những gì tốt đẹp mà các đời vua trước đã tạo dựng).

Khác với Carol I và Ferdinand I, Hoàng tử kế vị Carol đã không nhận được một nền giáo dục đúng đắn và nghiêm khắc. Hoàng hậu Maria (vốn là công chúa nước Anh) không hề chú ý đến việc dạy dỗ Carol theo hướng nhằm chuẩn bị cho sứ mệnh sẽ được giao phó. Về phần mình, vua Ferdinand I lại không có đủ quyền lực cần thiết để làm công việc quan trọng này (cho đến năm 1914, ông vẫn chỉ là người kế vị ngai vàng của chú ruột mình). Nhiều câu hỏi đã được đặt ra ngay khi vị hoàng tử trẻ tuổi này còn bé. Mạnh mẽ và thông minh, hội nhập nhanh chóng vào thực tiễn Rumani, nhưng Hoàng tử Carol lại không hề cảm nhận được bổn phận của mình, dù chỉ là một phần nếu đem so sánh với vua Carol I và cha của cậu. Ngay trong thời gian diễn ra cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, cậu đã bỏ trốn khỏi doanh trại để đi cùng với một cô gái có tên là Zizi Lambrino, rồi kết hôn với cô ta ở Odessa. Cậu không hề bận tâm rằng hành động đó sẽ đặt vua Carol I, vương triều, mà cả cậu - với tư cách là người sẽ kế thừa ngai vàng - vào một tình thế đen tối và khủng khiếp. Tuy vậy tại

tiếng được giải quyết, Hoàng tử Carol được hoàng gia tha thứ, nhưng rất nhiều câu hỏi lại được đặt ra về tương lai, vận mệnh của đất nước khi mà Carol lên nắm quyền.

Năm 1921, vị hoàng tử trẻ tuổi kết hôn với công chúa Elena của Hy Lạp, mọi chuyện tưởng như từ đây sẽ đi vào khuôn khổ, cả dân tộc lại vui mừng hơn khi họ sinh hạ được một cậu con trai - Hoàng tử Mihai. Nhưng chẳng bao lâu, Hoàng tử kế vị có tình nhân mới xinh đẹp, mạnh mẽ, sắc xảo tên là Elena Lupescu. Sự việc bại lộ, khi bị vua Ferdinand I và hoàng gia gây sức ép, đòi phải chấm dứt mối quan hệ bất chính đó, với bản chất thiếu tinh thần trách nhiệm, Hoàng tử Carol đã rời bỏ đất nước và từ bỏ ngai vàng. Sau khi trì hoãn nhiều lần, cuối cùng Ferdinand I phải đau lòng ra bản tuyên bố chính thức tước bỏ quyền kế vị của Hoàng tử Carol vào ngày 4 tháng 1 năm 1926. Carol lên đường ra nước ngoài sống lưu vong với Elena Lupescu (19).

Ngày 20 tháng 7 năm 1927, vua Ferdinand I qua đời. Hoàng tử Mihai, cháu nội nhà vua mới có 5 tuổi được tuyên bố là vua mới của Rumani và một Hội đồng Nhiếp chính có trách nhiệm đảm bảo việc lãnh đạo đất nước cho đến khi nhà vua trưởng thành được thành lập. Trong khi đó ở thủ đô Pari của nước Pháp, Hoàng tử Carol bắt đầu chuẩn bị trở về quê hương, giành lại vị trí và quyền lực mà ông đã tự nguyện từ bỏ. Chính hoạt động kém hiệu quả của Hội đồng Nhiếp chính đã tạo điều kiện thuận lợi cho mưu đồ của Hoàng tử Carol. Ngày 6 tháng 6 năm 1930, nhờ sự giúp đỡ của Chính phủ Iuliu Maniu, Carol đã về Rumani trong bầu không khí căng thẳng đang bao trùm lên cả nước. Chỉ hai

ngày sau đó, Hoàng tử Carol đã lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Carol II, còn Mihai thì bị phế truất và nhận danh hiệu Đại Công tước Alba Iulia. Khi lên ngôi vua, Carol II đã hứa sẽ không đem người tình Elena Lupescu về nước, nhưng ông đã nhanh chóng nuốt lời hứa. Sự thống trị của Carol II có thể chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất (1927-1938) là khoảng thời gian khi vua Carol II còn tuân thủ theo những qui định của Hiến pháp trong việc lãnh đạo đất nước: duy trì hoạt động của cơ quan lập pháp và các đảng phái, vua thống trị đất nước thông qua các chính phủ của mình; Giai đoạn thứ hai (tháng 2/1938-tháng 9/1940) là giai đoạn vua Carol II thiết lập chế độ độc tài.

Vua Carol II là một người có tư chất thông minh, nhưng lại không có những phẩm chất đạo đức như các bậc tiền bối - tinh thần trung thực, đúng đắn, trách nhiệm - cho nên khi lên cầm quyền đã sớm có lòng ham muốn cao độ về quyền lực, phóng túng trong cuộc sống cá nhân, tham lam về tiền bạc, tìm mọi cách vơ vét không một chút đắn đo. Tôi cho rằng, *đây chính là nguyên nhân sâu xa* khiến cho Carol II đã bị quyền lực mê hoặc, thôi thúc, sớm đẩy ông ta đến con đường cai trị độc đoán, thiết lập chế độ độc tài sau này. Khác với Carol I và Ferdinand I, Carol II lên ngôi vua trong bối cảnh ông được thừa hưởng rất nhiều từ các đời vua đi trước: *một nước Rumani độc lập, thống nhất và hưng thịnh* sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất. Trong thời gian Carol II trị vì, Rumani đã phát triển khá mạnh trên con đường tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về kinh tế và năm 1938 có thể coi là đỉnh cao của Rumani giữa hai cuộc chiến tranh thế giới. Tuy nhiên cũng phải thấy rằng, Carol II nắm quyền trong

lúc tình hình thế giới có rất nhiều đổi thay, đòi hỏi nhà lãnh đạo mỗi một quốc gia phải thực sự có tài, thức thời thì mới có thể duy trì sự phát triển bền vững của đất nước.

Những biến động của đời sống chính trị châu Âu và thế giới trong giai đoạn 1930-1939 đã tác động trực tiếp tới Rumani. Sự phát triển nhanh chóng của các lực lượng cực hữu ở trong nước - dưới tên gọi Phong trào Bảo vệ sắt (Garda de Fier) - đã thực sự là một thách thức lớn đối với Carol II. Lúc đầu, nhà vua tìm cách thống trị, thao túng và "che chở" cho lực lượng này, nhưng khi thấy rằng không thể kiểm soát được nữa, Carol II đành phải đàn áp lực lượng đó một cách đẫm máu (20).

Tình cảnh của vua Carol II lại càng nguy ngập khi cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ Hai sắp bùng nổ. Mọi cố gắng của Carol II nhằm đưa Rumani trở thành "đồng minh truyền thống" của Đức, cũng như ý đồ chấp nhận sự thoả hiệp với nước này đều thất bại. Hậu quả là, vào mùa Hè năm 1940, một "thảm hoạ dân tộc" đã xảy ra khi Rumani bị mất hàng loạt các vùng lãnh thổ ở phía Đông, Bắc, Tây-Bắc và Tây-Nam, chấm dứt sự tồn tại của nước Đại Rumani.

Vào ngày 4 tháng 9 năm 1941, Carol II bị Tướng Ion Antonescu cưỡng ép phải thoái vị, để lại ngai vàng cho con trai của mình - Mihai, người mà đã bị chính cha mình hạ bệ một thập kỉ trước đó. Đồng thời, Carol II phải nhường lại quyền lực Nhà nước tối cao cho Tướng Ion Antonescu, công nhận danh hiệu "Người lãnh đạo của Nhà nước" (Conducător al statului) cho tên tướng thân phát xít này.

d. Mihai I (1927-1930; 1940-1947) - người luôn "bất lực" trước thời thế.

Năm 1927, lần đầu lên ngôi, Mihai vẫn còn là một đứa trẻ năm tuổi, mọi công việc

điều hành đất nước đều nằm trong tay Hội đồng Nhiếp chính. Ba năm sau, ông bị chính cha ruột mình hạ bệ. Mùa Hè năm 1940, Đại Công tước Mihai lại trở thành vua Rumani, niên hiệu là Mihai I, nhưng tình thế cũng không sáng sủa gì hơn so với lần trước. Lên ngôi lần này, Mihai I chịu sự chi phối mạnh mẽ của nhiều thế lực chính trị, khiến cho ông luôn luôn là một ông vua “bù nhìn”, một con rối trong tay các chính trị gia. Trong khoảng thời gian 1941-1944, vua Mihai I buộc phải chấp nhận sự “cùng tồn tại” (21) với Phong trào Bảo vệ sắt, cũng như “Người lãnh đạo của Nhà nước” Ion Antonescu (trở thành Thống chế năm 1941, một tay chân đắc lực, đồng minh thân tín của trùm phát xít Hitle). Hậu quả là, mọi sáng kiến của ông đều không thể được thực thi vì Thống chế Ion Antonescu đã thiết lập chế độ độc tài, thu tóm mọi quyền lực trong tay. Rumani trở thành một mắt xích quan trọng (nhờ thế mạnh về dầu mỏ, lúa mì, đàn gia súc) của phe Trục (Đức, Italia, Nhật Bản). Mùa Xuân năm 1943, phát xít Đức phải gánh chịu những thất bại đầu tiên tại mặt trận phía Đông khi bị Hồng quân Liên Xô giáng cho đòn chí tử ở Stalingrad. Khi đó vua Mihai I có ý định giành lại các đặc quyền Nhà nước được bảo đảm bởi Hiến pháp 1866 và 1923, song đều bị thất bại do sự kiểm soát chặt chẽ của Ion Antonescu. Sau sự kiện ngày 23 tháng 8 năm 1944, khi Thống chế Ion Antonescu bị bắt và Hồng quân Liên Xô bắt đầu tiến vào giải phóng Rumani, vua Mihai I đã trở thành một “tù binh” của Liên Xô và những người cộng sản Rumani. Thái độ hợp tác của nhà vua đã tránh cho hàng nghìn người dân vô tội, hàng chục nghìn binh lính không phải thiệt mạng (Vua Mihai đã ra một Bản Thông cáo Hoàng gia vào tối ngày

23 tháng 8, kêu gọi ngừng chiến và mọi sự thù địch đối với Hồng quân, chấm dứt tình trạng chiến tranh với Anh và Mỹ). Nhờ vậy, vào mùa Hè 1945, chính xác là 10 ngày trước khi Hội nghị Potsdam tụ họp, vua Mihai I đã được Liên Xô trao tặng Huân chương Chiến thắng như là một biểu hiện ghi nhận công lao của ông và của Rumani trong cuộc chiến chống chủ nghĩa phát xít.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, cuộc đấu tranh nhằm xây dựng một chế độ xã hội mới diễn ra quyết liệt ở Rumani. Được sự giúp đỡ tích cực của Liên Xô, Đảng Cộng sản Rumani đã dần nắm được toàn bộ chính quyền. Đến ngày 30 tháng 12 năm 1947, vua Mihai I buộc phải thoái vị, sống lưu vong ở nước ngoài. Sự kiện này đã đặt dấu chấm hết cho chế độ Quân chủ Lập hiến ở Rumani sau hơn 80 năm tồn tại (22).

II. KẾT LUẬN

Trong một giai đoạn có tính bản lề của Lịch sử Rumani (nửa sau thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX), chế độ Quân chủ Lập hiến đã được thiết lập ở nước này vào năm 1866 - phù hợp với ý nguyện của đại đa số nhân dân Rumani - trong bối cảnh Rumani chưa giành được độc lập dân tộc, quá trình thống nhất đất nước còn chưa hoàn thành, trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn rất lạc hậu so với các nước tư bản phương Tây tiên tiến.

Nhưng, sau khi được tạo dựng, bằng việc phát huy tính tích cực của cơ chế tổ chức bộ máy Nhà nước theo nguyên tắc “tam quyền phân lập”, bằng sự tận tụy, đúng đắn, thái độ nghiêm túc tuân thủ Hiến pháp của các đời vua “khai quốc” như Carol I (1866-1914), Ferdinand I (1914-1927), có thể khẳng định rằng, *chế độ Quân chủ Lập hiến đã đóng*

một vai trò quan trọng trong quá trình xây dựng Nhà nước Rumani Cận - Hiện đại, đưa Rumani phát triển mạnh mẽ trên con đường tư bản chủ nghĩa, tiến trình hiện đại hoá kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục... diễn ra sôi động, góp phần củng cố và nâng cao vị thế của Rumani trên trường quốc tế, tạo ra bước chuyển cho xã hội Rumani từ phong kiến sang tư bản. Về mặt thể chế Nhà nước, đã có bước chuyển căn bản từ chế độ vua được chọn luân phiên trong các gia đình đại quý tộc bản địa, không có quyền thừa kế sang chế độ vua là hoàng tử nước ngoài, xuất thân trong một hoàng gia phương Tây, có quyền thừa kế cha truyền con nối.

Dưới sự trị vì của hai đời vua đầu tiên, Rumani đã giành được độc lập dân tộc năm 1878, hoàn thành công cuộc thống nhất đất nước năm 1918. Như vậy, tất cả những mục

tiêu có tính chất nền tảng, sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của Nhà nước, dân tộc Rumani đều được thực hiện một cách xuất sắc. Chính vì vậy mà, giữa ngai vàng và dân tộc đã có một sự kết dính chặt chẽ.

Đáng tiếc là, sau khi vương triều Hohenzollern - Sigmaringen đã ở đỉnh cao của vinh quang như vậy thì đến đời vua thứ ba - Carol II (1930-1940) - chế độ Quân chủ Lập hiến bước vào giai đoạn suy tàn.

Đời vua cuối cùng của vương triều Hohenzollern - Mihai I (1927-1930; 1940-1947) - từ khi lên ngai vàng, thừa còn nhỏ cũng như lúc đã trưởng thành, vẫn chỉ là một ông vua “bù nhìn”. Theo tôi, tài năng của ông trở nên nhỏ bé trước những đổi thay của thế giới và của Rumani, cho nên việc ông thường xuyên “bất lực” trong cố gắng nắm lấy quyền kiểm soát đất nước cũng là điều dễ hiểu.

CHÚ THÍCH

(1). Xem thêm: Đào Tuấn Thành, *Hiến pháp 1866 và ý nghĩa của nó trong quá trình hình thành, phát triển Nhà nước Rumani thời Cận đại (1859 - 1918)*, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 6 (42), 2001, tr. 52-58.

(2), (3), (4), (5). Ion Mamina, *Chế độ Quân chủ Lập hiến ở Rumani. Bách khoa chính trị 1866-1938*, Nxb Bách khoa Toàn thư, Bucaret, 2000, tr. 11, 16-27, 39-54, 54 (tiếng Rumani).

(6). Theo: Ion Mamina, Ion Bulei, *Các chính phủ và những người cầm quyền, 1866-1916*, Bucaret, 1994, tr.11- 46 (tiếng Rumani).

(7). Đào Tuấn Thành, *Sự phát triển thể chế của Nhà nước Rumani Cận đại 1859-1918*, Bucaret, 2000, tr. 205 (Luận án tiến sĩ, tiếng Rumani).

(8). Anastasie Iordache, *Sự thành lập của chế độ Quân chủ Lập hiến và của chế độ Quốc hội ở Rumani*, Bucaret, 1997, tr.288 (tiếng Rumani).

(9), (10). *Hồi kí của vua Carol I của Rumani, do một nhân chứng sống ghi lại*, Tập VI, Bucaret, 1910, tr. 28, tr. 32 (tiếng Rumani).

(11). Hiện nay thuộc lãnh thổ Bungari.

(12). *Hồi kí của vua Carol I của Rumani do một nhân chứng sống ghi lại*. Tập XVII, Bucaret, 1912, tr. 74-76.

(13), (17), (19), (20). Theo: Viện sĩ Dan Berindei, *Một người con kinh hoàng của vương triều Hohenzollern - Sigmaringen: Carol II của Rumani*, trong *Các Hồ sơ Lịch sử*, số 5 (45), 2000, tr. 5.

(14). Mihai Bărbulescu, Dennis Deletant, Keith Hitchins, Serban Papacostea, Pompiuliu Teodor, *Lịch sử Rumani*, Nxb Bách khoa toàn thư, Bucaret, 1998, tr. 413 (tiếng Rumani).

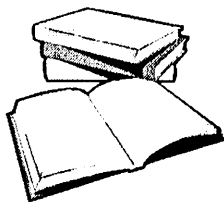
(15). Sở dĩ như vậy là vì vua Carol I chỉ có một người con gái duy nhất (Maria), nhưng lại chết yếu vì một căn bệnh hiểm nghèo khi mới có 4 tuổi (1870-1874).

(16). Theo: Ioan Scurtu, *Vua Ferdinand*, Bucaret, 1998, tr. 35-36 (tiếng Rumani).

(18). Sau năm 1918, Rumani là nước có tầm cỡ trung bình ở châu Âu, năm 1930 Rumani có số dân là 18.052.896 người, với diện tích 295.049 km² (Theo *Từ điển Bách khoa Rumani*, tập I, Bucaret, 1938, tr. 134).

(21). Viện sĩ Dan Berindei, *Vua Mihai I của Rumani, một tù binh của những người cộng sản*, Trong *Các Hồ sơ Lịch sử*, số 11 (16), 1997, tr. 4 (tiếng Rumani).

(22). Nhà sử học Rumani Ion Mamina cho rằng, đến năm 1938, với việc vua Carol II cho công bố bản Hiến pháp mới, thiết lập chế độ Độc tài Hoàng gia thì chế độ Quân chủ Lập hiến cũng chấm dứt sự tồn tại ở Rumani (Ion Mamina, Sdd, tr. 54).



MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY LỊCH SỬ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI HIỆN NAY

ĐẶNG THANH TOÁN*

Thế kỷ XX đã khép lại với nhiều sự kiện sôi động. Cuộc Cách mạng XHCN Tháng Mười Nga năm 1917 đã biến CNXH Khoa học từ lý luận trở thành hiện thực sinh động. Liên Xô, Nhà nước XHCN đầu tiên ra đời và nhanh chóng trở thành cường quốc. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ II, CNXH từ một nước trở thành hệ thống thế giới, chiếm 1/3 hành tinh. Hơn 100 nước giành được độc lập, nhiều trong số đó đã lựa chọn định hướng XHCN. Vậy mà do nhiều nguyên nhân, từ nửa sau những năm 70, CNXH hiện thực đã lâm vào khủng hoảng rồi sụp đổ ở một bộ phận lớn là Liên Xô và Đông Âu. Các nước XHCN còn lại tiến hành cải cách, đổi mới, áp dụng thể chế kinh tế thị trường, nhiều mặt dường như trái với bản chất của CNXH.

Trong hoàn cảnh đó, việc nghiên cứu và giảng dạy lịch sử CNXH hiện thực không tránh khỏi khó khăn. Chính vì vậy, việc xem xét trao đổi các ý kiến về CNXH hiện thực là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Ở đây, chúng tôi chỉ xin đề cập đến một số nội dung chủ yếu liên quan đến vấn đề đặt ra.

1. Về Cách mạng Tháng Mười Nga

Đây là đề tài vẫn được tranh luận lâu nay giữa sử học tư sản và vô sản, chủ yếu xoay quanh vấn đề *tính tất yếu, quy luật* của nó. Như chúng ta đã biết các sử học tư sản tìm cách phủ nhận các tiền đề kinh tế, chính trị, xã hội, khách quan, chủ quan của Cách mạng Tháng Mười, từ đó họ cho Cách mạng Tháng Mười Nga là phi quy luật, là đốt cháy giai đoạn, là “âm mưu của Lênin và thiểu số những người Bôn-sê-vích”, là “đặc thù” nước Nga, là “hội tụ của những tình huống bất hạnh” (chiến tranh thế giới), là “sai lầm và yếu kém” của chính phủ tư sản... Sự thực Cách mạng Tháng Mười Nga nổ ra và thắng lợi là nhờ có điều kiện chủ quan, khách quan chín muồi. CNTB Nga tuy ra đời muộn và yếu kém hơn các nước Âu - Mỹ song cũng đã chuyển sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa, trở thành nơi tập trung cao độ các mâu thuẫn của thời đại (đế quốc với đế quốc, tư sản với vô sản, nông dân với địa chủ phong kiến, các dân tộc không phải Nga với Đế quốc Nga). Chiến tranh thế giới thứ Nhất đã làm gay gắt các mâu thuẫn đó, làm cho nước Nga trở thành khâu yếu nhất trong sợi dây

*TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

chuyên để quốc chủ nghĩa. Nước Nga có đội ngũ giai cấp vô sản tuy không lớn (chiếm 10% dân số) nhưng điều kiện sinh sống và làm việc cực khổ nên rất cách mạng, có quan hệ gần gũi với nông dân. Đảng Bôn-sê-vích là chính đảng vô sản kiểu mới do Lênin đứng đầu đã vạch ra đường lối chiến lược sách lược đúng đắn, tập hợp được 4 phong trào (phong trào hòa bình chống chiến tranh, phong trào công nhân chống tư bản, nông dân chống địa chủ và phong trào giải phóng của các dân tộc). Đây là nhân tố chủ yếu quan trọng nhất, quyết định thắng lợi của cách mạng.

Về ý nghĩa *Cách mạng Tháng Mười Nga*. Đây cũng là vấn đề gây ra nhiều cuộc tranh luận hiện nay, nhất là khi Liên Xô, quê hương của Cách mạng Tháng Mười không còn nữa. Một số tác giả (trong và ngoài nước, ngay cả nước Nga hiện nay) đã phủ nhận ý nghĩa đích thực của cuộc cách mạng này, thậm chí họ không gọi cách mạng mà là “sự kiện” “sự biến thái Tháng Mười”. Không dễ để trả lời vấn đề này. Trước hết cần nắm chắc quan điểm của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh về Cách mạng Tháng Mười Nga. Mặt khác cần xem xét một cách khách quan tiến trình lịch sử thế giới từ sau Cách mạng Tháng Mười. Lập luận của chúng tôi, Cách mạng Tháng Mười là cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử loài người, là một trong những sự kiện chủ yếu của thế kỷ XX. Ý nghĩa của Cách mạng Tháng Mười trước hết là mở ra thời đại mới, quá độ từ CNTB lên CNXH, đưa nước Nga lạc hậu trở thành cường quốc, thúc đẩy và tạo điều kiện cho phong trào vô sản và phong trào giải phóng phát triển, làm suy yếu và buộc CNTB phải điều chỉnh, tô son bộ mặt giả nhân giả nghĩa của mình. Cách mạng Tháng Mười Nga cũng để lại nhiều bài học kinh nghiệm về chiến lược, sách lược.

2. Về thành tựu và hạn chế của CNXH hiện thực.

Đây là một vấn đề không đơn giản. Cách suy nghĩ lâu nay thường tuyệt đối hóa mặt này hoặc mặt kia. Trong xu thế đổi mới, cần nhìn nhận, đánh giá CNXH hiện thực một cách khách quan, trung thực hơn. Thành tựu của CNXH hiện thực là hết sức to lớn, không thể phủ nhận. Về chính trị - xã hội, đã xác lập chế độ xã hội mới không có áp bức bóc lột, bất bình đẳng. Lần đầu tiên chính quyền nằm trong tay nhân dân lao động. Bộ máy Nhà nước kiểu mới đã được xác lập và tỏ ra ưu việt hơn nhiều so với Nhà nước tư sản. Quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và các nước XHCN được thực hiện trên cơ sở chủ nghĩa quốc tế vô sản và quốc tế XHCN. Về kinh tế, đã xác lập được quan hệ sản xuất XHCN với chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, thể chế kinh tế tập trung, kế hoạch tuy có nhiều khiếm khuyết nhưng cũng đã có khả năng động viên to lớn toàn dân thực hiện thắng lợi các biến đổi XHCN trong công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp v.v.... Tốc độ thu nhập quốc dân tăng trưởng nhanh chóng. Về quốc phòng, các nước XHCN đứng đầu là Liên Xô không ngừng chăm lo củng cố quốc phòng, làm thất bại các âm mưu chống chính phủ của CNDQ và các thế lực phản động khác. Tiêu biểu như thắng lợi của Liên Xô trong Chiến tranh thế giới thứ Hai, thắng lợi của Triều Tiên, CuBa, Việt Nam chống Mỹ. Về văn hóa giáo dục, y tế cũng có bước phát triển mạnh mẽ, khoa học kỹ thuật của Liên Xô trước đây là niềm tự hào của nhân loại, nhất là trong lĩnh vực nghiên cứu, du hành vũ trụ. Trung Quốc gần đây cũng đã đưa được con người vào vũ trụ.

Khẳng định ưu điểm, thành tựu, đồng thời cũng chỉ ra mặt yếu kém, hạn chế của

CNXH hiện thực. Về chính trị - xã hội, đó là tư tưởng chủ quan nóng vội duy ý chí, các biểu hiện chuyên quyền độc đoán, quan liêu mất dân chủ và công bằng xã hội, tham nhũng và vi phạm pháp chế XHCN. Bộ máy cầm quyền công kênh, ít hiệu lực, chồng chéo lên nhau; Chức năng giữa Đảng, Nhà nước và các đoàn thể quần chúng khác không rõ ràng. Về kinh tế - văn hóa, chậm đổi mới phương pháp quản lý điều hành; Chưa phát hiện được những nhân tố mới trong bối cảnh toàn cầu hóa, quốc tế hóa và khoa học công nghệ, lợi dụng thời cơ, khắc phục nguy cơ; Chưa phát huy được tính tích cực sáng tạo của người lao động. Mô hình tập trung, bao cấp, kế hoạch hóa cao độ được hình thành từ những năm 30 của thế kỷ trước đã tỏ ra không còn phù hợp nữa. Sai lầm chủ yếu của các nước XHCN là tư duy đơn giản hóa việc đi lên CNXH, chủ quan, nóng vội, duy ý chí. Khi giải thích sai lầm yếu kém cần thấy hai mặt: Về khách quan, con đường đi lên CNXH là hoàn toàn mới mẻ và khó khăn. Hơn nữa, các nước XHCN đều có cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu là thấp kém, sự chống phá của chủ nghĩa đế quốc và phản động, chiến tranh lạnh và quan hệ quốc tế phức tạp, căng thẳng; Về chủ quan, đó là sự yếu kém của các Đảng cầm quyền đặc biệt là sự thoái hóa, biến chất của một số cán bộ đảng viên.

3. Về sự khủng hoảng và sụp đổ của CNXH ở Liên Xô - Đông Âu

Cần thấy rằng, đây không phải là lần đầu CNXH lâm vào khủng hoảng và tiến hành cải cách (cuộc khủng hoảng đầu tiên ở nước Nga Xô viết đầu những năm 20 và chính sách kinh tế mới của Lênin - NEP). Cải tổ là tất yếu khách quan xuất phát từ bản chất của CNXH là cách mạng và khoa học, là nhu cầu của sự chín muồi các nhân tố chủ quan, khách quan. Nói cách khác,

thực hiện quá trình này là nhằm khắc phục những khiếm khuyết của CNXH, làm cho nó năng động hơn, có sức sống hơn. Vấn đề là cải tổ như thế nào. Cuộc cải tổ của Gorbachốp không thành công là do đường lối sai lầm, xa rời nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin, mơ hồ giai cấp, hạ thấp vai trò của Đảng Cộng sản và chính quyền nhân dân. “Cuộc cải tổ được các nước phương Tây ngàn lần cổ vũ, hậu thuẫn,... Cải tổ kiểu như thế mà chế độ không sụp đổ mới là đáng ngạc nhiên. Bài học lịch sử ở đây có thể nói cải tổ là tất yếu nhưng sụp đổ lại không là tất yếu nếu có đường lối đúng” (1).

Hậu quả của việc CNXH ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ là vô cùng to lớn, tác động tới CNXH, phong trào độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội. Tuy nhiên cần thấy rằng đây là điều bình thường trong tiến hóa của lịch sử nhân loại. Trong cuộc đấu tranh giữa cái cũ, cái mới, cái lạc hậu và tiến bộ, có khi cái mới, cái tiến bộ đã bị tạm thời thất bại. Lênin đã nói: “Nếu xét thực chất của vấn đề liệu có bao giờ người ta thấy rằng, trong lịch sử lại không có một phương thức sản xuất mới nào đứng vững ngay được mà không trải qua nhiều thất bại, nhiều sai lầm và tái phạm không?” (2). CNTB thay thế chế độ phong kiến phải trải qua hàng trăm năm mới giành được thắng lợi hoàn toàn (nhiều lần bị đẩy lùi như ở nước Pháp). CNTB đã vậy, CNXH là chế độ xã hội hoàn toàn mới, triệt để, không có tư hữu, áp bức, bóc lột thì con đường phát triển gay go, quyết liệt, phức tạp là điều không có gì lạ. Chỉ biết rằng, tương lai nhất định sẽ thuộc về CNXH và CNCS.

4. Về cải cách và đổi mới hiện nay

Công cuộc cải cách, mở cửa ở Trung Quốc từ năm 1978, đổi mới ở Việt Nam từ 1986... mang ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn. Nhiều chủ trương, biện pháp được tiến

hành đường như xa lạ với bản chất CNXH so với cách hiểu lâu nay. Cho nên cũng có người ngộ nhận là Trung Quốc, Việt Nam đang trở lại thể chế tư bản. Thực tế thế nào? Trước hết cần thấy rằng, cải cách, đổi mới, mở cửa là nhằm khắc phục cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đã rất trầm trọng. Đây không phải là từ bỏ mục tiêu CNXH mà chuyển sang thực hiện mục tiêu đó bằng những quan niệm, hiểu biết đúng đắn về biện pháp, con đường đi lên CNXH.

Cải cách, mở cửa, đổi mới đều hướng tới mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh. Cải cách, mở cửa, đổi mới đều trở lại di sản lý luận Mác - Lênin, về bản chất của CNXH và con đường đi lên CNXH, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin để giải quyết những vấn đề cụ thể mỗi nước. Cải cách, mở cửa đổi mới đều nhằm giải phóng, phát triển sức sản xuất, xóa bỏ cơ chế cản trở, kìm hãm, đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu. Bước đi, biện pháp cải cách mở cửa và đổi mới hiện nay đã mang lại những thành tựu rõ rệt. Mô hình thể chế kinh tế thị trường XHCN từng bước được thiết lập. Chính sách ấy đã được sự hưởng ứng rộng rãi của dư luận xã hội, của quần chúng và nhanh chóng đi vào cuộc sống và phát huy quyền làm chủ kinh tế của nhân dân, khơi dậy được tiềm năng và sức sáng tạo của quần chúng để phát triển sản xuất. Cải cách, mở cửa, đổi mới thật sự mang tính chất một cuộc cách mạng.

Tuy nhiên cũng cần nhìn nhận mặt trái của kinh tế thị trường như chênh lệch giàu nghèo, một số hiện tượng bóc lột, bất bình đẳng, tiêu cực xã hội... song không có giải pháp nào tối ưu cả. Đó là quy luật của sự phát triển xã hội. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nêu ra tiêu chí 3 điều có lợi: “Có lợi cho sự phát triển sản xuất, có lợi cho sức

mạnh tổng hợp quốc gia, có lợi cho người lao động”. Mọi chủ trương, biện pháp đưa ra đều phải xuất phát từ tiêu chí đó.

Yếu tố quyết định thành công của cải cách, đổi mới là không ngừng tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phải lấy phát triển kinh tế - xã hội làm trọng tâm, xây dựng Đảng làm then chốt. Cách mạng, đổi mới trước hết phải có Đảng như Hồ Chủ tịch đã nói trong tác phẩm “Đường Cách mệnh” (1927). Xây dựng Đảng phải chú ý toàn diện. Thành phần xuất thân là rất quan trọng, có ảnh hưởng tới bản chất giai cấp của Đảng, không thể xem nhẹ. Tuy nhiên yếu tố quyết định trước hết là phẩm chất, lý tưởng, sự trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, với lợi ích của dân tộc và toàn dân, vào niềm tin cộng sản chủ nghĩa. Mất niềm tin là mất tất cả.

Tình hình đó, trước đây đã khó, ngày nay càng khó hơn, nhất là trong nền kinh tế thị trường, mà lại là nền kinh tế toàn cầu. “Trong hoàn cảnh đó, như Lenin đã nói, người Cộng sản phải biết dong dẽm, tính toán tiền nong cẩn thận, lại phải làm đúng lời dạy của Lenin rằng đi với sói phải biết gào thét như sói nhưng không bao giờ được biến thành sói” (3).

*

Từ giữa thế kỷ XIX, chế độ phong kiến Việt Nam lâm vào khủng hoảng trầm trọng. Lợi dụng tình hình đó, thực dân Pháp đã xâm lược nước ta. Việt Nam trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến. Cho đến đầu thế kỷ XX, các phong trào cứu nước của nhân dân ta đều lần lượt thất bại. “Tình hình vô cùng đen tối tưởng như không có đường ra”. Giữa lúc đó, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc xuất hiện. Từ sự nhìn nhận một cách khách quan về nguyên nhân thất bại của các phong trào yêu nước trước

đó và bằng thiên tài, hoạt động của mình, Nguyễn Ái Quốc đã rút ra kết luận: “Chỉ có giải phóng vô sản mới giải phóng được dân tộc. Cả hai cuộc giải phóng đều là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và cách mạng thế giới” Đi theo con đường cách mạng vô sản, gắn độc lập dân tộc với CNXH, cách mạng Việt Nam đã giành được những thắng lợi to lớn như ngày nay. Cuộc sống đã và sẽ chứng thực dự đoán thiên tài của Lênin “Dù cho cách mạng Nga và cách mạng XHCN quốc tế sẽ có trải qua những đột biến gian khổ đến mấy đi nữa,... căn cứ vào kinh nghiệm đó mà cách mạng quốc tế tương lai sẽ xây dựng nên lâu dài CNXH của mình” (4).

Chủ tịch Hồ Chí Minh viết “Không có lực lượng gì ngăn trở được mặt trời mọc, không có lực lượng gì ngăn trở được lịch sử loài người tiến lên. Cũng không có lực lượng gì ngăn trở được CNXH phát triển” (5).

Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam (4-2001) đã khẳng định “CNXH thế giới từ những bài học thành công và thất bại cũng như từ khát vọng và sự thức tỉnh của các dân tộc có điều kiện và khả năng vượt qua thời kỳ thoái trào tạo ra bước phát triển mới. Lịch sử thế giới đã, đang và sẽ còn trải qua những bước quanh co, song loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới CNXH, vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử”.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Đức Bình: *Đôi điều suy nghĩ về vận mệnh của CNXH*. Tạp chí Cộng sản, số 13 (7-2003), tr. 10.

(2). Lênin: *Sáng kiến vĩ đại*. Tập 39, Nxb. Tiến bộ, Matxcơva, 1979.

(3). Dẫn theo: Nguyễn Đức Bình: *Đảng Cộng sản Việt Nam trong công cuộc đổi mới*, Tạp chí Cộng sản, số 23 (12-2000), tr. 23.

(4). Lênin: *Diễn văn đọc tại Đại hội I toàn Nga các Hội đồng kinh tế quốc dân*. Toàn tập, tập 36, tr. 473.

(5). Hồ Chí Minh: *Liên Xô vĩ đại*, Toàn tập, tập 8, tr. 556-557.



LẦN ĐẦU TIÊN BÁO CỜ ĐỎ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN BỈ ĐĂNG MỘT BÀI VIẾT CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN ÁI QUỐC

**NGUYỄN PHAN QUANG*
TRIỀU ANH****

Cho đến nay, những người nghiên cứu đã sưu tầm được nhiều bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc khoảng thập niên 20 của thế kỷ trước trên báo chí của nhiều nước Tây Âu hồi bấy giờ, chủ yếu là ở Pháp (1).

Riêng ở Bỉ, trong các thư viện và kho lưu trữ cũng có những tư liệu liên quan đến hoạt động của Nguyễn Ái Quốc. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu một bài viết của Người đăng trên Báo *Cờ đỏ* (*Le Drapeau Rouge*), là tờ nhật báo của Đảng Cộng sản Bỉ, xuất bản ở Bruxelles năm 1924.

Năm 1924, toà báo đặt tại số nhà 57-59 Rue des Alaxiens, Bruxelles; Thư ký toà soạn là Félix Coenen. Theo *Báo cáo* của Jacquemotte (2) (đại biểu Đảng Cộng sản Bỉ) tại Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản: từ ngày 1-1-1924, Báo *Cờ đỏ* chuyển từ tuần báo thành nhật báo để mở rộng ảnh hưởng trong giới công nhân (Tham khảo: V^e Congrès de l'Internationale Communiste (17 Juin - 8 Juillet 1924) - Compte rendu analytique - Librairie de l'Humanité, Paris 1924).

Hơn hai tháng trước khi khai mạc Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản (17/6 -

8/7/1924), Báo *Cờ đỏ*, số 84, ra ngày 6 và 7-4-1924 đã đăng bài "*Đông Dương và Thái Bình Dương*", ký tên Nguyen Ai Quoc. Có lẽ đây là bài báo đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc được giới thiệu trên đất nước Bỉ, do tờ báo chính thức của Đảng Cộng sản Bỉ đăng tải (3).

Với các phụ đề: *Lò lửa của cuộc chiến tranh thế giới sắp tới - Nước Pháp muốn khai thác các thuộc địa - Các thuộc địa Pháp sống lay lắt như thế nào? - Người Việt Nam bị bóc lột nặng nề thêm*, Nguyễn Ái Quốc khẳng định vấn đề Đông Dương và Thái Bình Dương liên quan chặt chẽ đến giai cấp công nhân châu Âu, là "vấn đề mà tất cả mọi người vô sản nói chung đều phải quan tâm đến".

Tác giả phân tích chính sách nham hiểm phản động của đế quốc Pháp ở Đông Dương và Thái Bình Dương, cùng những hậu quả nghiêm trọng của nó, nhất là sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất với dự án khai thác các thuộc địa của chúng. Tác giả nêu nhận xét: "*Ngày nay chủ nghĩa đế quốc đã tiến tới một trình độ hoàn bị gần như là khoa học. Nó dùng những vô sản da trắng để chinh phục những người vô sản các*

* PGS-TS. Khoa Lịch sử. Trường ĐH KHXH&NV - ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh.

** Tp. Hồ Chí Minh.

PREMIERE ANNEE - N. 1.

20 CENTIMES LA SEMAINE

CHANGHAI LUNDI 17 AVRIL 1924

LE DRAPEAU ROUGE

Organe du Parti Communiste Belge (S. B. I. C.)

57-59, Rue des Alpes, Bruxelles

L'Indo-Chine et le Pacifique

Le foyer de la prochaine conflagration mondiale. — La France veut mettre en valeur ses colonies. — Comment végètent les colonies françaises. — L'exploitation intensifiée des Annaïmes.

Pour reconstruire la France ruinée par la guerre impérialiste, le ministre des Colonies françaises a élaboré un projet de mise en valeur des colonies. Ce projet tend à exploiter les ressources des pays colonisés au profit du pays colonisateur. Dans le même projet, il est dit que l'Indo-Chine doit aider les autres colonies du Pacifique à intensifier leur production, afin qu'à leur tour, elles puissent aussi « être utiles » à la métropole. Si le projet était mis en exécution, il amènerait nécessairement la dépopulation et l'appauvrissement de l'Indo-Chine.

D'ailleurs, cependant, le Conseil du gouvernement de l'Indo-Chine, malgré la résistance de l'opinion annamite, a voté à l'unanimité l'adoption du projet. Pour connaître l'importance de cette « unanimité », il est utile de savoir que ce Conseil est composé du gouverneur général de l'Indo-Chine, du général commandant les troupes de l'Indo-Chine, et d'une trentaine d'autres hauts fonctionnaires français, plus cinq mandarins indigènes, créatures du gouverneur. Et tous ces messieurs prétendent agir pour l'Indo-Chine et dans l'intérêt du peuple annamite. Imaginez des Esquimaux et des Xénoles décidant du sort d'un peuple européen !

dont la grande majorité de paysans et d'ouvriers misérables en Europe, paysans et les ouvriers, en a fait français dans la République indigène, et on a en coloniaux contre-marchés. Presque la moitié est composée d'un nombre de 300,000.

Outre ces privilégiés, liame emploie ses exploitations économiques. On a souvent baissé de salaires dans la France et dans ce toujours précédée par le main-d'œuvre coloniaux employés. La capitale de l'Indo-Chine et du Pacifique, pour en exploiter au profit de l'Indo-Chine et du Pacifique.

et des dans une image dé...

ont été embarqués sans qu'il leur fut permis de revoir leur femme et leurs enfants. Pendant deux ans, ces malheureux ouvriers étaient restés prisonniers dans l'ogastule de la compagnie. Beaucoup ont subi des sévices graves. D'autres sont morts par suite des mauvais traitements.

Ajouter à cette exploitation inhumaine, l'immoralité des coquins à qui l'impérialisme français confie l'administration du

L'Indo-Chine et le Pacifique

Le foyer de la prochaine conflagration mondiale. — La France veut mettre en valeur ses colonies. — Comment végètent les colonies françaises. — L'exploitation intensifiée des Annaïmes.

La France veut mettre en valeur ses colonies. Ce projet tend à exploiter les ressources des pays colonisés au profit du pays colonisateur. Dans le même projet, il est dit que l'Indo-Chine doit aider les autres colonies du Pacifique à intensifier leur production, afin qu'à leur tour, elles puissent aussi « être utiles » à la métropole. Si le projet était mis en exécution, il amènerait nécessairement la dépopulation et l'appauvrissement de l'Indo-Chine.

le gros éponge fiscale. On en encore de l'esclavage.

La capitale de l'Indo-Chine et du Pacifique, pour en exploiter au profit de l'Indo-Chine et du Pacifique.

de l'Asie. L'Amérique dépense plusieurs millions de dollars pour améliorer des tourelles à canons des navires de guerre du Pacifique. L'Angleterre va faire de Singapour une base navale. La France trouve nécessaire de fonder un Empire du Pacifique.

Depuis la conférence de Washington, les rivalités coloniales deviennent de plus en plus aiguës, les folies impérialistes deviennent de plus en plus grandes, des conflits politiques de plus en plus inévitables. Des guerres ont été déclenchées à cause des Indes, de l'Afrique et du Mexique. D'autres guerres pourront éclater à cause du Pacifique, si le prolétariat n'y veille.

NGUYEN-AL QUAC.

thuộc địa. Sau đó nó lại tung những người vô sản ở một thuộc địa này đi đánh những vô sản ở một thuộc địa khác. Sau hết, nó dựa vào những người vô sản ở các thuộc địa để thống trị những người vô sản da trắng...". Do đó "những hành động đế quốc chủ nghĩa ấy không những chỉ nguy cho riêng vận mệnh của giai cấp vô sản Đông Dương và Thái Bình Dương, nó còn nguy cho cả vận mệnh của giai cấp vô sản quốc tế nữa".

Nhận rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc, Nguyễn Ái Quốc đã dự đoán:

"Thái Bình Dương và các thuộc địa xung quanh Thái Bình Dương, tương lai có thể trở thành một lò lửa" (Tham khảo: *Hồ Chí Minh - Biên niên Tiểu sử*. Tập I (1890-1930). Nxb. Thông tin Lý luận, Hà Nội, 1992, tr. 218).

*

Báo Cờ đỏ, số 84, ngày 6-7/4/1924 đăng tải bài báo nói trên của đồng chí Nguyễn Ái Quốc (hình kèm theo) được sao chụp từ microfilm, hiện bảo quản tại *Bibliothèque Royale ALBERT 1^{er} - Section "Périodiques"*, Bruxelles.

CHÚ THÍCH

(1). Theo các tác giả Thế Tập và Kim Oanh, trong các năm 1923, 1924, 1925, nhiều bài viết của đồng chí Nguyễn Ái Quốc xuất hiện trên các báo và tạp chí ở Pháp (*Người cùng khổ, Nhân loại, Đời sống công nhân...*) và ở các nước châu Âu khác: Tạp chí *Thư tín quốc tế* (của Quốc tế Cộng sản), Tạp chí *Quốc tế nông dân*, Tạp chí *Quốc tế phụ nữ*, Báo *Sự thật* (cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản (b) Liên Xô), Báo *Đốm lửa* (Liên Xô), Báo *Unita* (của Đảng Cộng sản Ý), *Diễn đàn thế giới* (cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đức) (Tham khảo: Thế Tập, Kim Oanh. *Bác Hồ, nhà báo cách mạng vĩ đại*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 14).

(2). Joseph Jacquemotte: sinh ngày 23-4-1883 tại Bruxelles trong một gia đình công nhân. Tham gia tổ chức Thanh niên Xã hội Bỉ từ năm 1902. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga, là một chiến sĩ mác xít; chủ bút báo "*Người bị bóc lột*" (*L'Exploité*), một tờ báo của Đảng Công nhân Bỉ theo lập trường Đệ tam quốc tế.

Là một trong những người thành lập Đảng Cộng sản Bỉ năm 1921 và là Tổng Bí thư của Đảng từ năm 1935. J. Jacquemotte mất ngày 11-10-1936.

(3). *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 1 (1919-1924) (HCMTT-T1) - Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 243-247) dịch bài viết này của Nguyễn Ái Quốc từ Tập san *Inprekorr* (Tiếng Pháp), số 18, ngày 19-3-1924 với các ghi chú: "Trên báo *Le Paria*, số 24, tháng 4-1924 cũng có một bài của Nguyễn Ái Quốc cùng nhan đề *Đông Dương và Thái Bình Dương* với phụ đề *Người Việt Nam bị bóc lột nặng nề thêm*. So sánh hai bài viết, bài đăng trên Báo *Le Paria* chỉ là một phần bài đăng trên *Inprekorr*, số 18 năm 1924, tr. 193" và "Bài viết này được in lần đầu tiên bằng tiếng Việt trong sách *Lên án chủ nghĩa thực dân*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 88-93".

Đối chiếu với HCMTT-T1, thì bài đăng trên *Le Drapeau rouge* thiếu một đoạn đầu (khoảng hơn 3.000 chữ).

HỆ THỐNG NGẠCH BẬC CÔNG CHỨC CỦA CHÍNH QUYỀN THUỘC ĐỊA Ở BẮC VÀ TRUNG KỲ

(Qua Nghị định năm 1936)

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Ngay trong quá trình xâm lược và nhất là sau khi đã hoàn thành công cuộc bình định đất đai, thực dân Pháp đã chú trọng tới việc thiết lập và áp đặt bộ máy cai trị lên toàn bộ Việt Nam. Theo hai sắc lệnh vào các năm 1887 và 1911, Liên bang Đông Dương đã được thành lập gồm ba nước, trong đó Việt Nam được chia thành ba kỳ với ba chế độ cai trị khác nhau (1). Ngoài Nam Kỳ (Cochinchine) là đất thuộc địa, hai xứ còn lại là Bắc Kỳ (Tonkin) và Trung Kỳ (Annam) được xếp vào vùng đất bảo hộ (protectorat) (2). Có thể hình dung hệ thống chính quyền ở các xứ này qua sơ đồ 1 và 2.

Ở Bắc Kỳ cơ quan chính quyền cao nhất là Phủ Thống sứ do viên Thống sứ đứng đầu. Giúp việc cho Thống sứ và Phủ Thống sứ là các tổ chức phụ tá và các phòng chức năng như Thương mại, Canh nông... Dưới kỳ là cấp tỉnh do viên Công sứ đứng đầu, chịu trách nhiệm cùng với Toà Khâm sứ chỉ đạo bộ máy chính quyền người Việt từ tỉnh đến xã. Điều đáng chú ý là tại các vùng trung du và miền núi, nhất là trong các vùng vẫn tiếp diễn các phong trào chống

Pháp thì thực dân Pháp thành lập các *Đạo quan binh* (tức chính quyền kiểu quân sự) nhằm sẵn sàng dùng bạo lực để đàn áp và đè bẹp mọi sự phản kháng của nhân dân ta.

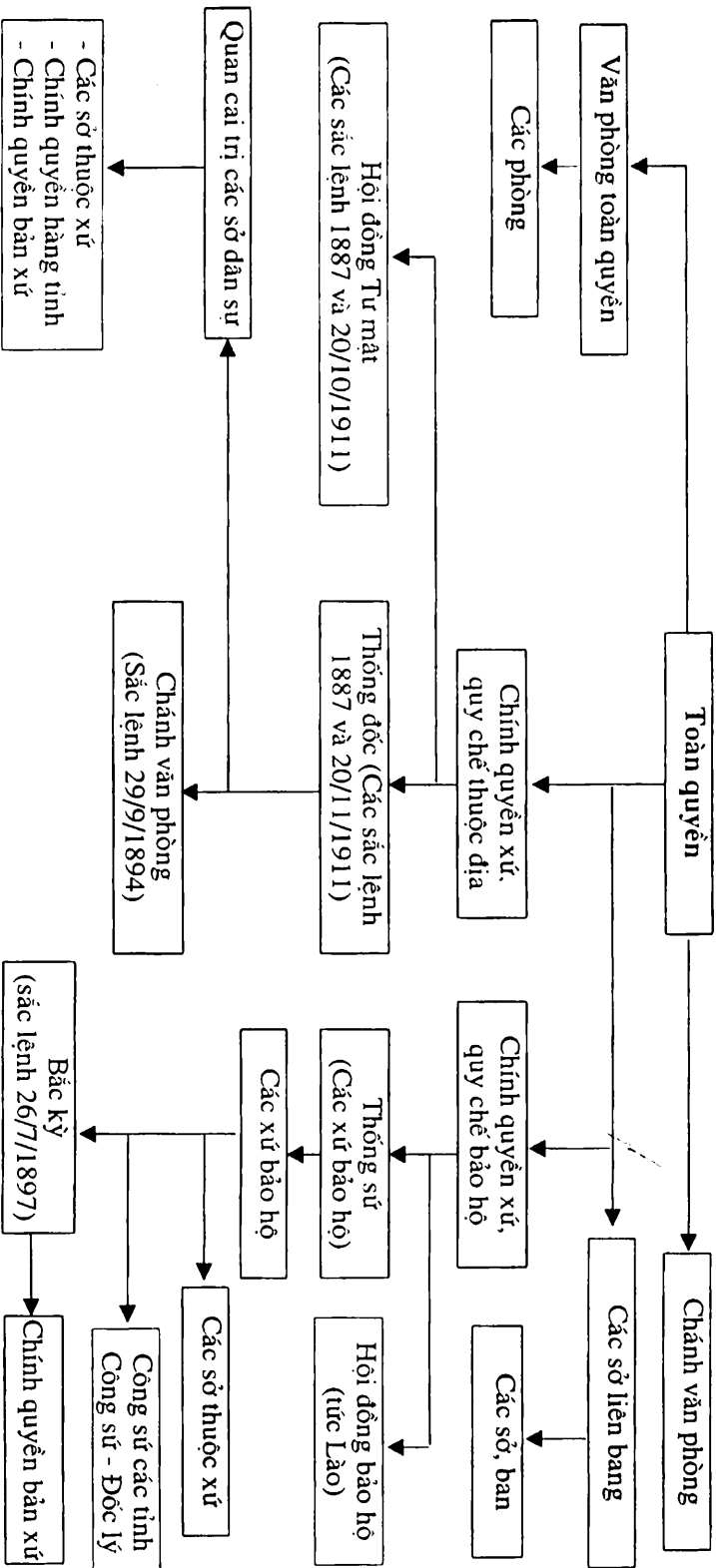
Khác với Bắc Kỳ, bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Trung Kỳ mang tính chất “song hành” hay “lưỡng thể”, tức là về danh nghĩa vẫn còn sự tồn tại đồng thời của hai hệ thống chính quyền của Pháp và Nam triều.

Đối với Chính phủ Nam triều, cao nhất là triều đình, đứng đầu là nhà Vua. Dưới vua và giúp việc cho vua là các tổ chức tư vấn, phụ tá như Hội đồng Phụ chính, Viện Cơ mật, các bộ, Viện Đô sát, Phủ Tôn nhân... Vua và triều đình trực tiếp chỉ đạo và quản lý bộ máy chính quyền từ tỉnh đến cấp xã.

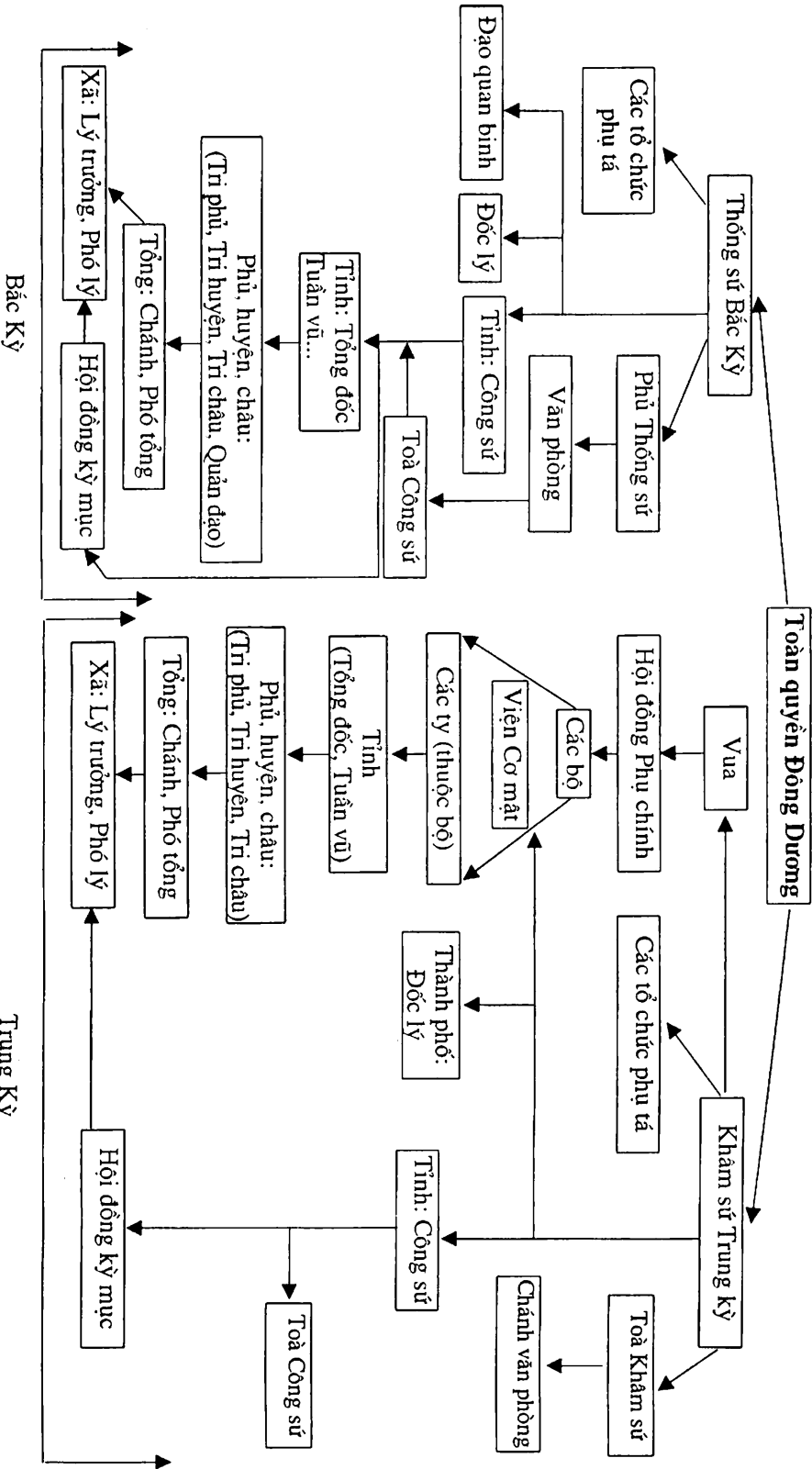
Bên cạnh Chính phủ Nam triều, thực dân Pháp còn đặt bộ máy cai trị riêng của mình. Về thực chất bộ máy chính quyền này trùm lên và chi phối tất cả các hoạt động của Chính phủ Nam triều. Đứng đầu hệ thống chính quyền ở Trung Kỳ là viên Khâm sứ. Giúp việc cho Khâm sứ là Toà Khâm sứ và các tổ chức phụ tá

* PGS.TS. Đại học KHXH&NV. ĐHQGHN.

Sơ đồ 1 Bộ máy chính quyền Trung ương và các xứ ở Đông Dương (3)



Sơ đồ 2. Hệ thống chính quyền thuộc địa ở Bắc và Trung Kỳ (4)



giống như các cơ quan phụ tá của Thống sứ Bắc Kỳ (5).

Cùng với việc phân cấp và phân quyền ở cả Bắc Kỳ và Trung Kỳ, thực dân Pháp còn chú trọng đào tạo và tìm cách tăng cường thế lực của đội ngũ viên chức tay sai người bản xứ làm chỗ dựa cho chế độ cai trị thuộc địa. Tại Bắc Kỳ, trước khi chức *Kinh lược* bị bãi bỏ, triều đình Huế còn có quyền hành nhất định đối với đội ngũ quan lại người Việt. Nhưng từ 1897 trở đi, Thống sứ Bắc Kỳ đã chiếm trọn quyền quản lý hệ thống quan lại người Việt, bao gồm tất cả các khâu từ bổ dụng, điều động đến sa thải, thăng, giáng chức. Thêm vào đó, theo Nghị định ngày 1-6-1904 của Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ có quyền xét và ban cấp phẩm hàm cho toàn bộ quan lại và viên chức người Việt, kể cả ngạch văn lẫn ngạch võ (6).

Ở Trung Kỳ, như đã nói ở trên, quyền cai trị thực tế nằm trong tay thực dân Pháp, do viên Khâm sứ đứng đầu. Về mặt nhân sự, Khâm sứ có quyền ban cấp phẩm hàm cho các công chức và binh lính người Việt làm việc trong các công sở của Pháp ở Trung Kỳ (trước Nghị định ngày 18-7-1912, quyền này thuộc nhà Vua) (7).

Trong hơn 80 năm đô hộ nước ta, thực dân Pháp đã nhiều lần ban hành và điều chỉnh các hạng ngạch bậc viên chức cho phù hợp với từng thời kỳ nhất định, đồng thời bắt ép Triều Huế phải ra các đạo dụ nhằm từng bước thống nhất về hệ thống ngạch bậc viên chức và tước vị quan lại đang thực hiện mục tiêu củng cố chỗ dựa xã hội và đồng hoá dân tộc ta. Một trong những văn bản cuối cùng của thực dân Pháp về vấn đề đó là Nghị định ngày 6-3-1936 của Toàn quyền Đông Dương René Robin phê chuẩn các đạo dụ của vua Bảo Đại. Nội dung các văn bản này đề cập tới

việc sắp xếp lại và phiên ngang các tước vị và hệ thống ngạch bậc viên chức triều Nguyễn trong các lĩnh vực hành chính, tư pháp, giáo dục và quân đội.

Bản Nghị định cùng các đạo dụ nói trên được chúng tôi tìm thấy trong Kho Lưu trữ hải ngoại Pháp (C.A.O.M). Xin trân trọng giới thiệu toàn văn Bản dịch để bạn đọc cùng tham khảo.

*

Toàn quyền Đông Dương, Bắc đầu Bộ tư lệnh Ba.

Chiếu theo các sắc lệnh ngày 20 tháng 10 năm 1911, quy định các quyền hạn của quan Toàn quyền và tổ chức tài chính và hành chính ở Đông Dương.

Chiếu theo sắc lệnh ngày 2 tháng 7 năm 1935.

Chiếu theo Hiệp ước ngày 6 tháng 6 năm 1884, thiết lập nền bảo hộ của Pháp đối với Vương quốc An Nam.

Chiếu theo các đạo dụ số 94, 95 và 96 ngày 11 tháng Giêng năm 1936 của Hoàng đế An Nam, quy định mới về việc phong tước vị danh dự ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Dựa trên các báo cáo của các Khâm sứ Trung Kỳ và Thống sứ Bắc Kỳ.

Quyết định

Điều 1: - Phê chuẩn các đạo dụ sau đây của Hoàng đế An Nam mà văn bản các đạo dụ đó được phụ lục vào nghị định này.

1^o - Đạo dụ số 94 ngày 11 tháng Giêng năm 1936, quy định việc phong tước vị danh dự quan chức An Nam cho các viên chức thuộc các sở, ngành của Chính phủ bảo hộ ở Trung Kỳ, cũng như đối với các quân nhân hay tương tự quân nhân (8).

2^o - Đạo dụ số 95 ngày 11 tháng Giêng năm 1936, quy định việc phong quan hàm

thực thụ cho các quan của chính quyền An Nam ở Bắc Kỳ.

3^o - Đạo dụ số 96 ngày 11 tháng Giêng năm 1936, quy định việc phong quan hàm danh dự cho các quan chức của chính quyền Pháp ở Bắc Kỳ, cũng như cho các quân nhân hay tương tự.

Điều 2: - Chánh văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương và các Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Trung Bắc Kỳ, theo đúng chức năng, có nhiệm vụ, thi hành (9) Nghị định này.

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 1936

René Robin đã ký

Đạo dụ số 95 ngày 17 tháng Chạp năm Bảo Đại thứ 10 (tức ngày 11-1-1936) về tổ chức lại thang bậc danh dự các quan chức và nhân viên văn phòng của chính quyền bản xứ Bắc Kỳ.

Điều 1: Những chức quan gọi là thực thụ được xác định theo cấp bậc hành chính và phong cho các quan chức và nhân viên văn phòng thuộc chính quyền bản xứ Bắc Kỳ, đương nhiệm hoặc đã nghỉ hưu, chiếu theo các chỉ dẫn trong những bảng phụ lục của Đạo dụ này.

Các sắc chỉ của nhà vua sẽ ban cho các đương sự, sẽ có ghi chú "cáo thụ" đối với các chức bậc hàm và ghi chú "sắc thụ" đối với các bậc hàn lâm hoặc văn giai.

Điều 2: Không quan chức hay nhân viên nào được nhận sắc phong cấp cao hơn cấp mà thang bậc danh dự dành cho mình, chừng nào quan chức này chưa được thăng chức thường niên, quyền hợp pháp được thăng lên cấp danh dự tương đương.

Điều 3: Tuy nhiên, với danh nghĩa đặc biệt, khi cần khen thưởng một quan chức bậc "ấn quan" hay "đường quan" hàng Tổng tứ phẩm hạng 2, quan chức này có thể

nhận được sắc phong lên bậc trên của bảng quan chức, nhưng bất kỳ trường hợp nào việc nâng bậc này cũng không được vượt quá một cấp.

Điều 4: Về việc phong tặng các phương tước (10), diện hàm và cung hàm (11) và tước vị cho tôn thuộc đã qua đời hoặc còn sống của các đại thần, triều đình sẽ lo liệu theo ý kiến hợp thương với quan Thống sứ Bắc Kỳ.

Những đề nghị của quan tỉnh sẽ do quan Công sứ đầu tỉnh chuyển lên quan Thống sứ sau khi có ý kiến.

Điều 5: Những tước vị "truy tặng" ban cho các quan lại đã qua đời khi đang tại chức hoặc đã về hưu tiếp tục được quan Thống sứ Bắc Kỳ ban tặng theo các thể thức hiện hành.

Đối với những cấp bậc ban cho con cháu các quan chức đã quá cố (ấn thụ) cũng vậy. Những cấp bậc này sẽ được ban theo những điều kiện đã được dự kiến trong đạo dụ năm Tự Đức thứ 18.

Điều 6: Ngay sau khi quan Thống sứ Bắc Kỳ đã ký bổ nhiệm thực thụ các đương sự và truyền đạt về Bộ Lại (12) nắm giữ việc giám sát chung ngạch quan lại, Bộ này lập bằng sắc chứng nhận việc đăng ký các đương sự vào các sổ giám sát và nếu có thì ghi cả cấp bậc, danh xưng vinh dự mà họ được quyền hưởng.

Các bằng sắc này sau khi lập xong sẽ được đệ lên quan Thống sứ Bắc Kỳ để đóng dấu và trao cho người được bổ nhiệm.

Điều 7: Ngoài những quyền về ngôi thứ được thừa nhận theo các quy định của Bộ Lễ hay theo tập quán địa phương, việc sở hữu các bằng sắc quan trường chỉ trao cho những người có bằng sắc quyền không bị trưng dụng đích thân vào những dịch vụ công ích và không công nhận cho họ quyền miễn trừ nào về mặt nộp thuế.

Điều 8: Mọi sự kết án về mặt tư pháp làm tổn hại đến danh dự và sự tôn kính những người được ban cấp bằng sắc quan lại đương nhiên kéo theo việc mất tước vị danh dự và cả việc thu hồi bằng sắc của các đương sự.

Khi một quan chức hay nhân viên bị giáng chức, những bằng sắc gắn với cấp bậc hành chính bị giáng đều sẽ bị thu hồi. Khi một quan chức hay nhân viên bị cách chức, tất cả những bằng sắc quan trường mà người ấy có thể đã nhận được từ ngày vào cơ quan Nhà nước đều bị thu hồi.

Điều 9: Những ai không nộp trả những bằng sắc phải thu hồi theo điều khoản trên đây sẽ bị trừng phạt theo Điều 86 của Bộ luật Hình sự Bắc Kỳ.

Điều 10: Tất cả những quy định trước

đây trái với những quy định của đạo dụ này đều bị huỷ bỏ.

Khâm thủ.

Lập ở Điện Kiến Trung

Ngày 17 tháng Chạp năm Bảo Đại thứ 10

(11-1-1936)

Hoàng thượng đã ký

"B.D" (13)

Đã xem

Đã xem

Huế, ngày 14-1-1936

để được phụ lục vào

Khâm sử Trung Kỳ

Nghị định ngày 6-3-1936

Ký tên

Hà Nội, ngày 6-3-1936

Graffeuil

Toàn quyền Đông Dương

Ký tên

René Robin

BẢNG A

CÁC CHỨC QUAN HÀNH CHÍNH NGẠCH MIỀN XUÔI

Tổng đốc hạng nhất và hạng nhì	2 - 1 - s(14)	(Thượng thư): Chánh nhị phẩm
Tuần phủ hạng nhất và hạng nhì	2 - 2 - s	(Tham tri): Tông nhị phẩm
Bố chánh hạng nhất	3 - 1 - s	(Thái thường tự khanh): Chánh tam phẩm
Bố chánh hạng nhì	3 - 2 - s	(Quang lộc tự khanh): Tông tam phẩm
Tri phủ hạng nhất	4 - 1 - a	(Thị độc học sỹ): Chánh tứ phẩm
Tri phủ hạng nhì	4 - 2 - a	(Thị giảng học sỹ): Tông tứ phẩm
Tri huyện hạng nhất	5 - 1 - a	(Hàn lâm viện thị độc): Chánh ngũ phẩm
Tri huyện hạng nhì	5 - 2 - a	(Hàn lâm viện thị giảng): Tông ngũ phẩm
Tri huyện hạng ba	6 - 1 - a	(Hàn lâm viện trước tác): Chánh lục phẩm

BẢNG B

CÁC CHỨC QUAN HÀNH CHÍNH NGẠCH THƯỢNG DU

Tổng đốc hạng nhất và hạng nhì	2 - 2 - s	(Tham tri): Tông nhị phẩm
Tuần phủ hạng nhất và hạng nhì	3 - 1 - s	(Thái thường tự khanh): Chánh tam phẩm
Bố chánh hạng nhất	3 - 2 - s	(Quang lộc tự khanh): Tông tam phẩm
Bố chánh hạng nhì	4 - 1 - s	(Hong lô tự khanh): Chánh tứ phẩm
Tri phủ hạng nhất	4 - 2 - a	(Thị giảng học sỹ): Tông tứ phẩm
Tri phủ hạng nhì	5 - 1 - a	(Hàn lâm viện thị độc): Chánh ngũ phẩm
Tri châu hạng nhất	5 - 2 - a	(Hàn lâm viện thị giảng): Tông ngũ phẩm
Tri châu hạng nhì	6 - 1 - a	(Hàn lâm viện trước tác): Chánh lục phẩm
Tri châu hạng ba	6 - 2 - a	(Hàn lâm tu soạn): Tông lục phẩm

BẢNG C
CÁC CHỨC QUAN HÀNH CHÍNH NGẠCH TƯ PHÁP

Tổng đốc tư pháp hạng nhất và hạng nhì	2 - 2 - s	(Tham tri): Tổng nhì phẩm
Tuần phủ tư pháp hạng nhất và hạng nhì	3 - 1 - s	(Thái thượng tự khanh): Chánh tam phẩm
Án sát hạng nhất	3 - 2 - a	(Quang lộc tự khanh): Tổng tam phẩm
Án sát hạng nhì	4 - 1 - a	(Hồng lô tự khanh): Chánh tứ phẩm
Tri phủ tư pháp hạng nhất	4 - 2 - a	(Thị giảng học sỹ): Tổng tứ phẩm
Tri phủ tư pháp hạng nhì	5 - 1 - a	(Hàn lâm viện thị độc): Chánh ngũ phẩm
Tri huyện tư pháp hạng nhất	5 - 2 - a	(Hàn lâm viện thị giảng): Tổng ngũ phẩm
Tri huyện tư pháp hạng nhì và hạng ba	6 - 1 - a	(Hàn lâm viện trước tác): Chánh lục phẩm

BẢNG D
CÁC CHỨC QUAN HÀNH CHÍNH NGẠCH HỌC CHÍNH

Đốc học hạng nhất	3 - 1 - s	(Thái thường tự khanh): Chánh tam phẩm
Đốc học hạng nhì	3 - 2 - s	(Quang lộc tự khanh): Tổng tam phẩm
Kiểm học hạng nhất	4 - 1 - s	(Hồng lô tự khanh): Chánh tứ phẩm
Kiểm học hạng nhì	4 - 2 - s	(Quang lộc tự thiếu khanh): Tổng tứ phẩm
Giáo thụ hạng nhất	5 - 1 - s	(Hàn lâm viện thị độc): Chánh ngũ phẩm
Giáo thụ hạng nhì	5 - 2 - s	(Hàn lâm viện thị giảng): Tổng ngũ phẩm
Huấn đạo hạng nhất	6 - 1 - a	(Hàn lâm viện trước tác): Chánh lục phẩm
Huấn đạo hạng nhì	6 - 2 - a	(Hàn lâm viện tu soạn): Tổng lục phẩm
Huấn đạo hạng ba	7 - 1 - a	(Hàn lâm viện biên tu): Chánh thất phẩm

BẢNG E
CÁC CHỨC QUAN HÀNH CHÍNH TRONG CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN BẢN XỨ

Thông phán chính ngoại hạng	4 - 2 - a	(Thị giảng học sỹ): Tổng tứ phẩm
Thông phán chính hạng nhất	5 - 1 - a	(Hàn lâm viện thị độc): Chánh ngũ phẩm
Thông phán chính hạng nhì	5 - 2 - a	(Hàn lâm viện thị giảng): Tổng ngũ phẩm
Thông phán hạng nhất	6 - 1 - a	(Hàn lâm viện trước tác): Chánh lục phẩm
Thông phán hạng nhì	6 - 2 - a	(Hàn lâm viện tu soạn): Tổng lục phẩm
Thông phán hạng ba	7 - 1 - a	(Hàn lâm viện biên tu): Chánh thất phẩm
Thừa phái hạng nhất (15)	7 - 2 - c	(Tùng thất phẩm văn giai): Tổng thất phẩm
Thừa phái hạng nhì	8 - 1 - c	(Chánh bát phẩm văn giai): Chánh bát phẩm
Thừa phái hạng ba	8 - 2 - c	(Tùng bát phẩm văn giai)
Thừa phái hạng tư	9 - 1 - c	(Chánh cửu phẩm văn giai)
Thừa phái hạng năm	9 - 2 - c	(Tùng cửu phẩm văn giai)

Đạo dụ số 96 ngày 17 tháng Chạp năm Bảo Đại thứ 10 (11 tháng Giêng năm 1936) quy định các tước hiệu danh dự đối với các quan chức, quân nhân, các viên chức phụ tá và công nhật Bắc Kỳ.

Điều 1: - Nhân sự được xếp theo bảng A:

Các quan chức và sĩ quan.

Đ1 - Được xếp hạng về mặt ngôi thứ và danh dự, theo các chỉ dẫn ở bảng A của đạo dụ này:

1^o - Các quan chức An Nam các ngạch địa phương và thành phố Bắc Kỳ nếu là người quê quán Trung Kỳ hoặc Bắc Kỳ và trực thuộc quỹ hưu địa phương;

2^o - Các viên chức An Nam thuộc các cơ quan liên bang Đông Dương (bao gồm các chỉ huy các công trường công chính, các đội trưởng, các trưởng vận hành và đốc công hoả xa), nếu là quê quán Trung Kỳ hay Bắc Kỳ và trực thuộc quỹ hưu địa phương, ngoại trừ những người đã làm việc tại Trung Kỳ phần lớn cuộc đời.

3^o - Các sĩ quan An Nam nếu là người quê quán Trung Kỳ hoặc Bắc Kỳ có cùng những điều kiện cho các công chức ở Khoản 2.

Đ2 - Đạo dụ này áp dụng cho các công chức quê Bắc Kỳ phục vụ ở ngoài quê hương của họ, cũng như các công chức trong Khoản 1, 2 và 3 được biệt phái tạm thời vào Trung Kỳ.

Đ3 - Trái lại, các công chức quê Bắc Kỳ thuộc hẳn các ngạch của Trung Kỳ hoặc đã dành phần lớn cuộc đời của họ làm việc tại Trung Kỳ thì trong quá trình đương chức cũng như khi về hưu trí thì đều chịu các quy định có hiệu lực trong xứ Trung Kỳ.

Đ4 - Các công chức trực thuộc quỹ hưu địa phương hội đủ các danh hiệu tương đương với danh hiệu ghi trong bảng A đều được xếp hạng quan tước danh dự, theo bậc lương cùng hạng với các chức vị bảng A.

Đ5 - Các đội trưởng, trưởng vận hành, trưởng máy và đốc công ngành hoả xa được xếp cùng hạng với các chỉ huy công trường công chính, tương đương với bậc lương.

Điều 2: - Các nhân viên phụ tá và nhân viên dịch vụ. - Các điều lệ nói trên không đem áp dụng với các thợ máy hay các nhân viên tương đương thuộc ngạch trung cấp và phụ tá trong các cơ quan trung ương và địa phương (ngoại trừ các chỉ huy các công trường công chính, các đội trưởng, trưởng vận hành, trưởng máy và đốc công ngành đường sắt đề cập ở bảng A), cũng như không áp dụng với nhân viên phục vụ các ngành: chạy giấy, cảnh sát, nhân viên hải quan, kiểm lâm, nhân viên kỹ thuật, bưu điện, phát thư, đội trưởng và công nhân cơ khí công chính, đội trưởng đường sắt, người giữ kho bạc, y tá, lính lệ v.v... Những nhân viên này chỉ được cấp phẩm hàm danh dự với danh nghĩa được khen thưởng và sau 10 năm phục vụ. Họ trước tiên phải được xếp hạng nhì của cấp cuối cùng tòng cửu phẩm (9 - 2) và chỉ được nhận các cấp bậc quân sự nếu họ không có các danh hiệu hàn lâm được nêu trong Điều 7 và 8. Thời gian tối thiểu cho mỗi bậc là 3 năm và cấp bậc cao nhất họ có thể nhận được là 7 - 1 (chánh thất phẩm).

Điều 3: - Nhân viên xếp theo bảng B:

Công chức và nhân viên công nhật, hợp đồng hay tạm thời.

Các công chức và nhân viên công nhật làm hợp đồng hay tạm thời không có quyền nhận các tước vị danh dự trong bảng A và

những ai trong số họ có một nghề nghiệp bình thường, khi họ ngừng làm việc vì mọi lý do khác ngoài lý do bị kỷ luật và sau 20 năm phục vụ, đều có thể nhận được một phẩm hàm danh dự nêu ở bảng B phụ lục vào đạo dụ này. Ngồi vị, cấp bậc và thứ hạng được ban phát sẽ do quan Thống sứ Bắc Kỳ quyết định, có xem xét đến tầm quan trọng của chức vụ, thâm niên công tác và thành tích đạt được.

Tuy nhiên, các công chức và nhân viên công nhật có học thức trong ngành hoả xa được tuyển dụng trong số các ứng cử viên có văn bằng đại học và có những quy chế tương tự với các công chức và nhân viên chính ngạch, đều được xếp vào ngạch hạng quan chức sau khi hoàn thành 10 năm phục vụ. Nhưng họ sẽ chỉ nhận được các cấp bậc dự kiến ở bảng B và được xác định trong phạm vi có thể theo mức lương tương đương với các nhân viên bản xứ của chính quyền Pháp.

Điều 4: - Bổ nhiệm và thăng chức.

- Không một quan chức nào có thể được nhận bằng sắc cấp cao hơn cấp được ban cho mình theo thứ bậc danh dự, khi vị này còn chưa được hưởng quyền thăng tiến phẩm hàm danh dự tương ứng bởi một sự thăng cấp hàng năm.

Tuy nhiên với danh nghĩa ngoại lệ, khi cần khen thưởng một quan chức nổi trội lên bằng các hành động xuất sắc hoặc các công trình có giá trị phục vụ lợi ích công cộng, quan chức này sẽ được nhận bằng xếp hạng cao hơn trong bảng ngạch bậc. Quan Thống sứ Bắc Kỳ sẽ quyết định trong trường hợp này hạng bậc sẽ có thể trao hoặc với danh nghĩa công nhận lần đầu hoặc thăng cấp về sau.

Điều 5: - Các cấp bậc truy tặng và ảm thụ. - Các cấp bậc truy tặng (cấp bậc truy tặng cho các quan chức qua đời trong lúc đương nhiệm hoặc đã về nghỉ hưu) tiếp tục được ban cấp theo các thể thức hiện hành do quan Thống sứ Bắc Kỳ ban hành.

Cũng tương tự đối với các cấp bậc phong cho con cháu các quan chức đã qua đời (ảm thụ). Các cấp bậc này sẽ được phong theo những điều kiện của đạo dụ năm Tự Đức thứ 18.

Điều 6: - Các cấp tự hàm - Các ngạch quan cao cấp (tự hàm hay hàm đường) là dành cho các quan chức bản xứ trong các ngạch Pháp, các ngạch trung cấp và cao cấp theo chỉ dẫn ở bảng A.

Theo biện pháp ngoại lệ, các cấp bậc này có thể được phong tặng bằng việc chuyển đổi các cấp bậc hàn lâm viện tương đương sang các quan chức trung cấp đã có những việc làm đáng kể đã được khen thưởng huân chương Bắc đẩu Bội tinh.

Điều 7: - Các cấp bậc hàn lâm - Thang bậc hàn lâm viện được dành cho quan chức có bằng cấp đại học liệt kê dưới đây:

1^o - Các danh hiệu tôn sinh, ảm sinh, tú tài, cử nhân, phó bảng hay tiến sĩ;

2^o - Bằng tốt nghiệp tú tài của cấp trung học chính quốc hoặc bản xứ và bằng cao đẳng;

3^o - Các bằng do các trường Cao đẳng hay trường Thương mại Đông Dương cấp;

4^o - Các bằng cử nhân, bác sĩ và kỹ sư;

5^o - Các bằng do nhà trường Cao đẳng của Pháp cấp tương đương với bằng cử nhân.

Tuy nhiên, các cấp của thang bậc này cũng được dành cho các quan chức cao cấp

và các chánh thư ký các ngành, cho các chánh thư ký lục sự Hạng 1 và Hạng 2 cho các giáo viên tiểu học chính, và các công chức được thưởng huân chương Bắc đẩu Bội tinh, các huy chương hàn lâm hay huân chương công trạng.

Điều 8: - Các cấp bậc văn giai - Các cấp bậc của ngạch "Văn giai" được dành cho các thư ký và tư học hạng nhất và các thư ký lục sự chánh Hạng 3 và các hạng dưới. Chúng cũng được ban cấp cho các chỉ huy công trường công chính, các đội trưởng, chỉ huy lao công và đốc công hỏa xa, cho các nhân viên công nhật tạm thời hoặc hợp đồng nếu họ có học vị tuyển sinh, khoá sinh, nhất nhì trường, bằng sơ học yếu lược, bản xứ bằng tiểu học Pháp - Việt, bằng cao đẳng tiểu học hay một trong số những bằng cấp tương đương.

Điều 9: - Các cấp bậc bá hộ và các trường hợp riêng biệt - Các chỉ huy công trường công chính, đội trưởng chỉ huy lao công và đốc công hỏa xa cùng các nhân viên công nhật tạm thời hoặc hợp đồng không có bằng cấp chỉ có thể nhận được các cấp bậc bá hộ hoặc các cấp bậc quân sự.

Cấp bậc bá hộ cao nhất là tòng thất phẩm bá hộ (7 - 2). Những người được đề bạt cấp 7 - 1 có thể sẽ được nhận cấp bậc chánh thất phẩm văn giai (7 - 1).

Điều 10: - Các cấp bậc quân nhân - Ngạch "võ giai" hay "đội trưởng" (quân nhân) được dành cho các sĩ quan phục vụ với tư cách là người bản xứ trong các đơn vị bản xứ của quân đội.

Điều 11: - Nhân viên được xếp ở bảng C: hạ sĩ quan, các đội và các quân nhân bản xứ.

Đ1 - Các quân nhân có cấp bậc của lục quân, hải quân, của bảo an bản xứ và đội lính cơ, quê quán ở Bắc Kỳ, có thành tích nổi bật trong quá trình làm việc, lúc về nghỉ hưu có thể được nhận các cấp bậc quân sự được xác định chặt chẽ ở bảng C phụ lục đạo dụ này.

Các cấp bậc danh dự này sẽ được phong tặng có tính đến sự bổ nhiệm gần nhất hoặc những lần đề bạt của các đương sự trong quân đội thường trực hoặc quân đội dự bị.

Đ2 - Trường hợp ngoại lệ, các quân nhân, lính thủy bảo an bình và nhân viên thuộc đội lính cơ, có cấp bậc hoặc không, nếu đã lập được chiến công xuất sắc, hoặc đã bị thương trong các cuộc hành quân chiến đấu hay cảnh sát và đã được nhận huân chương quân đội sẽ được đề bạt lên cấp trên mà không phải đợi xoá bỏ ngạch cũ. Những người đã nhận được một tước hiệu danh dự quy định trong bảng C sẽ được nhận tước hiệu danh dự cao hơn một bậc liền kề.

Các quân nhân trong đội quân thường trực và nhân viên bảo an bình bản xứ, nhân viên đội lính cơ đã được phong chức võ quan sau một chiến công hiển hách hay được thưởng huy chương sẽ được phong cấp bậc danh dự cao hơn khi hội đủ các điều kiện theo bảng C. Tuy nhiên, lợi ích mà họ có thể được hưởng khi bổ nhiệm hay đề bạt trong ngạch quan chức sẽ không được hưởng trong các kỳ đề bạt về cấp bậc (chẳng hạn như từ lính lên cai, v.v...).

Đ3 - Các quân nhân, lính thủy, lính bảo an bản xứ và lính cơ được thưởng huân chương Bắc đẩu Bội tinh kể từ ngày

nhận huân chương sẽ được nhận cấp bậc cao hơn một cấp bậc theo quy định ở bảng C.

Lợi ích của việc thăng cấp này, và chỉ trong trường hợp này, sẽ được giữ lại trong tất cả các kỳ thăng tiến cấp bậc.

Đ4 - Các thăng tiến không đồng thời vượt nhiều cấp. Các quân nhân có cấp bậc hoặc không, trong bất kỳ trường hợp nào sẽ đều không được vượt quá cấp cao hơn bên trên theo quy định ở bảng C.

Đ5 - Các quân nhân, lính thủy, lính bảo an bản xứ và lính cơ quân ở Trung Kỳ đương nhiệm tại Bắc Kỳ, sẽ chỉ được nhận trong quá trình đương nhiệm, các cấp bậc ngạch võ quan theo quy định trên đây.

Điều 12: - Các cá nhân cũng như các tổng ty, châu đoàn, xã đoàn, dân binh, tá dịch và đội trạm phải tuân theo những quy định liên quan đến việc cấp phong các tước hiệu danh dự theo các quy định đang có hiệu lực.

Điều 13: - Các biện pháp chuyển tiếp. - Các quan chức và nhân viên đã được nhận dưới chế độ pháp chế cũ một cấp bậc danh dự cao hơn cấp bậc mà công việc hành chính hiện thời dành cho họ, sẽ giữ lại cấp bậc đó cho đến khi sau một hay nhiều lần đề bạt, họ có quyền nhận một cấp bậc danh dự cao hơn theo quy định hiện hành. Các quan chức và nhân viên đã nghỉ hưu trước ngày đạo dụ này có hiệu lực cũng sẽ nhận được các cấp bậc danh dự được dự kiến trong bảng A và tương đương với các cấp bậc hành chính của họ vào thời điểm họ chuyển ngạch.

Điều 14: - Thủ tục. - Trừ các trường hợp ngoại lệ, việc đề bạt trong ngạch danh dự

liên quan đến các cá nhân, quân nhân và nhân viên phụ tá trong các cơ quan Nhà nước sẽ được thực hiện vào dịp Tết hàng năm.

Các đề cử đối với quân nhân thuộc lục quân, hải quân do Tổng tư lệnh hay Tư lệnh Hải quân xét duyệt phải được đệ trình lên quan Thống sứ Bắc Kỳ một tháng trước Tết.

Các đề cử do các Công sứ đứng đầu các tỉnh đối với bảo an binh bản xứ sẽ được đệ trình cùng thời gian với các đề cử đối với các tổng lý và các cá nhân.

Các cấp bậc tương đương cho các công chức và nhân viên các cơ quan trong bộ máy chính quyền Pháp được thực hiện sau các kỳ đề bạt ngày 1 tháng Giêng. Các giám đốc sở sẽ đệ trình lên toà Thống sứ Bắc Kỳ một danh sách đề cử gồm hai bản các công chức và nhân viên có đủ các điều kiện đạo dụ này quy định để được phong cấp bậc danh dự. Danh sách này sẽ phải có những văn bản xác minh và nhất là bản sao các quyết định về việc bổ nhiệm hay đề bạt các đương sự trong các chức vụ hành chính.

Bộ Lại giữ việc giám sát chung các quan chức. Ngay khi việc bổ nhiệm thực thụ các đương sự được quan Thống sứ Bắc Kỳ thông qua Bộ này lập các bằng sắc chứng nhận các đương sự này được ghi tên vào sổ giám sát. Các bằng sắc này ghi chú "đổi thụ" cho các cấp bậc tương đương và "thưởng thụ" cho các cấp bậc phong theo danh nghĩa khen thưởng. Chúng cũng chỉ rõ các cấp bậc và nếu có các danh hiệu danh dự mà đương sự được hưởng.

Các bằng sắc của nhà vua lập xong sẽ được trình lên quan Thống sứ Bắc Kỳ để

đóng dấu và trao cho những người được phong.

Điều 15: Các quyền hạn gắn liền với cấp bậc quan trường - Ngoài những quyền hạn về ngôi thứ được Bộ Lại quy định hoặc tập quán địa phương chấp nhận, việc sở hữu những bằng sắc xếp hạng trong các bậc thang danh dự chỉ trao cho người có bằng sắc quyền không bị trưng tập vào những công việc công ích và không công nhận cho họ quyền miễn trừ nào về mặt đóng thuế.

Điều 16: Thu hồi cấp bậc và bằng sắc.

Đ1 - Mọi sự kết án về mặt tư pháp làm tổn hại đến danh dự và sự tôn kính những người được ban cấp các bằng sắc của thang bậc danh dự đương nhiên kéo theo việc thu hồi bằng sắc và đương sự tất nhiên mất hết tước vị danh dự của họ.

Đ2 - Khi một quan chức hay quân nhân bị giáng chức, những bằng sắc gắn với cấp bậc hành chính bị giáng chức đều bị thu hồi.

Khi một quan chức hay quân nhân bị cách chức, tất cả những bằng sắc quan chức mà người ấy có thể có từ ngày vào cơ quan Nhà nước đều bị thu hồi.

Đ3 - Khi một quan chức hay nhân viên tạm thời, công nhật hay hợp đồng bị sa thải vì bị kỷ luật, tất cả những tước vị danh dự của người ấy đương nhiên bị thu hồi.

Đ4 - Nhà chức trách quân sự và các công sứ đầu tỉnh sẽ có thể yêu cầu giảm bớt hoặc thu hồi cấp bậc ban cho quân nhân hay bảo an binh bản xứ thuộc quân thường trực nếu về sau họ phạm phải những tội nghiêm trọng.

Điều 17: Trừng phạt.

Những ai không nộp trả những bằng sắc phải thu hồi theo điều khoản trên đây sẽ bị trừng phạt theo Điều 86 của Bộ luật Hình sự Bắc Kỳ.

Điều 18: Tất cả những quy định trước đây trái với những quy định của đạo dụ này cũng như của Đạo dụ ngày 28-1-1920 về các quyền lợi ban cho những người tình nguyện tòng quân cũ trong thời gian chiến tranh đều bị huỷ bỏ.

Khâm thủ

Lập ở Điện Kiến Trung

Ngày 17 tháng Chạp năm Bảo Đại thứ 10

(11-1-1936)

Hoàng thượng đã ký

Đã xem

Huế, ngày 14-1-1936 để được phụ lục vào Nghị định

Khâm sứ Trung Kỳ ngày 6-3-1936

Ký tên

Hà Nội, ngày 6-3-1936

Graffeuil

Toàn quyền Đông Dương

Ký tên

René Robin

BẢNG B (16)

DỰ KIẾN ĐỂ HƯỚNG DẪN HỆ THỐNG CẤP BẬC DANH DỰ MÀ CÁC QUAN CHỨC VÀ NHÂN VIÊN CÔNG NHẬT, TẠM THỜI HAY HỢP ĐỒNG CÓ THỂ HƯỞNG

9 - 2 đến 7 - 1 (quân nhân)	Dành cho các công chức và nhân viên không có bằng cấp học vị.
9 - 2 đến 7 - 1 (văn giai)	Dành cho các công chức và nhân viên có bằng tuyển sinh, khoá sinh, nhất, nhì trường, sơ học yếu lược bản xứ, tiểu học Pháp - Việt.
9 - 2 đến 6 - 1 (văn giai)	Cho các quan chức và nhân viên có bằng cao đẳng tiểu học hay một văn bằng tương đương.
9 - 2 đến 5 - 2 (hàn lâm)	Cho các quan chức và nhân viên có bằng tú tài, cử nhân, tú tài Pháp hay bản xứ, bằng tốt nghiệp cao đẳng hay một văn bằng của các trường Cao đẳng Đông Dương.
6 - 2 đến 4 - 2 (hàn lâm)	Cho các công quan chức và nhân viên đậu phó bảng, tiến sĩ, cử nhân, bác sỹ hay kỹ sư.

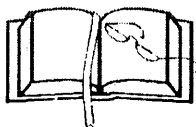
BẢNG C

QUY ĐỊNH NHỮNG CẤP BẬC NHÀ BÌNH MÀ QUÂN NHÂN AN NAM THUỘC LỤC QUÂN, HẢI QUÂN, BẢO AN BẢN XỨ VÀ LÍNH CƠ CÓ THỂ ĐƯỢC HƯỞNG

Binh lính, lính thuỷ hạng 2, lính cơ		9 - 2	: Tổng cửu phẩm
Vệ binh, lính thuỷ hạng nhất, Cai cơ		9 - 1	: Chánh cửu phẩm
Cai, đội trưởng, đội cơ:	1 - Đã có cấp bậc hơn 3 năm và phục vụ 10 năm	9 - 1	: Chánh cửu phẩm
	2 - Đã có cấp bậc hơn 5 năm và phục vụ 12 năm hay đã có cấp bậc chưa đầy 2 năm và phục vụ 15 năm	8 - 2	: Tổng bát phẩm
	3 - Đã có cấp bậc hơn 2 năm và phục vụ 15 năm	8 - 1	: Chánh bát phẩm
	4 - Có cấp bậc hơn 2 năm và phục vụ 20 năm	7 - 2	: Tổng thất phẩm
Đội, đội phó, trung sĩ, ky binh, phó quản:	1 - Có cấp bậc hơn 3 năm và phục vụ 10 năm	7 - 2	: Tổng thất phẩm
	2 - Có cấp bậc hơn 4 năm và phục vụ 12 năm	7 - 1	: Chánh thất phẩm
	3 - Có cấp bậc hơn 6 năm và phục vụ 12 năm hoặc có bậc chưa đầy 6 năm và phục vụ 15 năm	6 - 2	: Tổng lục phẩm
	4 - Có cấp bậc hơn 3 năm và phục vụ 15 năm	6 - 1	: Chánh lục phẩm
	5 - Có cấp bậc hơn 6 năm và phục vụ 15 năm	5 - 2	: Tổng ngũ phẩm
Đội nhất, trung sĩ nhất, ky binh, chánh quản:	1 - Có cấp bậc hơn 3 năm và phục vụ 10 năm	6 - 2	: Tổng lục phẩm
	2 - Có cấp bậc hơn 5 năm và phục vụ 12 năm hoặc có cấp bậc chưa đầy 3 năm và phục vụ 15 năm	6 - 1	: Chánh lục phẩm
	3 - Có cấp bậc hơn 3 năm và phục vụ 15 năm	5 - 2	: Tổng ngũ phẩm
	4 - Có cấp bậc hơn 6 năm và phục vụ 15 năm	5 - 1	: Chánh ngũ phẩm

CHÚ THÍCH

- (1). Xem Sơ đồ 1
- (2). Xem Sơ đồ 2
- (3). E. Teston et M. Percheron. *L' Indochine moderne*, Paris. Librairie de France, 1931, tr. 81-96. Dẫn theo Trịnh Văn Thảo. *L' école française en Indochine*, éd. Karthala, Paris, tr. 308.
- (4). Tham khảo Dương Kinh Quốc. Sdd, tr. 152-153.
- Để so sánh và hiểu thêm sự thay đổi các ngạch bậc viên chức triều Nguyễn ở giai đoạn này so với nửa đầu thế kỷ XIX, có thể xem thêm:
 - Trần Thanh Tâm. *Tìm hiểu quan chức nhà Nguyễn*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1996.
 - Lê Trọng Ngọan, Ngô Văn Ban, Nguyễn Công Lý. *Lược khảo và tra cứu về học chế, quan chế ở Việt Nam từ 1945 về trước*. Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1991.
- (5). Xem Nguyễn Văn Khánh. *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 - 1945)*. Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000 (In lần thứ hai), tr. 12-14.
- (6). Dương Kinh Quốc. *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 122.
- (7). Xem Dương Kinh Quốc. Sdd, tr. 125.
- (8). Đạo dụ này sẽ bị bãi bỏ và thay thế bằng đạo dụ ngày 12-9-1936 kèm theo đây.
- (9). Trước kia thường được gọi là Phó Toàn quyền.
- (10). Các tước vị quý tộc.
- (11). Các tước vị rất cao quý.
- (12). Tương đương Bộ Nội vụ ngày nay.
- (13). Tức Bảo Đại.
- (14). Ký hiệu 2-1-s là Chánh nhị phẩm; 2 - 2 - s là Tông nhị phẩm, v.v...
- (15). Các thừa phái có bằng (bac) trung học hoặc danh vị tú tài, ẩm sinh, tôn sinh sẽ nhận được các cấp bậc hàn lâm viện. Chữ "Bac"ở đây là baccalauréat (tú tài Tây).
- (16). Trong bản gốc của tư liệu này chỉ cung cấp từ Bảng B, không có Bảng A.



THÔNG TIN

Hội thảo khoa học: "Thân thế và sự nghiệp của Trần Nhân Tông (1258-1308)"

Trần Nhân Tông tên húy là Trần Khâm, con trưởng của Trần Thánh Tông, sinh năm Mậu Ngọ (7-12-1258), mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm con của An Sinh vương Trần Liễu và là em gái của Trần Hưng Đạo. Năm 16 tuổi (1274) Trần Nhân Tông cưới trưởng nữ của Trần Hưng Đạo là Thuận Thành. Cuộc đời và sự nghiệp của Trần Nhân Tông đã để lại trong lịch sử dân tộc những kỳ tích chói lọi trên các lĩnh vực dựng nước, mở mang bờ cõi, đẩy mạnh bang giao, phát triển văn hoá dân tộc, nhất là lãnh đạo nhân dân Đại Việt hai lần chiến thắng oanh liệt quân xâm lược Mông-Nguyên (1285, 1288). Nhưng đến nay, sự nghiệp lớn lao của ông còn có một số vấn đề chưa được nghiên cứu đầy đủ và sâu sắc. Nhằm làm sáng rõ hơn nữa nhân vật lịch sử Trần Nhân Tông, ngày 30-12-2003 tại Thành phố Huế, Trường Đại học Khoa học Huế đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Thân thế và sự nghiệp của Trần Nhân Tông (1258-1308)*. Tới dự có GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Một số cán bộ nghiên cứu của Viện Sử học, của Quảng Nam và đồng đạo các nhà nghiên cứu của Trường Đại học Khoa học Huế.

31 bản tham luận (TL) tại hội thảo tập trung vào hai chủ đề lớn: *Sự nghiệp dựng nước và giữ nước; Sự nghiệp phát triển văn hoá dân tộc của Trần Nhân Tông*. Trong đó có các vấn đề cơ bản:

- Tình hình kinh tế thời Trần Nhân Tông (1 TL).

- Chiến lược đoàn kết của vua Trần Nhân Tông (1 TL).

- Trần Nhân Tông trong viễn cảnh nhân học Phật giáo (1 TL).

- Tổ chức bộ máy Nhà nước dưới thời Trần Nhân Tông (1 TL).

- Về sự nghiệp và biện pháp đấu tranh giữ nước (3 TL).

- Công cuộc dựng nước và mở nước (3 TL).

- Về hoạt động ngoại giao và tình hình thế giới đương thời (5 TL).

- Về sáng tác thơ văn và sự nghiệp văn hoá (12 TL).

- Đánh giá toàn diện về sự nghiệp của Trần Nhân Tông (3 TL) và một bản dịch bài: "Tư tưởng thiền học của Trần Nhân Tông, người khai sáng Thiền phái Trúc Lâm Việt Nam" của tác giả Phương Hoài Mẫn (Trung Quốc) do Th.S. Nguyễn Hữu Tâm (Viện Sử học) dịch ra tiếng Việt.

Phương Chi

Phát hiện tấm bia "Đài kỳ" bằng đá trong thành cổ Sơn Tây (Hà Tây)

Vào hồi 17h30 ngày 11-11-2003, trong lúc chỉ huy công trình tôn tạo Cột cờ Thành cổ Sơn Tây, ông Nguyễn Hữu Nhu, cán bộ Công ty xây dựng Bình Minh, Thị xã Sơn Tây đã phát hiện tại tường phía Tây Cột cờ Thành cổ Sơn Tây một di vật cổ bằng đá xanh trên có khắc hai chữ : "Đài kỳ" (Nghĩa là Kỳ đài). Dòng lạc khoản ghi: "Minh Mệnh thập tam niên chính nguyệt nhật nhất tạo", nghĩa là: Tạo ngày mùng 1 tháng 1 năm Minh Mệnh thứ 13 (1832). Tấm Kỳ đài có chiều cao khoảng 1,35m; Rộng khoảng 70cm; Dày 20cm. Hai bên được trang trí hoa lá khá đẹp. Hiện di vật đang được lưu giữ trong Thành cổ Sơn Tây (Xem ảnh).

Kim Dung



Tấm biển "Dài kỳ" bằng đá được phát hiện trong Thành cổ Sơn Tây

Toạ đàm khoa học: "Hợp tác Việt Nam - ASEM: Thực trạng và những vấn đề đặt ra"

Trong hai buổi sáng ngày 9 và 10-1-2004, tại Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á và Viện Sử học đã tổ chức toạ đàm khoa học: *"Hợp tác Việt Nam - ASEM: Thực trạng và những vấn đề đặt ra"*. Tham dự có các chuyên gia và nhà nghiên cứu của Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam; Bộ Kế hoạch và đầu tư; Ủy ban hợp tác sông Mê Kông; Viện Quan hệ Quốc tế; Viện Nghiên cứu thương mại; Viện Kinh tế và chính trị thế giới; Viện Kinh tế Việt Nam; Viện Quản lý kinh tế Trung ương; Viện Nghiên cứu châu Âu; Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á; Viện Nghiên cứu Đông Nam Á và Viện Sử học.

Nội dung Toạ đàm gồm 4 chủ đề chính:

Chủ đề 1: Hợp tác Việt Nam - ASEM: Những vấn đề chung.

Chủ đề 2: Hợp tác Việt Nam - ASEM trong khuôn khổ ASEM.

Chủ đề 3: Hợp tác Việt Nam - Đông Bắc Á trong khuôn khổ ASEM.

Chủ đề 4: Hợp tác Việt Nam - EU trong khuôn khổ ASEM.

Mỗi chủ đề đều được các đại biểu phát biểu ý kiến, trao đổi sôi nổi về những thuận lợi, khó khăn và những vấn đề đặt ra.

Kết thúc Toạ đàm, PGS.TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học phát biểu: Sau hai buổi sáng làm việc với sự tập trung cao độ, chúng ta đã trao đổi rất nhiều vấn đề khác nhau trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... xung quanh 4 chủ đề nêu trên. Tất cả những vấn đề này đặt ra cho chúng ta là cần thiết phải đánh giá về sự tham gia của Việt Nam vào ASEM 5 trong thời gian tới là như thế nào, mục tiêu đạt được một cách thực tế ra sao, ngoài việc chúng ta cho là có ý nghĩa về mặt ngoại giao, chính trị và khả năng thực tế là rất rõ.

Các nội dung mà các đồng chí phát biểu trong cuộc toạ đàm có nhiều sáng kiến và công việc của chúng ta chưa dừng lại ở đây. Chúng ta sẽ còn tiếp tục nghiên cứu, thảo luận trong thời gian sắp tới tại Thành phố Hồ Chí Minh.

P.C.

Hội thảo khoa học: "*Liệt sĩ Nguyễn Thái Học - Chủ tịch Việt Nam Quốc dân đảng năm 1931*"

Nguyễn Thái Học sinh năm Quý Mão (1903?), người làng Thổ Tang, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc ngày nay. Khi lớn lên Nguyễn Thái Học đã cùng với Phó Đức Chính, Hoàng Phạm Trân (Nhượng Tống), Hồ Văn Mịch... tham gia vào nhóm *Nam Đồng thư xã*, nơi in ấn những sách báo yêu nước, nhằm khích lệ tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc trong nhân dân do anh em Phạm Tuấn Tài và Phạm Tuấn Lâm thành lập cuối năm 1926 ở Hà Nội.

Cuối năm 1927, ở *Nam Đồng thư xã*, Nguyễn Thái Học đã tập hợp được một nhóm thanh niên cách mạng cùng chí hướng, chủ trương dùng bạo lực cách mạng, dùng "*sắt và máu để giành lại độc lập dân tộc*". Sau nhiều thảo luận, trao đổi có lúc khá quyết liệt về mặt tư tưởng với nhóm chủ trương "*hoà bình cách mạng*" mà Nhượng Tống là một đại diện, nhóm của Nguyễn Thái Học đã chiếm đa số trong *Nam Đồng thư xã*, tiền đề cho sự ra đời của một tổ chức cách mạng mới ở Hà Nội vào ngày 25-12-1927 với tên gọi là Việt Nam Quốc dân đảng.

Trong Việt Nam Quốc dân đảng, Nguyễn Thái Học cùng Nguyễn Khắc Nhu là hai yếu nhân, giữ những trọng trách quan trọng trong Đảng. Nguyễn Thái Học đã từng làm Chủ tịch Đảng, Phó Chủ tịch Ban Lập pháp và Giám sát.

Sau khi khởi nghĩa của Việt Nam Quốc dân đảng thất bại, Nguyễn Thái Học đã bị thực dân Pháp bắt tại Cổ Vịt (Hải Dương) và bị hành hình tại Yên Bái vào ngày 17-6-1930.

Nhằm góp phần tìm hiểu, đánh giá con người và những cống hiến, đóng góp của Nguyễn Thái Học trong tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng nói riêng cũng như phong trào yêu nước lúc bấy giờ nói chung, ngày 24-12-2003, Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc và Viện Sử học đã tổ chức Hội thảo khoa học:

"*Liệt sĩ Nguyễn Thái Học - Chủ tịch Việt Nam Quốc dân đảng năm 1931*" tại xã Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Tham dự hội thảo có các đại diện lãnh đạo tỉnh, huyện, xã; Các nhà nghiên cứu của Viện Sử học; Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn; Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Viện Lịch sử Quân sự; Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I; Bảo tàng, Sở Văn hoá Thông tin, Sở Khoa học Công nghệ tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Yên Bái; Đại diện gia đình đồng chí Nguyễn Thái Học và các cơ quan báo chí Trung ương và địa phương.

37 bản tham luận đã tập trung phân tích, nghiên cứu, đánh giá về tiểu sử, quê hương, sự nghiệp của Nguyễn Thái Học và vai trò của ông trong Việt Nam Quốc dân đảng. Hội thảo nhất trí kiến nghị: Nên công nhận Nguyễn Thái Học là *Anh hùng dân tộc*; Xây dựng nhà tưởng niệm về Nguyễn Thái Học tại tỉnh Vĩnh Phúc; Xác định mộ bà Nguyễn Thị Giang, vợ Nguyễn Thái Học và đặt bia tưởng niệm bà.

Thu Hằng

Toạ đàm: "*Những người châu Âu tham gia hàng ngũ kháng chiến Việt Nam*"

Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954), chúng ta đã tiếp nhận những người châu Âu tham gia vào hàng ngũ kháng chiến trong đó có người Đức. Họ đều có chung tâm trạng là chán ghét cuộc chiến tranh mà Pháp đang tiến hành ở Việt Nam, không muốn cầm súng, làm tay sai cho Pháp chống lại nhân dân Việt Nam. Để tìm hiểu rõ hơn và tiếp cận được những tài liệu, những nhân chứng lịch sử trong cuộc kháng chiến này cùng tìm hiểu thêm về những đóng góp của những người châu Âu nói chung và người Đức nói riêng trong cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, trong hai ngày 8 và 9 tháng 1 năm 2004 tại Viện Goethe - Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam và Viện Goethe đã tổ chức buổi toạ đàm: "*Những*

người châu Âu tham gia hàng ngũ kháng chiến Việt Nam". Tham dự có GS. Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Ông Lưu Văn Lợi, nguyên Trưởng phòng Dịch vận Quân đội nhân dân Việt Nam; Ông Franz Xavier Augustin, Viện trưởng Viện Goethe, một số nhà sử học Đức, Việt Nam; Thân nhân một số cựu hàng binh Đức đã tham gia kháng chiến Việt Nam, nhân chứng Việt Nam cùng đại diện các bên liên quan.

Những lính Lê dương tham gia hàng ngũ kháng chiến Việt Nam thuộc khá nhiều dân tộc trong số đó phần đông là người Đức. Tiêu biểu là 3 trí thức (2 người Đức, 1 người Áo): Erwin Borchers (tên Việt Nam là Chiến Sĩ), Rudy Schröder (Lê Đức Nhân) và Ernst Frey (Nguyễn Dân). Tham luận của TS. Heintz Schutte và ông Lưu Văn Lợi đã trình bày vắn tắt con đường đã đưa 3 người này (TS H. Schutte gọi là những chiến sĩ và trí thức - militants et intellectuels) gia nhập và hoạt động trong hàng ngũ kháng chiến Việt Minh cùng những đóng góp của họ đối với cuộc kháng chiến chống Pháp của quân dân Việt Nam. Các nhân chứng đã phát biểu ý kiến về những ngày sống bên hàng binh châu Âu. Trong quá trình cùng với quân dân ta tham gia kháng chiến chống Pháp, những người Đức trong Quân đội nhân dân Việt Nam đã để lại nhiều ấn tượng về tinh thần làm việc phục vụ cho cuộc kháng chiến. Một số người đã được chúng ta tin tưởng giao những trọng trách như Frey được phong hàm Đại tá, phụ trách an ninh An toàn khu; Borchers đã đứng ra là trung gian tổ chức một cuộc gặp gỡ giữa Tổng Bí thư Trường Chinh với đại diện nhóm người Pháp theo de Gaulle vào cuối năm 1944; Đội *commando* (trong đó phần đông là người Đức) do Schröder làm Đội trưởng đã lập được nhiều chiến công ở Lạng Sơn, Cao Bằng và gây tiếng vang trong đội Lê dương. Có ý kiến cho rằng không nên gọi tất cả những người châu Âu là những hàng binh (*déserteurs*) mà

trên thực tế trong đó còn có những người tình nguyện sát cánh cùng nhân dân Việt Nam chống lại thực dân Pháp.

Một vấn đề được nhiều người quan tâm là cuộc sống của những hàng binh Đức sau khi trở về nước (CHDC Đức) ra sao. Không phải tất cả họ đều suôn sẻ. Các nhà sử học Việt Nam cần quan tâm nghiên cứu hơn nữa đến mảng lịch sử những người nước ngoài tham gia hàng ngũ kháng chiến Việt Nam.

M. Dũng

Điểm sách

Cuốn: *Nghiên cứu văn hoá, con người, nguồn nhân lực đầu thế kỷ XXI*. Cuốn sách là kết quả của cuộc Hội thảo Quốc tế được tổ chức tại Hà Nội vào các ngày 27-28/11/2003. Sách dày 1185 trang, khổ 16 x 24cm. 83 bài viết trong cuốn sách, trong đó có 24 bài và tóm tắt của các tác giả quốc tế gồm: Ấn Độ, Australia, Campuchia, Canada, Đài Loan, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Malaysia, Nga, Nhật Bản, Pháp, Philippines, Thụy Điển và Trung Quốc phản ánh những nội dung chủ yếu sau:

- Văn hoá và văn hoá Việt Nam đầu thế kỷ XXI.
- Con người và con người Việt Nam đầu thế kỷ XXI.
- Phát triển nguồn nhân lực và nguồn nhân lực Việt Nam đầu thế kỷ XXI.

Với ba nội dung này, những vấn đề được các tác giả chú trọng nghiên cứu chuyên sâu là: Về những phương pháp tiếp cận đáng quan tâm, có hiệu quả, đặc biệt là những phương pháp tiếp cận mới trong nghiên cứu con người, văn hoá, nguồn nhân lực phù hợp với trình độ phát triển của khoa học đầu thế kỷ XXI; Những kết quả nghiên cứu mới nhất trong nghiên cứu mối quan hệ giữa văn hoá và con người, giữa văn hoá, con người và nguồn nhân lực được quan tâm trong những năm gần đây; Về mối quan hệ nhân quả phức tạp giữa văn hoá - con người - nguồn nhân lực.

P.V.

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CƯƠNG

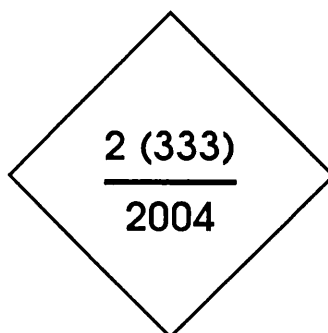
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

NGUYEN QUOC HUNG	- Nguyen Ai Quoc - Ho Chi Minh and Japan	3
PHAM HONG TUNG	- On the Japanese - French Collaboration and Co-Rule in Vietnam During the Second World War and the Reasons for the Coup d'État on March 9, 1945 (<i>First Part</i>)	8
TRAN THI THANH THANH	- On the Administration of the Nguyen Dynasty in 1802-1883 Periods	17
PHAN PHUONG THIAO	- The Communal Land (<i>quan dien</i>) in Binh Dinh in 1839: From Policy to Solution (<i>Second Part</i>)	26
VU THI PHUNG	- The Affirmation of National Sovereignty of Vietnamese Monarchical States	33
DAO TUAN THANH	- The Constitutional Monarchy of Romania (1866-1947 Stages)	40

HISTORY AND SCHOOL

DANG THANH TOAN	- Some Problems in Research and Teaching the History of Socialism Today	51
-----------------	---	----

DOCUMENT - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN PHAN QUANG	- On an Article of Comrade Nguyen Ai Quoc which was Published First Time on the Newspaper "The Red Flag" (<i>Le Drapeau Rouge</i>) of the Communist Party of Belgium	56
NGUYEN VAN KHANH	- The Hierarchical System of Civil Officials of the Colonial Government in Tonkin and Annam (According to the Decree 1936)	59

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Giá: 12.000 đ

THÔNG BÁO

1. Căn cứ Quyết định của Cục Báo chí - Bộ Văn hoá - Thông tin số 13/ GP-SĐBS - GPHĐBC về: "*Giấy phép sửa đổi, bổ sung những quy định trong giấy phép hoạt động báo chí*", do Phó Cục trưởng Hoàng Hữu Lượng ký ngày 30 tháng 9 năm 2003, kể từ tháng 1 năm 2004, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử tăng kỳ xuất bản từ 2 tháng/ kỳ lên 1 tháng / 1 kỳ (12 số/năm). Mỗi số 80 trang, giá 12.000đ/1 số.

2. Từ số 1- 2004, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử mở thêm chuyên mục: "*Lịch sử với nhà trường*".

3. Thể lệ gửi bài như sau:

- Bài gửi Tạp chí phải là bài chưa đăng và chưa gửi đăng ở các tạp chí khác. Phần chú thích hoặc tài liệu tham khảo ghi theo quy định: Tác giả, tên tác phẩm, tập, nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang...; Tác giả, tên bài báo, tên tạp chí, số, năm, trang...

- Bản thảo được đánh trên máy vi tính, chữ - Vn.Time, cỡ 14, kèm theo 1 đĩa mềm (nếu có).

- Các bài không sử dụng sẽ không trả lại bản thảo.

- Tác giả cần ghi rõ chức danh khoa học, địa chỉ, điện thoại, E-mail (nếu có).

Địa chỉ liên hệ: Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội.

Điện thoại: 04. 8212569; 04. 9717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

Đại diện phát hành ở phía Nam: Tạp chí Xưa và Nay, 114 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08. 8256029